

Số: 17/2023/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 9
	Ngày: 08/10/2024

THÔNG TƯ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Giờ: 9	Ngày: 07/01
Kính chuyển: TT (TCL) Căn cứ	

Ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024.
- Quyết định số 924/QĐ-BNN-TCLN ngày 24/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có thay đổi về tên loài và nhóm loài tại Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Trường hợp thay đổi mã HS, loại hàng hóa thì áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo Chính phủ, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Ủy ban nhân dân, Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Công thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, KL.



Nguyễn Quốc Trị

BẢNG MÃ HS

Đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I. HÀNG HÓA LÀ MẪU VẬT ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ ĐỘNG VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CITES

1. Động vật sống

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa-học/ tên-tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
01.01	Ngựa, lừa, la sống		
0101.29.00	- Ngựa, bao gồm:		
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus grevyi</i> / Grevy's zebra/ Ngựa vằn gravy	I CITES
		<i>Equus przewalskii</i> / Przewalski's horse/ Ngựa pregoaski	I CITES
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
0101.30.90	- Lừa, bao gồm:		
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus africanus</i> / African wild ass/ Lừa hoang châu phi (Trừ loài lừa nhà <i>Equus asinus</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	I CITES
		<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Equus hemionus hemionus</i> / Mongolian wild ass/ Lừa hoang móng cò	I CITES
		<i>Equus hemionus khur</i> / Indian wild ass/ Lừa hoang ấn độ	I CITES
		<i>Equus hemionus luteus</i> / Mongolian Wild Ass/ Lừa hoang móng cò	I CITES
		<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
01.02	Động vật sống họ trâu bò, gồm:		
0102.39.00	- Trâu, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Bubalus depressicornis</i> / Lowland anoa/ Trâu rừng nhỏ	I CITES
		<i>Bubalus mindorensis</i> / Tamaraw/ Trâu rừng Philippines	I CITES
		<i>Bubalus quarlesi</i> / Mountain anoa/ Trâu núi	I CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
0102.90	- Loại khác:		
0102.90.90	-- Loại khác:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

Handwritten signature

		<i>Addax nasomaculatus</i> / Addax/ Linh dương sừng xoắn châu phi	I CITES
		<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Bos gaurus</i> / Gaur/ Bò tót (trừ loài Bò tót đã được thuần hóa là <i>Bos frontalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	I CITES; IB
		<i>Bos mutus</i> / Wild yak/ Bò ma-tu (trừ loài Bò nhà <i>Bos grunniens</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	I CITES
		<i>Bos sauveli</i> / Kouprey/ Bò xám	I CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bos javanicus</i> / Bò rừng	IB
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra falconeri</i> / Markhor/ Sơn dương núi pakistan	I CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Capricornis milneedwardsii</i> (<i>Capricornis sumatraensis</i>)/ Chinese Serow/ Sơn dương trung quốc (Sơn dương)	I CITES; IB
		<i>Capricornis rubidus</i> / Red serow/ Sơn dương đỏ	I CITES
		<i>Capricornis sumatraensis</i> / Mainland serow/ Sơn dương đại lục	I CITES
		<i>Capricornis thar</i> / Himalayan serow/ Sơn dương himalaya	I CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus jentinki</i> / Jentink's duiker/ Linh dương thân bạc	I CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella cuvieri</i> / Mountain gazelle/ Linh dương vằn	I CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Gazella leptoceros</i> / Slender-horned gazelle/ Linh dương vằn sừng nhỏ	I CITES
		<i>Hippotragus niger variani</i> / Giant sable antelope/ Linh dương đen lớn	I CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Naemorhedus baileyi</i> / Manchurian goral/ Sơn dương măn châu	I CITES
		<i>Naemorhedus caudatus</i> / Long-tailed Goral/ Sơn dương đuôi dài	I CITES
		<i>Naemorhedus goral</i> / Himalayan goral/ Sơn dương himalaya	I CITES
		<i>Naemorhedus griseus</i> / Chinese goral/ Sơn dương trung quốc	I CITES
		<i>Nanger dama</i> / Dama gazelle/ Linh dương sa mạc	I CITES
		<i>Oryx dammah</i> / Scimitar-horned oryx/ Linh dương sừng móc	I CITES
		<i>Oryx leucoryx</i> / Arabian oryx/ Linh dương sừng thẳng à rập	I CITES
		<i>Pantholops hodgsonii</i> / Tibetan antelope/ Linh dương tây tạng	I CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> / Saola/ Sao la	I CITES; IB
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
01.03	Lợn sống		
0103.91.00	-- Khối lượng dưới 50 kg, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Suidae/ Babirusa, pigs, hogs/ Họ lợn	
		<i>Babryrousa babyrussa</i> / Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru	I CITES

¹²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

102

		<i>Babyrousa bolabatuensis</i> / Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng	I CITES
		<i>Babyrousa celebensis</i> / Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola	I CITES
		<i>Babyrousa togeanensis</i> / Togian babirusa/ Lợn rừng togean	I CITES
		<i>Sus salvanius</i> / Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ	I CITES
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Catagonus wagneri</i> / Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn	I CITES
0103.92.00	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Suidae/ Babirusa, pigs, hogs/ Họ lợn	
		<i>Babyrousa babyrussa</i> / Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru	I CITES
		<i>Babyrousa bolabatuensis</i> / Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng	I CITES
		<i>Babyrousa celebensis</i> / Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola	I CITES
		<i>Babyrousa togeanensis</i> / Togian babirusa/ Lợn rừng togean	I CITES
		<i>Sus salvanius</i> / Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ	I CITES
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Catagonus wagneri</i> / Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn	I CITES
01.04	Cừu, dê sống		
0104.10.90	- Cừu, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis gmelini</i> / Anatolian sheep/ Cừu anatoli (Chỉ áp dụng đối với quần thể của CH Síp; các quần thể khác không quy định trong các Phụ lục)	I CITES
		<i>Ovis hodgsonii</i> / Great Tibetan Sheep/ Cừu tây tạng	I CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis nigrimontana</i> / Karatau argali/ Cừu karatau	I CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Ovis vignei</i> /Urial/ Cừu núi ấn độ	I CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0104.20.90	- Dê, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Capra hircus aegagrus</i> ^{A1} / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES

A1: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

102

01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng, bao gồm:	
	PRIMATES/APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG	
	PRIMATES spp./ Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Atelidae/ Howler monkeys, spider monkeys/ Họ Khi rú và khi đuôi	
	<i>Alouatta palliata</i> / Manted Howler/ Khi rú pa-li	I CITES
	<i>Alouatta pigra</i> / Guatemalan howler/ Khi rú trung mỹ	I CITES
	<i>Ateles geoffroyi frontatus</i> / Black browedspider monkey/ Khi nhện nicaragua	I CITES
	<i>Ateles geoffroyi ornatus</i> / Panama Spider Monkey/ Khi nhện panama	I CITES
	<i>Brachyteles arachnoides</i> / Woolly spider monkey/ Khi nhện lông mượt	I CITES
	<i>Brachyteles hypoxanthus</i> / Northern muriqui/ Khi nhện lông mịn miền bắc	I CITES
	<i>Oreonax flavicauda</i> / Yellow-tailed woolly monkey/ Khi nhện đuôi bông	I CITES
	Cebidae/ New-world monkeys/ Họ khi mũ	
	<i>Callimico goeldii</i> / Goeldi Marmoset/ Khi sóc goeldi	I CITES
	<i>Callithrix aurita</i> / White-eared Marmoset/ Khi sóc tai trắng	I CITES
	<i>Callithrix flaviceps</i> / Buff Headed Marmoset/ Khi sóc đầu vàng	I CITES
	<i>Leontopithecus</i> spp./ Golden Lion marmoset/ Các loài khi đuôi sóc sư tử thuộc giống <i>Leontopithecus</i>	I CITES
	<i>Saguinus bicolor</i> / Pied marmoset/ Khi sóc nhỏ	I CITES
	<i>Saguinus geoffroyi</i> / Cotton top tamarin/ Khi sóc đầu bông	I CITES
	<i>Saguinus leucopus</i> / White Footed Marmoset/ Khi sóc chân trắng	I CITES
	<i>Saguinus martinsi</i> / Martins's tamarin/ Khi sóc đen	I CITES
	<i>Saguinus oedipus</i> / Cotton-headed tamarin/ Khi sóc đầu trắng	I CITES
	<i>Saimiri oerstedi</i> / Central American squirrel monkey/ Khi sóc trung mỹ	I CITES
	Cercopithecidae/ Old-world monkeys/ Họ khi	
	<i>Cercocebus galeritus</i> / Tana river mangabey/ Khi xồm	I CITES
	<i>Cercopithecus diana</i> / Diana monkey/ Khi cổ bạc	I CITES
	<i>Cercopithecus roloway</i> / Rolloway monkey/ Khi tây phi	I CITES
	<i>Macaca silenus</i> / Lion-tailed macaque/ Khi đuôi sư tử	I CITES
	<i>Macaca sylvanus</i> / Barbary macaque/ Khi barbary	I CITES
	<i>Mandrillus leucophaeus</i> / Drill/ Khi mặt chó tây phi	I CITES
	<i>Mandrillus sphinx</i> / Mandrill/ Khi mặt chó	I CITES
	<i>Nasalis larvatus</i> / Proboscis monkey/ Khi mũi dài malaysia	I CITES
	<i>Ptilocolobus kirkii</i> / Zanzibar red colobus/ Khi đông phi	I CITES
	<i>Ptilocolobus rufomitratus</i> / Tana river red colobus/ Khi đỏ đông phi	I CITES
	<i>Presbytis potenziani</i> / Mentawi leaf monkey/ Voọc men-ta	I CITES
	<i>Pygathrix</i> spp./ Snub-nosed monkey/ Các loài chà vá thuộc giống <i>Pygathrix</i>	I CITES
	<i>Pygathrix cinerea</i> / Chà vá chân xám	I CITES; IB
	<i>Pygathrix nemaeus</i> / Chà vá chân nâu	I CITES; IB
	<i>Pygathrix nigripes</i> / Chà vá chân đen	I CITES; IB
	<i>Rhinopithecus</i> spp./ Các loài Voọc mũi hếch thuộc giống <i>Rhinopithecus</i>	I CITES
	<i>Rhinopithecus avunculus</i> / Voọc mũi hếch	I CITES; IB
	<i>Semnopithecus ajax</i> / Kashmir gray langur/ Voọc xám kashmir	I CITES
	<i>Semnopithecus dussumieri</i> / Southern plains grey langur/ Voọc xám đồng bằng	I CITES
	<i>Semnopithecus entellus</i> / Grey langur/ Voọc xám	I CITES
	<i>Semnopithecus hector</i> / Tarai greylangur/ Voọc xám tarai	I CITES
	<i>Semnopithecus hypoleucos</i> / Black-footed gray langur/ Voọc xám chân đen	I CITES
	<i>Semnopithecus priam</i> / Tufted grey langur/ Voọc nâu	I CITES
	<i>Semnopithecus schistaceus</i> / Nepal grey langur/ Voọc nâu nepal	I CITES
	<i>Simias concolor</i> / Simakobou/ Voọc sima	I CITES

10e

	<i>Trachypithecus geei</i> / Golden langur/ Voọc vàng	I CITES
	<i>Trachypithecus pileatus</i> / Southern caped langur/ Voọc nam á	I CITES
	<i>Trachypithecus shortridgei</i> / Shortridge's langur/ Voọc sotrì	I CITES
	<i>Trachypithecus crepusculus</i> / Voọc xám	II CITES; IB
	<i>Trachypithecus delacouri</i> / Voọc mõng trắng	II CITES; IB
	<i>Trachypithecus francoisi</i> / Voọc đen má trắng	II CITES; IB
	<i>Trachypithecus germaini</i> / Voọc bạc đông dương	II CITES; IB
	<i>Trachypithecus hatinhensis</i> / Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	II CITES; IB
	<i>Trachypithecus margarita</i> / Voọc bạc trường sơn	II CITES; IB
	<i>Trachypithecus poliocephalus</i> / Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	II CITES; IB
	<i>Macaca arctoides</i> / Khi mặt đỏ	II CITES; IIB
	<i>Macaca assamensis</i> / Khi mốc	II CITES; IIB
	<i>Macaca fascicularis</i> / Khi đuôi dài	II CITES; IIB
	<i>Macaca leonina</i> / Khi đuôi lợn	II CITES; IIB
	<i>Macaca mulatta</i> / Khi vàng	II CITES; IIB
	Cheirogaleidae/ Dwarf lemurs/ Họ Khi cáo nhỏ	
	Cheirogaleidae spp./ Dwarf and mouse lemur/ Các loài Khi cáo nhỏ thuộc họ Cheirogaleidae	I CITES
	Daubentoniidae/ Aye-aye/ Họ Khi mắt trỏ	
	<i>Daubentonia madagascariensis</i> / Aye-aye/ Khi mắt trỏ madagascar	I CITES
	Hominidae/ Apes, chimpanzees, gorilla, orang-utans/ Họ Người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi	
	<i>Gorilla beringei</i> / Eastern gorilla/ Tinh tinh nhỏ	I CITES
	<i>Gorilla gorilla</i> / Gorilla/ Tinh tinh	I CITES
	<i>Pan spp.</i> / Chimpanzees/ Các loài thuộc giống Tinh tinh <i>Pan</i>	I CITES
	<i>Pongo abelii</i> / Sumatran orangutan/ Đười ươi	I CITES
	<i>Pongo pygmaeus</i> / Orang-utan/ Đười ươi nhỏ	I CITES
	<i>Pongo tapanuliensis</i> / Đười ươi	I CITES
	Hylobatidae/ Gibbons/ Họ Vượn	
	Hylobatidae spp./ Gibbons/ Các loài thuộc họ Vượn Hylobatidae	I CITES
	<i>Nomascus annamensis</i> / Vượn má vàng trung bộ	I CITES; IB
	<i>Nomascus concolor</i> / Vượn đen tuyến tây bắc	I CITES; IB
	<i>Nomascus gabriellae</i> / Vượn đen má hung	I CITES; IB
	<i>Nomascus leucogenys</i> / Vượn đen má trắng	I CITES; IB
	<i>Nomascus nasutus</i> / Vượn đen tuyến đông bắc (Vượn cao vút)	I CITES; IB
	<i>Nomascus siki</i> / Vượn đen siki	I CITES; IB
	Indriidae/ Indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ Vượn lông mượt	
	Indriidae spp./ Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Các loài thuộc họ Vượn lông mượt Indriidae	I CITES
	Lemuridae/ Large lemurs/ Họ Vượn cáo	
	Lemuridae spp./ Lemur and Gentle lemur/ Các loài thuộc họ Vượn cáo Lemuridae	I CITES
	Lepilemuridae/ Sportive lemurs/ Họ Vượn cáo nhảy	
	Lepilemuridae spp./ Sportive and weasel lemur/ Các loài thuộc họ Vượn cáo nhảy Lepilemuridae	I CITES
	Lorisidae/ Lorises/ Họ Culi	
	<i>Nycticebus spp.</i> / Các loài thuộc giống Culi <i>Nycticebus</i>	I CITES
	<i>Nycticebus bengalensis</i> / Culi lớn	I CITES; IB
	<i>Nycticebus pygmaeus</i> / Culi nhỏ	I CITES; IB
	Pitheciidae/ Sakis, uakaris/ Họ Khi đầu trọc	
	<i>Cacajao spp.</i> / Uakaris/ Các loài thuộc giống Khi đầu trọc <i>Cacajao</i>	I CITES
	<i>Chiropotes albinasus</i> / White-nosed saki/ Khi trọc mũi trắng	I CITES
0106.12	-- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược	

	(động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>), bao gồm:	
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Balaenidae/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò	
	<i>Balaena mysticetus</i> / Bowhead whale/ Cá voi đầu bò	I CITES
	<i>Eubalaena spp.</i> / Right whales/ Các loài thuộc giống Cá voi đầu bò euba <i>Eubalaena</i>	I CITES
	Balaenopteridae/ Fin whales, humpback whale, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù	
	<i>Balaenoptera acutorostrata</i> / Minke whale/ Cá voi sừng tấm (Trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Balaenoptera bonaerensis</i> / Minke whale/ Cá voi bắc cực minke	I CITES
	<i>Balaenoptera borealis</i> / Sei whale/ Cá voi sei	I CITES
	<i>Balaenoptera edeni</i> / Bryde's whale/ Cá voi bryde	I CITES
	<i>Balaenoptera musculus</i> / Blue whale/ Cá voi xanh	I CITES
	<i>Balaenoptera omurai</i> / Omura's whale/ Cá voi omura	I CITES
	<i>Balaenoptera physalus</i> / Fin whale/ Cá voi vây lưng	I CITES
	<i>Megaptera novaeangliae</i> / Humpback whale/ Cá voi lưng gù	I CITES
	Delphinidae/ Dolphins/ Họ Cá heo mỏ	
	<i>Orcaella brevirostris</i> / Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển đông á	I CITES
	<i>Orcaella heinsohni</i> / Cá heo vây vênh châu úc	I CITES
	<i>Sotalia spp.</i> / White dolphins/ Các loài thuộc giống Cá heo trắng <i>Sotalia</i>	I CITES
	<i>Sousa spp.</i> / Humpback dolphins/ Các loài thuộc giống Cá heo lưng gù <i>Sousa</i>	I CITES
	Eschrichtiidae/ Grey whale/ Họ Cá voi xám	
	<i>Eschrichtius robustus</i> / Grey whale/ Cá voi xám	I CITES
	Iniidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt	
	<i>Lipotes vexillifer</i> / Baiji, White flag dolphin/ Cá heo sông dương tử	I CITES
	Neobalaenidae/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ	
	<i>Caperea marginata</i> / Pygmy right whale/ Cá voi đầu bò nhỏ	I CITES
	Phocoenidae/ Porpoises/ Họ Cá heo	
	<i>Neophocaena asiaeorientalis</i> / Finless Porpoise/ Cá heo không vây	I CITES
	<i>Neophocaena phocaenoides</i> / Black finless porpoise/ Cá heo sông không vây lưng	I CITES
	<i>Phocoena sinus</i> / Gulf of California harbour porpoise/ Cá heo california	I CITES
	Physeteridae/ Sperm whales/ Họ Cá voi nhò	
	<i>Physeter macrocephalus</i> / Sperm whale/ Cá nhà tang	I CITES
	Platanistidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt	
	<i>Platanista spp.</i> / Ganges dolphins/ Các loài cá heo thuộc giống <i>Platanista</i>	I CITES
	Ziphiidae/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ Cá voi mũi khoằm	
	<i>Berardius spp.</i> / Giant boote-nosed whales/ Các loài thuộc giống Cá voi mũi khoằm <i>Berardius</i>	I CITES
	<i>Hyperoodon spp.</i> / Bottle-nosed whales/ Các loài thuộc giống Cá heo mũi chai <i>Hyperoodon</i>	I CITES
	SIRENIA/ SEA COWS/ BỘ BÒ BIỂN	
	Dugongidae/ Dugong/ Họ Bò biển	
	<i>Dugong dugon</i> / Dugong/ Bò biển	I CITES
	Trichechidae/ Manatees/ Họ Lợn biển	
	<i>Trichechus inunguis</i> / Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển amazon	I CITES
	<i>Trichechus manatus</i> / West Indian (North America) manatee/ Lợn biển tây ấn độ	I CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

102

		<i>Trichechus senegalensis</i> / West African manatee/ Lợn biển tây phi	I CITES
0106.12.20	-- Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con móoc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>), bao gồm:		
		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
		<i>Odobenus rosmarus</i> / Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Arctocephalus townsendi</i> / Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
		Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
		<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		<i>Monachus</i> spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ thuộc giống <i>Monachus</i>	I CITES
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Camelidae/Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà	
		<i>Lama guanicoe</i> / Guanaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES
		<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [Trừ các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể) được quy định trong Phụ lục II]	I CITES
		<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục II]	II CITES
0106.14.00	-- Thỏ (Rabbits và hares), bao gồm:		
		LAGOMORPHA/ BỘ THỎ	
		Leporidae/ Rabbits/ Họ Thỏ	
		<i>Caprolagus hispidus</i> / Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ ấn độ	I CITES
		<i>Romerolagus diazi</i> / Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ núi lửa mexico	I CITES
		<i>Nesolagus timminsi</i> / Thỏ vằn	IB
		<i>Lepus sinensis</i> / Thỏ rừng	IIB
0106.19.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Antilocapridae/ Pronghorn/ Họ Linh dương	
		<i>Antilocapra americana</i> / Mexican pronghorn antelope/ Sơn dương sừng nhánh Mexico (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
		Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai	
		<i>Axis calamianensis</i> / Calamian deer/ Nai nhỏ philippines	I CITES
		<i>Axis kuhlii</i> / Bawean deer/ Nai nhỏ indonesia	I CITES
		<i>Axis porcinus</i> / Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ (trừ phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)	III CITES
		<i>Axis porcinus annamiticus</i> / Ganges hog deer/ Hươu vàng trung bộ	I CITES; IB
		<i>Axis porcinus</i> / Hươu vàng	IB
		<i>Blastocercus dichotomus</i> / March deer/ Nai đầm lầy nam mỹ	I CITES
		<i>Muntiacus truongsonensis</i> / Mang trường sơn	IB
		<i>Muntiacus puhoatensis</i> / Mang pù hoạt	IIB
		<i>Cervus elaphus bactrianus</i> / Bactrian red deer/ Nai trung á	II CITES
		<i>Cervus elaphus barbarus</i> / Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Cervus elaphus hanglu</i> / Kashmir stag/ Nai kashmir	I CITES
		<i>Dama dama mesopotamica</i> / Persian fallow deer/ Nai ba tư	I CITES
		<i>Hippocamelus</i> spp./ Andean deers/ Các loài nai nam mỹ thuộc giống <i>Hippocamelus</i>	I CITES
		<i>Mazama temama cerasina</i> / Red brocket deer/ Hươu gác đỏ (Guatemala)	III CITES

	<i>Muntiacus crinifrons</i> /Black muntjac/ Mang đen	I CITES
	<i>Muntiacus vuquangensis</i> / Giant muntjac/ Mang lớn	I CITES; IB
	<i>Odocoileus virginianus mayensis</i> / Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)	III CITES
	<i>Ozotoceros bezoarticus</i> / Pampas deer/ Nai cỏ	I CITES
	<i>Pudu mephistophiles</i> / Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ	II CITES
	<i>Pudu puda</i> / Chilean pudu/ Hươu nhỏ chi lê	I CITES
	<i>Rucervus duvaucelii</i> / Swamp deer/Hươu đầm lầy barasingha	I CITES
	<i>Rucervus eldi</i> / Eld's deer/ Nai cà toong	I CITES; IB
	<i>Rusa unicolor</i> / Nai	IIB
	Tragulidae/ Họ Cheo cheo	
	<i>Tragulus kanchil</i> / Cheo cheo	IIB
	<i>Tragulus versicolor</i> / Cheo cheo lưng bạc	IIB
	Giraffidae/ Girafes/ Họ Hươu cao cổ	
	<i>Giraffa camelopardalis</i> / Giraffe/ Hươu cao cổ	II CITES
	Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã	
	<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
	<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hippopotamus/ Hà mã lớn	II CITES
	Moschidae/ Musk deer/ Họ Hươu xạ	
	<i>Moschus</i> spp./ Musk deer/ Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (Chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Moschus</i> spp./ Musk deer/ Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Moschus berezovskii</i> / Hươu xạ	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Ailuridae/ Red panda/ Họ Gấu trúc	
	<i>Ailurus fulgens</i> / Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ	I CITES
	Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó	
	<i>Canis aureus</i> / Golden jackal/ Chó rừng (Chó sói châu á (Ấn Độ))	III CITES; IB
	<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó đingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	I CITES
	<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó đingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	II CITES
	<i>Cerdocyon thous</i> / Common zorro/ Cáo ăn cua	II CITES
	<i>Chrysocyon brachyurus</i> / Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	II CITES
	<i>Cuon alpinus</i> / Asiatic wild dog/ Sói đỏ (Chó sói lửa)	II CITES; IB
	<i>Lycalopex culpaeus</i> / South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	II CITES
	<i>Lycalopex fulvipes</i> / Darwin's fox/ Cáo darwin	II CITES
	<i>Lycalopex griseus</i> / South American fox/ Cáo nam mỹ	II CITES
	<i>Lycalopex gymnocercus</i> / Pampas fox/ Cáo pampa	II CITES
	<i>Speothos venaticus</i> / Bush dog/ Chó bờm	I CITES
	<i>Vulpes bengalensis</i> / Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes cana</i> / Afghan fox/ Cáo afghan	II CITES
	<i>Vulpes vulpes griffithi</i> / Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes vulpes montana</i> / Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes vulpes pusilla</i> / Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes zerda</i> / Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	II CITES
	<i>Vulpes vulpes</i> / Cáo lửa	IB
	<i>Nyctereutes procyonoides</i> / Lửng chó	IIB
	Eupleridae/Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo Madagasca	

	<i>Cryptoprocta ferox</i> /Fossa/ Cáo phê-rô	II CITES
	<i>Eupleres goudotii</i> /Slender falanouc/ Cáo đuôi nhỏ mangut	II CITES
	<i>Fossa fossana</i> /Fanaloka/ Cáo fa-na	II CITES
	Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
	Felidae spp. ^{A1 A4} /Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Acinonyx jubatus</i> ^{A5} /Cheetah/ Báo đốm châu phi	I CITES
	<i>Caracal caracal</i> /Caracal/ Linh miêu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Catopuma temminckii</i> /Asian golden cat/ Báo lửa (Beo lửa)	I CITES, IB
	<i>Felis nigripes</i> /Black-footed cat/ Mèo chân đen	I CITES
	<i>Herpailurus yagouaroundi</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Trung và Bắc Mỹ, các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Leopardus geoffroyi</i> /Geoffroy's cat/ Mèo rừng nam mỹ	I CITES
	<i>Leopardus guttulus</i> /Southern tigrina/ Mèo hổ phương nam	I CITES
	<i>Leopardus jacobita</i> /Andean mountain cat/ Mèo núi andes	I CITES
	<i>Leopardus pardalis</i> /Ocelot/ Báo gấm nam mỹ	I CITES
	<i>Leopardus tigrinus</i> /Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ	I CITES
	<i>Leopardus wiedii</i> /Margay/ Mèo đốm margay	I CITES
	<i>Lynx pardinus</i> /IberianLynx/ Linh miêu iberian	I CITES
	<i>Neofelis diardi</i> /Sunda clouded leopard/ Báo gấm sunda	I CITES
	<i>Neofelis nebulosa</i> /Clouded leopard/ Báo gấm	I CITES, IB
	<i>Panthera leo</i> /Lion/ Sư tử (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Panthera onca</i> /Jaguar/ Báo gấm nam mỹ	I CITES
	<i>Panthera pardus</i> /Leopard/ Báo hoa mai	I CITES, IB
	<i>Panthera tigris</i> /Tiger/ Hổ	I CITES
	<i>Panthera tigris corbetti</i> /Hổ đông dương	I CITES, IB
	<i>Panthera uncia</i> /Snow leopard/ Báo tuyết	I CITES
	<i>Pardofelis marmorata</i> /Marbled cat/ Mèo gấm	I CITES, IB
	<i>Prionailurus bengalensis bengalensis</i> /Leopard cat/ Mèo rừng (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Bangladesh, Ấn Độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES; IIB
	<i>Prionailurus planiceps</i> /Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹt	I CITES
	<i>Prionailurus rubiginosus</i> /Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Puma concolor</i> /Central American puma/ Báo trung mỹ (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Costa Rica và Panama; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Prionailurus bengalensis</i> / Mèo rừng	II CITES; IIB
	<i>Felis chaus</i> / Mèo ri	II CITES; IIB
	<i>Prionailurus viverrinus</i> / Mèo cá	II CITES; IB
	Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cây lòn	
	<i>Herpestes edwardsii</i> /Indian grey mongoose/ Lòn ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)	III CITES
	<i>Herpestes fuscus</i> /Indian brown mongoose/ Lòn nâu (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes javanicus</i> /Small Asian Mongoose/ Cây lòn tranh (Pakistan)	III CITES
	<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> /Gol-spotted mongoose/ Lòn tranh (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes smithii</i> /Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes urva</i> /Crab-eating mongoose/ Cây móc cua (Ấn Độ)	III CITES

A1 Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

A4 Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

A5 Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

De

	<i>Herpestes vitticollis</i> / Stripe-necked mongoose/ Cây lòn vằn (Ấn Độ)	III CITES
	Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cầu	
	<i>Hyaena hyaena</i> / Striped hyena/ Linh cầu sọc (Pakistan)	III CITES
	<i>Proteles cristata</i> / Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)	III CITES
	Mephitidae/ Humboldt's hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ	
	<i>Conepatus humboldtii</i> / Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	II CITES
	Mustelidae/ Badgers, martens, otters, weasels, etc./ Họ Chồn	
	<i>Arctonyx collaris</i> / Lửng lợn	IIB
	Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá	
	<i>Lutrinae spp.</i> / Otters/ Các loài Rái cá (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Aonyx capensis microdon</i> / Small-toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Aonyx cinereus</i> / Small-clawed otter/ Rái cá vuốt bé	I CITES; IB
	<i>Enhydra lutris nereis</i> / Southern sea otter/ Rái cá biển	I CITES
	<i>Lontra felina</i> / Sea cat/ Mèo biển	I CITES
	<i>Lontra longicaudis</i> / Long-tailed otter/ Rái cá nam mỹ	I CITES
	<i>Lontra provocax</i> / Southernriver otter/ Rái cá sông nam mỹ	I CITES
	<i>Lutra lutra</i> / European otter/ Rái cá thường	I CITES; IB
	<i>Lutra nippon</i> / Japanese otter/ Rái cá nhật bản	I CITES
	<i>Lutrogale perspicillata</i> / Smooth-coated otter/ Rái cá lông mượt	I CITES; IB
	<i>Pteronura brasiliensis</i> / Giant otter/ Rái cá lớn nam mỹ	I CITES
	<i>Lutra sumatrana</i> / Rái cá lông mũi	II CITES; IB
	Mustelinae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn	
	<i>Eira barbara</i> / Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)	III CITES
	<i>Martes flavigula</i> / Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Martes foina intermedia</i> / Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Martes gwatkinsii</i> / Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mellivora capensis</i> / Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)	III CITES
	<i>Mustela altaica</i> / Alpineweasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela erminea ferghanae</i> / Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela kathiah</i> / Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela nigripes</i> / Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen	I CITES
	<i>Mustela sibirica</i> / Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela strigidorsa</i> / Triết chi lưng	IIB
	Procyonidae/ Coatis, kinkajou/ Họ Gấu nam mỹ	
	<i>Nasua narica</i> / Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)	III CITES
	<i>Nasua nasua solitaria</i> / Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)	III CITES
	<i>Potos flavus</i> / Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)	III CITES
	Ursidae/Bears, giant panda/ Họ Gấu	
	<i>Ursidae spp.</i> / Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Ailuropoda melanoleuca</i> / Giant panda/ Gấu trúc	I CITES
	<i>Helarctos malayanus</i> / Sun bear/ Gấu chó	I CITES, IB
	<i>Melursus ursinus</i> / Sloth bear/ Gấu lười	I CITES
	<i>Tremarctos ornatus</i> / Spectacled bear/ Gấu bốn mắt	I CITES
	<i>Ursus arctos</i> / Brown bear/ Gấu nâu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Ursus arctos isabellinus</i> / Himalayan brown bear/ Gấu nâu Himalaya	I CITES
	<i>Ursus thibetanus</i> / Himalayan black bear/ Gấu ngựa	I CITES; IB
	Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cây	
	<i>Arctictis binturong</i> / Binturong/ Cây mực (Ấn Độ)	III CITES; IB
	<i>Civettictis civetta</i> / Africancivet/ Cây giông châu phi (Botswana)	III CITES
	<i>Cynogale bennettii</i> / Otter civet/ Cây rái cá	II CITES

10e

	<i>Hemigalus derbyanus</i> /Banded palm civet/ Cây vòi sọc	II CITES
	<i>Paguma larvata</i> /Masked palm civet/ Cây vòi mốc (Ấn Độ)	III CITES; IIB
	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> /Common palm civet/ Cây vòi hương (Cây vòi đốm (Ấn Độ))	III CITES; IIB
	<i>Paradoxurus jerdoni</i> /Jerdon's palm civet/ Cây vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Prionodon linsang</i> /Banded linsang/ Cây gấm sọc	II CITES
	<i>Prionodon pardicolor</i> /Spotted linsang/ Cây gấm	I CITES, IB
	<i>Viverra civettina</i> /Large spotted civet/ Cây giông đốm lớn (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Viverra zibetha</i> /Large Indian civet/ Cây giông (Ấn Độ)	III CITES; IIB
	<i>Viverricula indica</i> /Small Indian civet/ Cây hương (Cây hương ấn độ (Ấn Độ))	III CITES; IIB
	<i>Viverra megaspila</i> /Cây giông đốm lớn	IB
	<i>Chrotogale owstoni</i> /Cây văn bắc (Cây văn)	IB
	<i>Arctogalidia trivirgata</i> /Cây tai trắng	IIB
	CHIROPTERA/ BATS/ BỘ Dơi	
	Phyllostomidae/ White-lined broad-nosed bat/ Họ Dơi lá mũi	
	<i>Platyrrhinus lineatus</i> / White-line bat/ Dơi sọc trắng (Uruguay)	III CITES
	Pteropodidae/ Fruit bats, flying foxes/ Họ Dơi quả	
	<i>Acerodon</i> spp./ Các loài dơi quả thuộc giống <i>Acerodon</i> (trừ các loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Acerodon jubatus</i> /Flying Foxes/ Dơi quả a-xe	I CITES
	<i>Pteropus</i> spp./ Flying foxes/ Các loài dơi ngựa thuộc giống <i>Pteropus</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và loài <i>Pteropus brunneus</i> không quy định tại Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Pteropus insularis</i> /Ruckflying fox/ Dơi ngựa in-su	I CITES
	<i>Pteropus loochoensis</i> /Japanese flying fox/ Dơi ngựa nhật bản	I CITES
	<i>Pteropus mariannus</i> /Marianas Flying fox/ Dơi ngựa mana	I CITES
	<i>Pteropus molossinus</i> /Pohupe flying fox/ Dơi ngựa pon	I CITES
	<i>Pteropus pelewensis</i> /Palau flying fox/ Dơi ngựa ăn quả palau	I CITES
	<i>Pteropus pilosus</i> /Palau flying fox/ Dơi ngựa palau	I CITES
	<i>Pteropus samoensis</i> /Samoan flying fox/ Dơi ngựa sa-mô	I CITES
	<i>Pteropus tonganus</i> /Insular Flying fox / Dơi ngựa tonga	I CITES
	<i>Pteropus ualanus</i> /Kosrac flying fox/ Dơi ngựa lớn ko-rê	I CITES
	<i>Pteropus yapensis</i> /Yap flying fox/ Dơi ngựa yap	I CITES
	<i>Pteropus hypomelanus</i> /Dơi ngựa bé	IIB
	<i>Pteropus lylei</i> /Dơi ngựa lylei	IIB
	<i>Pteropus vampyrus</i> /Dơi ngựa lớn	IIB
	CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI	
	Dasyopodidae/ Armadillos/ Họ Thú có mai	
	<i>Cabassous tatouay</i> /Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)	III CITES
	<i>Chaetophractus nationi</i> ^{A7} / Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú	II CITES
	<i>Priodontes maximus</i> /Giant armadillo/ Thú có mai lớn nam mỹ	I CITES
	DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI	
	Dasyuridae/ Dunnarts/ Họ Chuột túi	
	<i>Sminthopsis longicaudata</i> /Long-tailed Sminthopsis/ Chuột túi đuôi dài	I CITES
	<i>Sminthopsis psammophila</i> /Large Desert Marsupial-Mouse/ Chuột túi	I CITES
	DIPROTODONTIA/ BỘ HAI RĂNG CỬA	
	Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru	
	<i>Dendrolagus inustus</i> /Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	II CITES
	<i>Dendrolagus ursinus</i> /Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	II CITES
	<i>Lagorchestes hirsutus</i> /Western hare-wallaby/ Kangaru chân to	I CITES
	<i>Lagostrophus fasciatus</i> /Banded hare-wallaby/ Kangaru chân to sọc	I CITES
	<i>Onychogalea fraenata</i> /Bridled nail-tailed wallaby/ Kangaru chân vuốt	I CITES

^{A7} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Wae

	Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi	
	<i>Phalanger intercastellanus/ Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc</i>	II CITES
	<i>Phalanger mimicus/ Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc</i>	II CITES
	<i>Phalanger orientalis/ Grey cuscus/ Cáo túi xám</i>	II CITES
	<i>Spiloguscus kraemeri/ Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo</i>	II CITES
	<i>Spiloguscus maculatus/ Spotted cuscus/ Cáo túi đốm</i>	II CITES
	<i>Spiloguscus papuensis/ Waigeou cuscus/ Cáo túi papua</i>	II CITES
	Potoroidae/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi	
	<i>Bettongia spp./ Rat-kangaroo/ Các loài chuột túi nhỏ</i>	I CITES
	Vombatidae/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ Gấu túi châu úc	
	<i>Lasiorhinus krefftii/ Queensland hairy-nosed wombat/ Gấu túi queenland</i>	I CITES
	MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYẾT	
	Tachyglossidae/ Echidnas/ Họ Thú mỏ vịt	
	<i>Zaglossus spp./ Long-beaked echidna/ Các loài Thú lông nhím thuộc giống Zaglossus</i>	II CITES
	PERAMELEMORPHIA/ PARAMELLEMORS/ BỘ CHUỘT LỌN	
	Peramelidae/ Barred bandicoots/ Họ Chuột lộn	
	<i>Perameles bougainville/ Long-nosed bandicoot/ Chuột chân lộn mũi dài</i>	I CITES
	Thylacomyidae/ Bilby/ Họ Chuột lộn thỏ	
	<i>Macrotis lagotis/ Rabbit Bandicoot/ Chuột tai thỏ châu úc</i>	I CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Rhinocerotidae spp./ Rhinoceroses/ Các loài tê giác (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Rhinoceros sondaicus/ Tê giác một sừng</i>	I CITES; IB
	<i>Ceratotherium simum simum/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini^{A8}, Namibia^{A9} và Nam Phi^{A8}; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Tapiridae/ Tapirs/ Họ Heo vòi	
	<i>Tapiridae spp./ Tapirs/ Các loài heo vòi thuộc họ Tapiridae (trừ loài quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Tapirus terrestris/ Brazillian tapir/ Heo vòi nam mỹ</i>	II CITES
	PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ	
	Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê	
	<i>Manis spp./ Các loài tê tê thuộc giống Manis (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	<i>Manis crassicaudata/ Indian pangolin/ Tê tê ấn độ</i>	I CITES
	<i>Manis culionensis/ Palawan pangolin/ Tê tê palawan</i>	I CITES
	<i>Manis gigantea/ Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ</i>	I CITES
	<i>Manis javanica/ Javan pangolin/ Tê tê java</i>	I CITES; IB
	<i>Manis pentadactyla/ Chinese pangolin/ Tê tê vàng</i>	I CITES; IB
	<i>Manis temminckii/ Ground pangolin/ Tê tê đất</i>	I CITES
	<i>Manis tetradactyla/ Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài</i>	I CITES
	<i>Manis tricuspis/ Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng</i>	I CITES
	PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIỂU RĂNG	
	Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười	
	<i>Bradypus pygmaeus/ Pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn</i>	II CITES

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II. được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	<i>Bradypus variegatus</i> / (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	II CITES
	Myrmecophagidae/American anteaters/ Họ Thú ăn kiến	
	<i>Myrmecophaga tridactyla</i> / Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	II CITES
	<i>Tamandua mexicana</i> / Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)	III CITES
	PROBOSCIDEA/ BỘ CỎ VÒI	
	Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
	<i>Elephas maximus</i> / Asian elephant/ Voi châu Á	I CITES; IB
	<i>Loxodonta africana</i> / Africa elephant/ Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
	<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RODENTIA/ BỘ Gặm nhấm	
	Chinchillidae/ Chinchillas/ Họ Chuột đuôi sóc nam mỹ	
	<i>Chinchilla</i> spp. ^{A1} / Chinchillas/ Các loài thuộc giống Chuột đuôi sóc <i>Chinchilla</i>	I CITES
	Cuniculidae/ Pacas/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ	
	<i>Cuniculus paca</i> / Lowland paca/ Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)	III CITES
	Dasyproctidae/ Agoutis/ Họ Chuột lang	
	<i>Dasyprocta punctata</i> / Common agouti/ Chuột lang (Honduras)	III CITES
	Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ	
	<i>Sphiggurus mexicanus</i> / Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Mexico (Honduras)	III CITES
	<i>Sphiggurus spinosus</i> / Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)	III CITES
	Muridae/ Mice, rats/ Họ Chuột	
	<i>Leporillus conditor</i> / Sticknest rat/ Chuột đất con-đi	II CITES
	<i>Pseudomys fieldi</i> / Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi	II CITES
	<i>Xeromys myoides</i> / False water – rat/ Chuột nước giả	II CITES
	<i>Zyomys pedunculatus</i> / Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày	II CITES

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
- Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vẹn đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
- Buôn bán đa thỏ;
- Buôn bán lông;
- Buôn bán sản phẩm đa vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
- Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng rẽ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chét tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
- Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
 - Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tích thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
 - Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
 - Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
 - Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
 - Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nếu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
 - Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
 - Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
 - Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A1} Mẫu vật đã thuần hoá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

		Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây	
		<i>Cynomys mexicanus</i> /Mexican squirrel/ Sóc mexico	II CITES
		<i>Marmota caudata</i> / Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)	III CITES
		<i>Marmota himalayana</i> /Himalayan marmot/ Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)	III CITES
		<i>Ratufa spp.</i> / Giant squirrels/ Các loài thuộc giống Sóc cây lớn <i>Ratufa</i>	II CITES
		<i>Ratufa bicolor</i> / Sóc đen	II CITES; IIB
		Diatomyidae/ Họ Thú cỏ	
		<i>Laonastes aenigmamus</i> / Chuột đá	IIB
		Pteromyidae/ Họ Sóc bay	
		<i>Petaurista philippensis</i> / Sóc bay trâu	IIB
		SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG	
		<i>SCANDENTIA spp.</i> / Tree shrews/ Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	II CITES
		DERMOPTERA/ BỘ CÁNH DA	
		Cynocephalidae/ Họ Chồn dơi	
		<i>Galeopterus variiegatus</i> / Chồn bay (Cây bay)	IB
0106.20.00	- Loà bò sát (kể cả rắn và rùa), bao gồm:		
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		<i>CROCODYLIA spp.</i> / Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman crocodilus apaporiensis</i> / Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vinh Cispatá, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus cataphractus</i> / African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
		<i>Crocodylus intermedius</i> / Orinoco crocodile/ Cá sấu Orinoco	I CITES
		<i>Crocodylus mindorensis</i> / philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
		<i>Crocodylus moreletii</i> / Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (Trừ quần thể của Belize ^{A14} và quần thể của Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus palustris</i> / Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy Ấn Độ	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A14} Quần thể *Crocodylus moreletii* của Belize được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

lcc

	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	<i>Osteolaemus tetraspis</i> / Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
	<i>Tomistoma schlegelii</i> / False gavia/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
	Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
	<i>Gavialis gangeticus</i> / Indian gavia/ Cá sấu mõm dài Ấn Độ	I CITES
	RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẦN LÀN ĐẦU MỎ	
	Sphenodontidae/ Tuatara/ Họ Thần lằn tuatara	
	<i>Sphenodon</i> spp./ Tuataras/ Các loài thuộc giống Thần lằn răng nôm <i>Sphenodon</i>	I CITES
	SAURIA/ BỘ THẦN LÀN	
	Agamidae/ Spiny-tailed lizards, agamas/ Họ Nhông	
	<i>Calotes ceylonensis</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Calotes desilvai</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Calotes liocephalus</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Calotes liolepis</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Calotes manamendrai</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Calotes nigrilabris</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Calotes pethiyagodai</i> (Sri Lanka)	III CITES
	<i>Ceratophora aspera</i> ^{A19} / Horned lizards/ Thần lằn sừng	II CITES
	<i>Ceratophora erdeleni</i> / Erdelen's horned lizard/ Thần lằn sừng Sri Lanka	I CITES
	<i>Ceratophora karu</i> / Karu's horned lizard/ Thần lằn sừng Karu	I CITES
	<i>Ceratophora stoddarti</i> ^{A19}	II CITES
	<i>Ceratophora tennentii</i> / Horn-nosed lizard / Thần lằn sừng mũi	I CITES
	<i>Cophotis ceylanica</i> / Pygmy lizards/ Thần lằn lùn Ceylanica	I CITES
	<i>Cophotis dumbara</i> / Pygmy lizards/ Thần lằn lùn Dumbara	I CITES
	<i>Ctenophorus</i> spp. (Australia)	III CITES
	<i>Intellagama</i> spp. (Australia)	III CITES
	<i>Lyriocephalus scutatus</i> ^{A19}	II CITES
	<i>Physignathus cocincinus</i> / Indo-Chinese Water Dragon/ Rồng đất	II CITES
	<i>Saara</i> spp./ Agamids lizard/ Các loài thần lằn thuộc giống <i>Saara</i>	II CITES
	<i>Uromastyx</i> spp./ Spiny-tailed lizards/ Các loài thuộc giống Nhông đuôi gai <i>Uromastyx</i>	II CITES
	Anguillidae/ Alligator lizards/ Họ Thần lằn cá sấu mõm nhọn	
	<i>Abronia</i> spp. ^{A20} / Arboreal alligator lizards/ Các loài thuộc giống Thần lằn cá sấu cây <i>Abronia</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Abronia anzuetoii</i> / Anzuetoii arboreal alligator lizard/ Thần lằn cá sấu cây Anzuetoii	I CITES
	<i>Abronia campbelli</i> / Campbell's Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu Campbell	I CITES
	<i>Abronia fimbriata</i> / Cáquipec Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu cây Cáquipec	I CITES
	<i>Abronia frosti</i> / Frost's Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu cây Frost	I CITES
	<i>Abronia meledona</i> / Torre de Guatel Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu cây Torre de Uatel	I CITES
	Chamaeleonidae/ Chameleons/ Họ Tắc kè hoa	
	<i>Archaius</i> spp./ Các loài thuộc giống Tắc kè <i>Archaius</i>	II CITES
	<i>Bradypodion</i> spp./ South African dwarf chameleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè	II CITES

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A20} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Abronia aurita*, *A. gaiophasma*, *A. montecristoi*, *A. salvadorensis* và *A. vasconcelosii*.

	hoa lùn nam phi <i>Bradypodion</i>	
	<i>Brookesia</i> spp./ Leaf chameleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè lá <i>Brookesia</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Brookesia perarmata</i> / Antsingy leaf chameleon/ Tắc kè giáp lá	I CITES
	<i>Calumma</i> spp./ Chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa bắc mỹ <i>Calumma</i>	II CITES
	<i>Chamaeleo</i> spp./ Chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa <i>Chamaeleo</i>	II CITES
	<i>Furcifer</i> spp./ Chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa <i>Furcifer</i>	II CITES
	<i>Kinyongia</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Kinyongia</i>	II CITES
	<i>Nadzikambia</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Nadzikambia</i>	II CITES
	<i>Palleon</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Palleon</i>	II CITES
	<i>Rhampholeon</i> spp./ African leaf chameleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè lá châu phi <i>Rhampholeon</i>	II CITES
	<i>Rieppeleon</i> spp./ Short-Tailed Pygmy Chameleon/ Các loài thuộc giống Tắc kè đuôi ngắn <i>Rieppeleon</i>	II CITES
	<i>Trioceros</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Trioceros</i>	II CITES
	Cordylidae/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thằn lằn khoang	
	<i>Cordylus</i> spp./ Girdled and crag lizard/ Các loài thuộc giống Thằn lằn đuôi vòng núi đá <i>Cordylus</i>	II CITES
	<i>Hemicordylus</i> spp./ False girdled lizards/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Hemicordylus</i> .	II CITES
	<i>Karusaurus</i> spp./ Karusaurus lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng giống <i>Karusaurus</i>	II CITES
	<i>Namazonurus</i> spp./ Campbell's girdled lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng campbell thuộc giống <i>Namazonurus</i>	II CITES
	<i>Ninurta</i> spp./ Girdle-tail Lizards/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Ninurta</i>	II CITES
	<i>Ouroborus</i> spp./ Armadillo girdled lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Ouroborus</i>	II CITES
	<i>Pseudocordylus</i> spp./ Crag lizards/ Các loài Thằn lằn thuộc giống <i>Pseudocordylus</i>	II CITES
	<i>Smaug</i> spp./ Spiny southern African lizards/ Các loài Thằn lằn gai thuộc giống <i>Smaug</i>	II CITES
	Eublepharidae/ Eyelid geckos/ Họ Thạch sùng mí	
	<i>Goniurosaurus</i> spp./ Các loài thuộc giống Thạch sùng mí <i>Goniurosaurus</i> (Trừ loài bản địa của Nhật Bản)	II CITES; IIB
	<i>Goniurosaurus kuroiwae</i> ^{#18} (Nhật Bản)	III CITES
	<i>Goniurosaurus orientalis</i> ^{#18} (Nhật Bản)	III CITES
	<i>Goniurosaurus sengokui</i> ^{#18} (Nhật Bản)	III CITES
	<i>Goniurosaurus splendens</i> ^{#18} ((Nhật Bản)	III CITES
	<i>Goniurosaurus toyamai</i> ^{#18} (Nhật Bản)	III CITES
	<i>Goniurosaurus yamashinae</i> ^{#18} (Nhật Bản)	III CITES
	Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè	
	<i>Carphodactylus</i> spp./ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Carphodactylus</i> (Australia)	III CITES
	<i>Cnemaspis psychedelica</i> / Psychedelic Rock Gecko/ Tắc kè đuôi vàng	I CITES; IB
	<i>Cyrtodactylus jeyporensis</i> / Jeypore Indian gecko/ Thạch sùng ngón jeypore	II CITES
	<i>Dactylocnemis</i> spp./ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Dactylocnemis</i> (New Zealand)	III CITES
	<i>Gekko gekko</i> / Tokay gecko/ Tắc kè hoa	II CITES; IIB
	<i>Gonatodes daudini</i> / Union Island Clawed Gecko/ Tắc kè daudin	I CITES
	<i>Hoplodactylus</i> spp./ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Hoplodactylus</i> (New Zealand)	III CITES
	<i>Lygodactylus williamsi</i> / Electric blue gecko/ Tắc kè xanh điện	I CITES
	<i>Mokopirirakau</i> spp./ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Mokopirirakau</i> (New Zealand)	III CITES
	<i>Nactus serpensinsula</i> / Serpent island gecko/ Tắc kè đảo rắn	II CITES

^{#18} Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trùng.

^{#18} Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trùng.

ve

	<i>Naultinus</i> spp./ New Zealand green geckos/ Các loài tắc kè xanh new zealand thuộc giống <i>Naultinus</i>	II CITES
	<i>Nephrurus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Nephrurus</i> (Australia)	III CITES
	<i>Orraya</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Orraya</i> (Australia)	III CITES
	<i>Paroedura androyensis</i> / Grandidier's Madagascar Ground Gecko/ Thần lằn madagascar	II CITES
	<i>Paroedura masobe</i> / Madagascar Big Eyed Gecko/ Tắc kè mắt to madagascar	II CITES
	<i>Phelsuma</i> spp./ Day gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phelsuma</i>	II CITES
	<i>Phyllurus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phyllurus</i> (Australia)	III CITES
	<i>Rhoptropella</i> spp./ Rhoptropella gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Rhoptropella</i>	II CITES
	<i>Saltuarius</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Saltuarius</i> (Australia)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus armasi</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus celicara</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus dimorphicus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus intermedicus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus nigropunctatus alayoi</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus nigropunctatus granti</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus nigropunctatus lissodesmus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus nigropunctatus ocujal</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus nigropunctatus strategus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus notatus atactus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus oliveri</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus pimienta</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus ruibali</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus siboney</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Sphaerodactylus torrei</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Strophurus</i> spp. (Australia)	III CITES
	<i>Tarentola chazaliae</i> / Helmethead gecko/ Tắc kè đầu mũ	II CITES
	<i>Toropuku</i> spp./ Stephen's Island gecko/ Các loài tắc kè đảo stephen thuộc giống <i>Toropuku</i> (New Zealand)	III CITES
	<i>Tukutuku</i> spp./ Tukutuku gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Tukutuku</i> (New Zealand)	III CITES
	<i>Underwoodisaurus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Underwoodisaurus</i> (Australia)	III CITES
	<i>Uroplatus</i> spp./ Flat or leaf-tailed geckos/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uroplatus</i>	II CITES
	<i>Uvidicolus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uvidicolus</i> (Australia)	III CITES
	<i>Woodworthia</i> spp./ New Zealand common gecko/ các loài tắc kè New Zealand thuộc giống <i>Woodworthia</i> (New Zealand)	III CITES
	Helodermatidae/ Beaded lizard, Gila monster/ Họ Thần lằn da urot	
	<i>Heloderma</i> spp./ Beaded lizards/ Các loài thuộc giống Thần lằn da độc <i>Heloderma</i> (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Heloderma horridum charlesbogerti</i> / Motagua Valley beaded lizard/ Thần lằn Charles	I CITES
	Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông	
	<i>Amblyrhynchus cristatus</i> / Marine iguana/ Kỳ nhông biển	II CITES
	<i>Brachylophus</i> spp./ Banded iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông sọc <i>Brachylophus</i>	I CITES
	<i>Conolophus</i> spp./ Land iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông đất <i>Conolophus</i>	II CITES
	<i>Ctenosaura</i> spp./ Ulita spiny-tailed iguana/ Các loài thuộc giống Không đuôi gai <i>Ctenosaura</i>	II CITES
	<i>Cyclura</i> spp./ Rhinoceros iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông sừng <i>Cyclura</i>	I CITES
	<i>Iguana</i> spp./ Common iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông thường <i>Iguana</i>	II CITES
	<i>Sauromalus varius</i> / San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông san estaban	I CITES
	Lacertidae/ Lizards/ Họ Thần lằn chính thức	
	<i>Gallotia simonyi</i> / Hierro giant lizard/ Thần lằn khổng lồ hierro	I CITEE
	<i>Podarcis lilfordi</i> / Lilford's wall lizard/ Thần lằn lifo	II CITES
	<i>Podarcis pityusensis</i> / Ibiza wall lizard/ Thần lằn ibiza	II CITES

	Lanthanotidae/ Earless monitor lizards/ Họ Thằn lằn không tai	
	Lanthanotidae spp.^{A19}/ Earless monitor lizards/ Các loài thằn lằn không tai thuộc họ Lanthanotidae	II CITES
	Phrynosomatidae/ Horned lizards/ Họ Thằn lằn sừng	
	Phrynosoma spp./ Desert horned lizards/ Các loài thuộc giống Thằn lằn sừng sa mạc <i>Phrynosoma</i>	II CITES
	Polychrotidae/ Anoles / Họ Thằn lằn xanh	
	<i>Anolis agueroi</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis baracoae</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis barbatus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis chamaeleonides</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis equestris</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis guamuhaya</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis luteogularis</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis pigmaequestris</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Anolis porcus</i> (Cuba)	III CITES
	Scincidae/ Solomon Islands giant skink/ Họ Thằn lằn bóng	
	<i>Corucia zebzala</i>/ Prehensile-tailed skink/ Thằn lằn bóng đuôi cong	II CITES
	<i>Egernia</i> spp. (Australia)	III CITES
	<i>Tiliqua adelaidensis</i>/ Pygmy Bluetongue Lizard/ Thằn lằn nhỏ lưỡi xanh	I CITES
	<i>Tiliqua multifasciata</i> (Australia)	III CITES
	<i>Tiliqua nigrolutea</i> (Australia)	III CITES
	<i>Tiliqua occipitalis</i> (Australia)	III CITES
	<i>Tiliqua rugosa</i> (Australia)	III CITES
	<i>Tiliqua scincoides intermedia</i> (Australia)	III CITES
	<i>Tiliqua scincoides scincoides</i> (Australia)	III CITES
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
	<i>Crocodilurus amazonicus</i>/ Semi-aquatic teiid lizard/ Thằn lằn cá sấu amazona	II CITES
	<i>Dracaena</i> spp./ Caiman lizards/ Các loài thằn lằn cá sấu thuộc giống <i>Dracaena</i>	II CITES
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus bengalensis</i>/ Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES;
	<i>Varanus flavescens</i>/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
	<i>Varanus griseus</i>/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
	<i>Varanus komodoensis</i>/ Komodo dragon/ Rồng komodo	I CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i>/ Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	Xenosauridae/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thằn lằn cá sấu trung quốc	
	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>/ Chinese crocodile lizard/ Thằn lằn cá sấu	I CITES; IB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Acrantophis</i> spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar thuộc giống <i>Acrantophis</i>	I CITES
	<i>Boa constrictor occidentalis</i>/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
	<i>Chilabothrus monensis</i>/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
	<i>Chilabothrus subflavus</i>/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với các mẫu vật từ tự nhiên.

102

	<i>Sanzinia madagascariensis</i> /Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Bolyeria multocarinata</i> / Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
	<i>Casarea dussumieri</i> / Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
	Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
	<i>Atretium schistosum</i> / Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Cerberus rynchops</i> / Dog-faced water snake/ Rắn rảo răng chó (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Clelia clelia</i> / Mussurana snake/ Rắn mussurana	II CITES
	<i>Cyclagras gigas</i> / False water snake/ Rắn nước già	II CITES
	<i>Elachistodon westermanni</i> / Westerman's snake/ Rắn westerman	II CITES
	<i>Ptyas mucosus</i> / Asian rat snake/ Rắn rảo trâu (Hồ trâu)	II CITES; IIB
	<i>Xenochrophis piscator</i> / Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Xenochrophis schnurrenbergeri</i> / Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Xenochrophis tyleri</i> / Andaman keelback / Rắn nước andaman (Ấn Độ)	III CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoang san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang một mắt kính (Rắn hổ mang kao-thia)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hồ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i> / Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i> / Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Viperidae/ Vipers/ Họ Rắn lục	
	<i>Atheris desaixii</i> / Mount Kenya bush viper/ Rắn lục bụi rậm kenya	II CITES
	<i>Bitis worthingtoni</i> / Kenya horned viper/ Rắn lục sừng Kenya	II CITES
	<i>Crotalus durissus</i> / South American rattlesnake/ Rắn sấm chuột nam mỹ (Honduras)	III CITES
	<i>Daboia russelii</i> / Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Montivipera wagneri</i> / Wagner's Viper/ Rắn lục wagner	II CITES
	<i>Protobothrops mangshanensis</i> / Mangshan pit-viper/ Rắn lục đất Mangshan	II CITES
	<i>Pseudocerastes urarachnoides</i> / Spider-tailed False-horned Viper/ Rắn lục đuôi nhện	II CITES
	<i>Vipera ursinii</i> / Orsini's viper/ Rắn lục orsini (Chỉ áp dụng đối với quần thể của châu Âu, trừ	I CITES

102

	quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)	
	TESTUDINES/ BỘ RÙA	
	Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn	
	<i>Carettochelys insculpta</i> / Pig-nosed turtle/ Rùa mũi lợn australia	II CITES
	Chelidae/ Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise / Họ Rùa cổ rắn	
	<i>Chelodina mccordi</i> ^{A21} / Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn	II CITES
	<i>Chelus fimbriatus</i> (bao gồm cả <i>Chelus orioncensis</i>)/ Matamata turtles/ Rùa matamata	II CITES
	<i>Pseudemys umbrina</i> / Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy	I CITES
	Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Vích	
	<i>Cheloniidae</i> spp./ Marine (sea) turtles/ Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae	I CITES
	Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp	
	<i>Chelydra serpentina</i> / Common snapping turtle/ Rùa cá sấu	II CITES
	<i>Macrochelys temminckii</i> / Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	II CITES
	Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ	
	<i>Dermatemys mawii</i> / Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	II CITES
	Dermochelyidae/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da	
	<i>Dermochelys coriacea</i> / Leather-back turtle/ Rùa da	I CITES
	Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm	
	<i>Clemmys guttata</i> / Spotted turtle/ Rùa đốm	II CITES
	<i>Emydoidea blandingii</i> / Blanding's turtle/ Rùa blanding	II CITES
	<i>Emys orbicularis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Glyptemys insculpta</i> / Wood turtle/ Rùa gỗ	II CITES
	<i>Glyptemys muhlenbergii</i> / Bog turtle/ Rùa đầm lầy	I CITES
	<i>Graptemys</i> spp./ Map turtles/ Các loài Rùa nhám thuộc giống <i>Graptemys</i> (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	III CITES
	<i>Graptemys barbouri</i> / Barbour's map turtle/ Rùa nhám barbour	II CITES
	<i>Graptemys ernsti</i> / Escambia map turtle/ Rùa nhám emst	II CITES
	<i>Graptemys gibbonsi</i> / Pascagoula map turtle/ Rùa nhám gibbons	II CITES
	<i>Graptemys pearlensis</i> / Pearl River map turtle/ Rùa nhám sông pearl	II CITES
	<i>Graptemys pulchra</i> / Alabama map turtle/ Rùa nhám alabama	II CITES
	<i>Malaclemys terrapin</i> / Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	II CITES
	<i>Terrapene</i> spp./ Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Terrapene coahuila</i> / Coahuila box turtle/ Rùa hộp coahuila	I CITES
	Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
	<i>Batagur affinis</i> / Tuntung sungai/ Rùa ba - ta - gua miền nam (Rùa Tuntung sungai malaysia)	I CITES; IB
	<i>Batagur baska</i> / River terrapin/ Rùa hoàng gia	I CITES
	<i>Batagur borneoensis</i> ^{A22} / Painted terrapin/ Rùa sơn	II CITES
	<i>Batagur dhongkala</i> / Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
	<i>Batagur kachuga</i> / Red-crowned roofed turtle/ Rùa mái nhà đầu đỏ	I CITES
	<i>Batagur trivittata</i> ^{A22} / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	II CITES
	<i>Cuora</i> spp. ^{A22} / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cuora amboinensis</i> / Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
	<i>Cuora mouhotii</i> / Rùa sa nhân	II CITES; IIB
	<i>Cuora bourreti</i> / Bourret's Box Turtle/ Rùa hộp trán vàng miền trung (Rùa hộp bua - rê, Rùa hộp bourret)	I CITES; IB

^{A21} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata*, *C. flavomarginata*, *C. mccordi*, *C. mouhotii*, *C. pani*, *C. trifasciata*, *C. yunnanensis* và *C. zhoui*.

Wae

	<i>Cuora galbinifrons</i> / Indochinese's Box Turtle/ Rùa hộp trán vàng miền bắc (Rùa hộp trán vàng)	I CITES; IB
	<i>Cuora picturata</i> / Southern Vietnam Box Turtle/ Rùa hộp trán vàng miền nam (Rùa hộp việt nam)	I CITES; IB
	<i>Cyclemys</i> spp./Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	II CITES
	<i>Cyclemys dentata</i> / Rùa đất châu á	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys oldhami</i> / Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys puichristiata</i> / Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
	<i>Geoclemys hamiltonii</i> / Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen	I CITES
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
	<i>Geoemyda spengleri</i> / Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	II CITES
	<i>Heosemys annandali</i> ^{A22} / Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng	II CITES; IIB
	<i>Heosemys depressa</i> ^{A22} / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan	II CITES
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; IIB
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	II CITES
	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	II CITES
	<i>Malayemys khoratensis</i> / Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	II CITES
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
	<i>Malayemys subtrijuga</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys annamensis</i> / Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ	I CITES; IB
	<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	II CITES
	<i>Mauremys megaloccephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa cảm	II CITES; IIB
	<i>Mauremys nigricans</i> / Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys pritchardi</i> / Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys sinensis</i> / Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Melanochelys tricarinata</i> / Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ	I CITES
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	II CITES
	<i>Morenia ocellata</i> / Burmese swamp turtle/ Rùa đầm myanmar	I CITES
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	II CITES
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
	<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Orlitia borneensis</i> ^{A22} / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia	II CITES
	<i>Pangshura</i> spp./ Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Pangshura tecta</i> / Indian roofed turtle/ Rùa pangshura tecta	I CITES
	<i>Rhinoclemmys</i> spp./ Neotropical wood turtles/ Các loài rùa gỗ thuộc giống <i>Rhinoclemmys</i>	II CITES
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt beal	II CITES
	<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cổ bự	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella leytenis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leyten	II CITES
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	II CITES
	<i>Cuora cyclornata</i> (<i>Cuora trifasciata</i>)/ Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
	Kinosternidae/ Họ Rùa bùn	

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Claudius angustatus</i> / Narrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	II CITES
	<i>Kinosternon</i> spp./ Mud Turtles/ Các loài rùa bùn thuộc giống <i>Kinosternon</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES
	<i>Kinosternon cora</i> / Mud Turtles/ Rùa bùn cora	I CITES
	<i>Kinosternon vogti</i> / Mud Turtles/ Rùa bùn vogti	I CITES
	<i>Staurotypus salvinii</i> / Chiapas giant musk turtle/ Rùa xạ hương chiapas	II CITES
	<i>Staurotypus triporcatus</i> / Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	II CITES
	<i>Sternotherus</i> spp./ Musk turtles/ Các loài rùa xạ hương thuộc giống <i>Sternotherus</i>	II CITES
	Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to	
	Platysternidae spp./ Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ Rùa đầu to Platysternidae	I CITES
	<i>Platysternon megacephalum</i> / Rùa đầu to	I CITES; IB
	Podocnemididae/ Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	
	<i>Erymnochelys madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	II CITES
	<i>Peltecephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	II CITES
	<i>Podocnemis</i> spp./ South American river turtles/ Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	II CITES
	Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
	Testudinidae spp. ^{A23} / True tortoises/ Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Indotestudo elongata</i> / Rùa núi vàng	II CITES; IIB
	<i>Manouria impressa</i> / Rùa núi viên	II CITES; IIB
	<i>Astrochelys radiata</i> / Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ	I CITES
	<i>Astrochelys yniphora</i> / Ploughshare tortoise/ Rùa lưỡi cày	I CITES
	<i>Chelonoidis niger</i> / Galapagos tortoise/ Rùa galapagos	I CITES
	<i>Geochelone elegans</i> / Star Tortoise/ Rùa sao	I CITES
	<i>Geochelone platynota</i> / Burmese star tortoise/ Rùa sao myanmar	I CITES
	<i>Gopherus flavomarginatus</i> / Bolson gopher tortoise/ Rùa góc bốn-sơn	I CITES
	<i>Malacochersus tornieri</i> / Softshell Tortoise/ Rùa bánh kếp	I CITES
	<i>Psammobates geometricus</i> / Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng	I CITES
	<i>Pyxis arachnoides</i> / Spider tortoise/ Rùa mai nhện	I CITES
	<i>Pyxis planicauda</i> / Flat-tailed tortoise/ Rùa nhện mai phẳng	I CITES
	<i>Testudo kleinmanni</i> / Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập	I CITES
	Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
	<i>Amyda cartilaginea</i> / Asian soft-shelled turtle/ Cua đình (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
	<i>Apalone</i> spp./ Softshell Turtle/ Các loài Ba ba thuộc giống <i>Apalone</i> (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Apalone spinifera atra</i> / Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen cienegas	I CITES
	<i>Chitra</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Chitra chitra</i> / Southeast Asian Narrow-headed Softshell Turtle/ Ba ba đầu hẹp đông nam á	I CITES
	<i>Chitra vandijki</i> / Burmese narrow-headed softshell turtle/Ba ba đầu dẹt myanmar	I CITES
	<i>Cyclanorbis elegans</i> / Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
	<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES
	<i>Cycloderma aubryi</i> / Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
	<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
	<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	II CITES
	<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Ba ba nước ngọt	II CITES
	<i>Lissemys punctata</i> / Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng đẹp ấn độ	II CITES
	<i>Lissemys scutata</i> / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	II CITES

^{A23} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

100

		<i>Nilssonina formosa</i> / Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
		<i>Nilssonina gangetica</i> / India softshell turtle/ Ba ba ấn độ	I CITES
		<i>Nilssonina hurum</i> / Indian Peacock Softshell Turtle/ Ba ba đuôi công ấn độ	I CITES
		<i>Nilssonina leithii</i> / Leith's Softshell Turtle/ Rùa mai mềm leith (Ba ba leith)	I CITES
		<i>Nilssonina nigricans</i> / Black softshell turtle/ Ba ba đen	I CITES
		<i>Palea steindachneri</i> / Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
		<i>Pelochelys</i> spp./Các loài thuộc giống Giải <i>Pelochelys</i>	II CITES
		<i>Pelodiscus axenaria</i> / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
		<i>Pelodiscus maackii</i> / Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
		<i>Pelodiscus parviformis</i> / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
		<i>Rafetus euphraticus</i> /Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	II CITES
		<i>Rafetus swinhoei</i> / Shanghai soft-shell turtle/ Giải sin-hoi (Giải thưởng hải)	II CITES; IB
		<i>Trionyx triunguis</i> / African softshell turtle/ Ba ba châu phi	II CITES
		<i>Pelochelys cantorii</i> / Giải	II CITES; IB
		- Các loại chim:	
0106.31.00		-- Chim săn mồi, bao gồm:	
		FALCONIFORMES/ Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT	
		FALCONIFORMES spp./Các loài thuộc bộ Cắt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và Phụ lục III và loài thuộc Nhóm IB; trừ các loài <i>Caracara lutosa</i> , <i>Cathartes aura</i> , <i>Cathartes burrovianus</i> , <i>Cathartes melambrotus</i> và <i>Coragyps atratus</i> không thuộc Phụ lục CITES)	II CITES; IIB
		Accipitridae/ Hawks, eagles/ Họ Ưng	
		<i>Aquila adalberti</i> / Adalbert's (Spanish imperial) eagle/ Đại bàng adalbert	I CITES
		<i>Aquila heliaca</i> / Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu	I CITES; IB
		<i>Chondrohierax wilsonii</i> / Hook-billed kite/ Diều mô công	I CITES
		<i>Haliaeetus albicilla</i> / White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng	I CITES
		<i>Harpia harpyja</i> / Harpy eagle/ Đại bàng harpy	I CITES
		<i>Pithecophaga jefferyi</i> / Great philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn philippines (ăn khỉ)	I CITES
		<i>Gyps bengalensis</i> / Kền kền ben gan	IB
		<i>Gyps indicus</i> / Kền kền ấn độ	IB
		<i>Sarcogyps calvus</i> / Ó tại	IB
		Cathartidae/ New-world vultures/ Họ Kền kền	
		<i>Gymnogyps californianus</i> / California condor/ Kền kền california khoang cổ	I CITES
		<i>Sarcoramphus papa</i> / King vulture/ Kền kền tuyết (Honduras)	III CITES
		<i>Vultur gryphus</i> / Andean condor/ Kền kền andean	I CITES
		Falconidae/ Falcons/ Họ Cắt	
		<i>Falco araeus</i> / Seychelles kestrel/ Cắt seychelle	I CITES
		<i>Falco jugger</i> / Laggar falcon/ Cắt ấn độ	I CITES
		<i>Falco newtoni</i> / Madagasca Kestrel/ Cắt Madagasca (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles, các quần thể khác quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Falco peregrinus</i> / Pergerine falcon/ Cắt lớn	I CITES; IB
		<i>Falco punctatus</i> / Mauritius Kestrel/ Cắt maurit	I CITES
		<i>Falco rusticolus</i> / Gyrfalcon/ Cắt gyr	I CITES
		STRIGIFORMES/ Owls/ BỘ CÚ	
		STRIGIFORMES spp./ Các loài trong bộ Cú Strigiformes (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài <i>Sceloglaux albifacies</i> không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES; IIB
		Strigidae/ Owls/ Họ Cú mèo	
		<i>Heteroglaux blewittii</i> / Forest owl/ Cú rừng nhỏ	I CITES; IIB
		<i>Mimizuku gurneyi</i> / Giant scops-owl/ Cú lớn	I CITES; IIB
		<i>Ninox natalis</i> / Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú điều noel	I CITES; IIB
		Tytonidae/ Barn owls/ Họ Cú lớn	
		<i>Tyto soumagnei</i> / Soumagne's owl/ Cú madagasca	I CITES; IIB

		ACCIPITRIFORMES/ BỘ ƯNG	
		<i>Accipitriformes</i> spp. (Trừ các loài <i>Aquila heliaca</i> , <i>Gyps indicus</i> , <i>Gyps bengalensis</i> , <i>Sarcogyps calvus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)/ Các loài trong bộ Ưng	IIB
0106.32.00	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ), bao gồm:		
		PSITTACIFORMES/ Amazons, cockatoos, lorries, lorikeets, macaws, parakeets, parrots/ BỘ VỆT	
		PSITTACIFORMES spp. / Các loài thuộc bộ Vẹt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài <i>Agapornis roseicollis</i> , <i>Melopsittacus undulatus</i> , <i>Nymphicus hollandicus</i> và <i>Psittacula krameri</i> không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
		Cacatuidae/ Cockatoos/ Họ Vẹt mỏ	
		<i>Cacatua goffiniana</i> / Goffin's Cockatoo/ Vẹt mỏ goffin	I CITES
		<i>Cacatua haematuropygia</i> / Red-vented cockatoo/ Vẹt mỏ đít đỏ	I CITES
		<i>Cacatua moluccensis</i> / Moluccan cockatoo/ Vẹt mỏ molucan	I CITES
		<i>Cacatua sulphurea</i> / Yellow-crested cockatoo/ Vẹt mỏ vàng	I CITES
		<i>Probosciger aterrimus</i> / Palma cockatoo/ Vẹt mỏ cây cọ	I CITES
		Loriidae/ Lorries/ Họ Vẹt lorikeet	
		<i>Eos histrio</i> / Red and blue lory/ Vẹt Lory xanh đỏ	I CITES
		<i>Vini ultramarina</i> / Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt lorikeet	I CITES
		Psittacidae/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt	
		<i>Amazona arausiaca</i> / Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ amazon	I CITES
		<i>Amazona auropalliata</i> / Yellow-naped parrot/ Vẹt gáy vàng	I CITES
		<i>Amazona barbadensis</i> / Yellow-shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt tai vàng	I CITES
		<i>Amazona brasiliensis</i> / Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ	I CITES
		<i>Amazona finschi</i> / Lilac-crowned Amazon/ Vẹt finschi amazona	I CITES
		<i>Amazona guildingii</i> / Saint. Vincent parrot/ Vẹt vincen	I CITES
		<i>Amazona imperialis</i> / Imperial parrot/ Vẹt hoàng đế	I CITES
		<i>Amazona leucocephala</i> / Cuban (Bahamas) parrot/ Vẹt cuba	I CITES
		<i>Amazona oratrix</i> / Yellow-headed Amazon/ Vẹt oratrix amazon	I CITES
		<i>Amazona pretrei</i> / Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ	I CITES
		<i>Amazona rhodocorytha</i> / Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ	I CITES
		<i>Amazona tucumana</i> / Tucuman Amazon parrot/ Vẹt tucuman	I CITES
		<i>Amazona versicolor</i> / St. Lucia parrot/ Vẹt lucia	I CITES
		<i>Amazona vinacea</i> / Vinaceousparrot/ Vẹt vinacos	I CITES
		<i>Amazona viridigenalis</i> / Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh amazon	I CITES
		<i>Amazona vittata</i> / Puerto Rican parrot/ Vẹt puertorico	I CITES
		<i>Anodorhynchus</i> spp./ Large blue macaws/ Các loài Vẹt lục xám thuộc giống <i>Anodorhynchus</i>	I CITES
		<i>Ara ambiguus</i> / Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh	I CITES
		<i>Ara glaucogularis</i> / Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh	I CITES
		<i>Ara macao</i> / Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài	I CITES
		<i>Ara militaris</i> / Military Macaw/ Vẹt đuôi dài military	I CITES
		<i>Ara rubrogenys</i> / Red-fronted Macaw/ Vẹt mặt đỏ	I CITES
		<i>Cyanopsitta spixii</i> / Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài spix	I CITES
		<i>Cyanoramphus cookii</i> / Norfolk parakeet, Norfolk Island green parrot/ Vẹt đảo norfolk	I CITES
		<i>Cyanoramphus forbesi</i> / Forbes' parakeet/ Vẹt forbesi	I CITES
		<i>Cyanoramphus novaezelandiae</i> / Red fronted (New Zealand) paraket/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ	I CITES
		<i>Cyanoramphus saisseti</i> / Red-crowned Parakeet/ Vẹt vương miện đỏ	I CITES
		<i>Cyclopsitta diophthalma coxeni</i> / Coxen's fig-parrot/ Vẹt coxen	I CITES
		<i>Eunymphicus cornutus</i> / Horned parakeet/ Vẹt sừng đuôi dài	I CITES
		<i>Guarouba guarouba</i> / Golden parakeet/ Vẹt lông vàng	I CITES
		<i>Neophema chrysogaster</i> / Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng	I CITES
		<i>Ognorhynchus icterotis</i> / Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng	I CITES

		<i>Pezoporus flaviventris</i>	I CITES
		<i>Pezoporus occidentalis</i> / Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh	I CITES
		<i>Pezoporus wallicus</i> / Ground parrot/ Vẹt đất	I CITES
		<i>Pionopsitta pileata</i> / Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt pilet	I CITES
		<i>Primolius couloni</i> / Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh	I CITES
		<i>Primolius maracana</i> / Blue-winged macaw/ Vẹt đuôi dài cánh xanh	I CITES
		<i>Psephotellus chrysopterygius</i> / Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng	I CITES
		<i>Psephotellus dissimilis</i> / Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mỏ đuôi dài	I CITES
		<i>Psephotellus pulcherrimus</i> / Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)	I CITES
		<i>Psittacula echo</i> / Echo parakeet/ Vẹt đuôi dài mauritius	I CITES; IIB
		<i>Psittacus erithacus</i> /African grey parrot/ Vẹt xám châu phi	I CITES; IIB
		<i>Pyrrhura cruentata</i> / Blue-throated (Ochre-market) parakeet/ Vẹt cổ xanh	I CITES
		<i>Rhynchopsitta</i> spp./ Thick-billed parrots/ Vẹt mỏ dày thuộc giống <i>Rhynchopsitta</i>	I CITES
		<i>Strigops habroptilus</i> / Owl parrot (Kakapo)/ Vẹt đêm	I CITES
		<i>Psittacula</i> spp./ Các loài Vẹt thuộc giống <i>Psittacula</i> (Trừ các loài <i>Psittacula echo</i> thuộc Phụ lục I)	II CITES; IIB
		<i>Loriculus verianis</i> / Vẹt lùn	II CITES; IIB
0106.33.00	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>), bao gồm:		
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata</i> / Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (Trừ phân loài quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
		Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
		<i>Struthio camelus</i> / North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (Chi áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hòa Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
0106.39.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ANSERIFORMES/ BỘ NGŨNG	
		Anatidae/ Ducks, geese, swans, etc./ Họ Vịt	
		<i>Anas aucklandica</i> / Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo auckland	I CITES
		<i>Anas bernieri</i> / Mòng két madagasca	II CITES
		<i>Anas chlorotis</i> / Brown teal/ Mòng két nâu	I CITES
		<i>Anas formosa</i> / Baikal teal/ Mòng két baican	II CITES
		<i>Anas laysanensis</i> / Laysan duck/ Vịt Laysan	I CITES
		<i>Anas nesiotis</i> / Campell Island teal/ Mòng két đảo campel	I CITES
		<i>Asarcornis scutulata</i> / White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng	I CITES; IB
		<i>Branta canadensis leucopareia</i> / Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng canada	II CITES
		<i>Branta ruficollis</i> / Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	II CITES
		<i>Branta sandvicensis</i> / Hawaiian goose/ Ngỗng hawaii	I CITES
		<i>Coscoroba coscoroba</i> / Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	II CITES
		<i>Cygnus melanocoryphus</i> / Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	II CITES
		<i>Dendrocygna arborea</i> / West Indian Whistling-duck/ Vịt tây ấn độ	II CITES
		<i>Dendrocygna autumnalis</i> / Black-bellied Tree whistling-duck/ Vịt cây mỏ đen (Honduras)	III CITES
		<i>Dendrocygna bicolor</i> / Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Honduras)	III CITES
		<i>Oxyura leucocephala</i> / White-headed duck/ Vịt đầu trắng	II CITES
		<i>Rhodonessa caryophyllacea</i> / Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng	I CITES
		<i>Sarkidiornis melanotos</i> / Comb duck/ Vịt mỏ lược	II CITES
		<i>Aythya baeri</i> / Vịt đầu đen	IIB

	<i>Mergus squamatus</i> / Vịt mỏ nhọn	IIB
	APODIFORMES/BỘ YẾN	
	Trochilidae/ Humming birds/ Họ Chim ruồi	
	Trochilidae spp./ Các loài Chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	II CITES
	<i>Glaucis dohrni</i> / Hook-billed hermit/ Chim ruồi mỏ quăm	I CITES
	CHARADRIIFORMES/ BỘ RỄ	
	Burhinidae/ Thick-knee/ Họ Burin	
	<i>Burhinus bistriatus</i> / Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rễ đá mê-xi-cô (Guatemala)	III CITES
	Laridae/ Relict gull/ Họ Mòng bẽ	
	<i>Larus relictus</i> / Relict gull/ Mòng bẽ relic	I CITES
	Scolopacidae/ Curlews, greenshanks/ Họ Rễ	
	<i>Numenius borealis</i> / Eskimo curlew/ Rễ eskimo	I CITES
	<i>Numenius tenuirostris</i> / Slender-billed curlew/ Rễ mỏ bé	I CITES
	<i>Tringa guttifer</i> / Nordmann's greenshank/ Choắt lớn mỏ vàng	I CITES; IB
	<i>Calidris pygmaea</i> / Rễ mỏ thìa	IB
	CICONIIFORMES/ BỘ HẠC	
	Balaenicipitidae/ Shoebill/ Họ Cò mỏ dày	
	<i>Balaeniceps rex</i> / Shoebill/ Cò mỏ dày	II CITES
	Ciconiidae/ Storks/ Họ Hạc	
	<i>Ciconia boyciana</i> / Japanese white stock/ Hạc nhật bản	I CITES
	<i>Ciconia nigra</i> / Black stock/ Hạc đen	II CITES; IIB
	<i>Jabiru mycteria</i> / Jabiru/ Cò nhiệt đới	I CITES
	<i>Mycteria cinerea</i> / Milky Wood stock/ Cò lạo xám	I CITES; IB
	<i>Leptoptilos javanicus</i> / Già đẫy nhỏ	IB
	<i>Ciconia episcopus</i> / Hạc cổ trắng	IB
	<i>Leptoptilos dubius</i> / Già đẫy lớn	IIB
	Phoenicopteridae/ Flamingos/ Họ Hồng hạc	
	Phoenicopteridae spp./ Flamingoes/ Các loài Hồng hạc	II CITES
	Threskiornithidae/ Ibises, spoonbills/ Họ Cò quăm	
	<i>Eudocimus ruber</i> / Scarlet ibis/ Cò quăm đỏ	II CITES
	<i>Geronticus calvus</i> / (Southern) Bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Nam)	II CITES
	<i>Geronticus eremita</i> / (Northern) bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Bắc)	I CITES
	<i>Nipponia nippon</i> / Japanese crested ibis/ Cò quăm mỏ nhật bản	I CITES
	<i>Platalea leucorodia</i> / White spoonbill/ Cò thìa châu á	II CITES
	<i>Pseudibis davisoni</i> / Quăm cánh xanh	IB
	<i>Platalea minor</i> / Cò thìa	IB
	<i>Thaumatibis gigantea</i> / Quăm lớn (Cò quăm lớn)	IB
	<i>Threskiornis melanocephalus</i> / Cò quăm đầu đen	IIB
	COLUMBIFORMES/ BỘ BÒ CẦU	
	Columbidae/ Doves, pigeons/ Họ Bò cầu	
	<i>Caloenas nicobarica</i> / Nicobar pigeon/ Bò cầu ni-cô-ba	I CITES; IB
	<i>Ducula mindorensis</i> / Mindoro imperial-pigeon/ Bò cầu mindoro	I CITES
	<i>Gallicolumba luzonica</i> / Bleeding-heart pigeon/ Bò cầu ngực đỏ	II CITES
	<i>Goura</i> spp./ all crowned pigeons/ tất cả Bò cầu vương miện	II CITES
	<i>Nesoenas mayeri</i> / Pink pigeon/ Bò cầu hồng (Mauritius)	III CITES
	<i>Columba punicea</i> / Bò cầu nâu	IIB
	CORACIIFORMES/ BỘ SÀ	
	Bucerotidae/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng	
	<i>Aceros</i> spp./ Asian hornbills/ Các loài Niệc châu Á thuộc giống <i>Aceros</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES; IIB
	<i>Aceros nipalensis</i> / Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung	I CITES; IB

	<i>Anorrhinus</i> spp./ Hornbills/ Các loài Chim mỏ sừng thuộc giống <i>Anorrhinus</i>	II CITES; IIB
	<i>Anthracoceros</i> spp./ Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống <i>Anthracoceros</i>	II CITES; IIB
	<i>Berenicornis</i> spp./ Hornbill/ Các loài Hồng hoàng thuộc giống <i>Berenicornis</i>	II CITES: IIB
	<i>Buceros</i> spp./ Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống <i>Buceros</i> (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài <i>Buceros bicornis</i> thuộc Nhóm IB, Phụ lục I CITES)	II CITES; IIB
	<i>Buceros bicornis</i> / Great Indian hornbill/ Hồng hoàng	I CITES; IB
	<i>Penelopides</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống <i>Penelopides</i>	II CITES; IIB
	<i>Rhinoplax vigil</i> / Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ	I CITES; IIB
	<i>Rhyticeros</i> spp./ Các loài thuộc giống Hồng hoàng <i>Rhyticeros</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES; IIB
	<i>Rhyticeros subruficollis</i> / Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi	I CITES: IIB
	<i>Anorrhinus austeni</i> / Niệc nâu	II CITES; IB
	<i>Rhyticeros undulatus</i> / Niệc mỏ vằn	II CITES; IB
	<i>Bucerotidae</i> spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB; trừ các loài thuộc Phụ lục I và II CITES)/ Các loài trong họ Hồng hoàng	IIB
	CUCULIFORMES/ BỘ CU CU	
	Musophagidae/ Turacos/ Họ Turaco	
	<i>Tauraco</i> spp./ Turacos/ Các loài <i>Tauraco</i>	II CITES
	GALLIFORMES/ BỘ GÀ	
	Cracidae/ Chachalacas, curassows, guans/ Họ Gà	
	<i>Crax alberti</i> / Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướt xanh (Colombia)	III CITES
	<i>Crax blumenbachii</i> / Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ	I CITES
	<i>Crax daubentoni</i> / Yellow-knobbed curassow/ Gà bướt vàng (Colombia)	III CITES
	<i>Crax globulosa</i> / Wattled curassow/ Gà tây (Colombia)	III CITES
	<i>Crax rubra</i> / Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Guatemala, Honduras)	III CITES
	<i>Mitu mitu</i> / Alagoas curassow/ Gà mitu	I CITES
	<i>Oreophasis derbianus</i> / Horned guan/ Gà mỏ sừng	I CITES
	<i>Ortalis vetula</i> / Plain (Eastern) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)	III CITES
	<i>Pauxi pauxi</i> / Helmeted (Galeated) Curassow / Gà mỏ (Colombia)	III CITES
	<i>Penelope albipennis</i> / White-winged Guan/ Gà cánh trắng guan	I CITES
	<i>Penelope purpurascens</i> / Crested Guan/ Gà mỏ guan (Honduras)	III CITES
	<i>Penelopina nigra</i> / Highland (Little) Guan / Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)	III CITES
	<i>Pipile jacutinga</i> / Black-fronted piping guan/ Gà lưng đen guan	I CITES
	<i>Pipile pipile</i> / Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan	I CITES
	Megapodiidae/ Maleo fowl/ Họ gà Maleo	
	<i>Macrocephalon maleo</i> / Maleo megapode/ Gà maleo	I CITES
	Phasianidae/ Grouse, guineafowl, partridges, peafowl, pheasants, tragopans/ Họ Trĩ	
	<i>Argusianus argus</i> / Great argus pheasant/ Gà lôi lớn agut	II CITES
	<i>Catreus wallichii</i> / Cheer pheasant/ Gà lôi wali	I CITES
	<i>Colinus virginianus ridgwayi</i> / Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng	I CITES
	<i>Crossoptilon crossoptilon</i> / White-eared (Tibetan) pheasant/ Gà lôi tai trắng	I CITES
	<i>Crossoptilon mantchuricum</i> / Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu	I CITES
	<i>Gallus sonneratii</i> / Sonnerat's (Grey) junglefowl/ Gà rừng sonnerat	II CITES
	<i>Ithaginis cruentus</i> / Blood pheasant/ Gà lôi cruen	II CITES
	<i>Lophophorus impejanus</i> / Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi himalaya	I CITES
	<i>Lophophorus lhuysii</i> / Chinese monal/ Gà lôi trung quốc	I CITES
	<i>Lophophorus sclateri</i> / Sclater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mỏ	I CITES
	<i>Lophura edwardsi</i> / Edward's pheasant/ Gà lôi lam mỏ trắng	I CITES; IB
	<i>Lophura leucomelanos</i> / Kalij pheasant/ Gà lôi kalij (Pakistan)	III CITES
	<i>Lophura swinhoii</i> / Swinhoe's pheasant/ Gà lôi swinhoe	I CITES

	<i>Meleagris ocellata</i> / Ocelated turkey/ Gà mắt đơn (Guatemala)	III CITES
	<i>Pavo cristatus</i> / Indian Peafowl/ Công an độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Pavo muticus</i> / Green peafowl/ Công	II CITES; IB
	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> / Common (Grey) peacock - pheasant/ Gà tiền mặt vàng	II CITES; IB
	<i>Polyplectron germaini</i> / Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	II CITES; IB
	<i>Polyplectron malacense</i> / Malayan peacock-pheasant/ Gà tiền malayan	II CITES
	<i>Polyplectron napoleonis</i> / Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền napoleon	I CITES
	<i>Polyplectron schleiermacheri</i> / Bornean peacock-pheasant/ Gà tiền bornean	II CITES
	<i>Pucrasia macrolopha</i> / Koklass Pheasant/ Trĩ koklass (Pakistan)	III CITES
	<i>Rheinardia ocellata</i> / Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao	I CITES; IB
	<i>Syrmaticus ellioti</i> / Elliot's pheasant/ Gà lôi elliot	I CITES
	<i>Syrmaticus humiae</i> / Hume's pheasant, Gà lôi hume	I CITES
	<i>Syrmaticus mikado</i> / Mikado pheasant/ Gà lôi mikado	I CITES
	<i>Syrmaticus reevesii</i> / Reeves's pheasant/ Trĩ reeves trung quốc	II CITES
	<i>Tetraogallus caspius</i> / Caspian snowcock/ Gà lôi caspi	I CITES
	<i>Tetraogallus tibetanus</i> / Tibetan snowcock/ Gà lôi tây tạng	I CITES
	<i>Tragopan blythii</i> / Blyth's Tragopan/ Gà lôi blyth	I CITES
	<i>Tragopan caboti</i> / Cabot's Tragopan/ Gà lôi calot	I CITES
	<i>Tragopan melanocephalus</i> / Western tragopan/ Gà lôi tây á	I CITES
	<i>Tragopan satyra</i> / Satyr tragopan/ Gà lôi saty (Nepal)	III CITES
	<i>Tympanuchus cupido attwateri</i> / Attwaer's greater prairie chicken/ Gà gô đồng lớn attwae	II CITES
	<i>Arborophila davidi</i> / Gà so cổ hung	IB
	<i>Lophura nycthemera</i> / Gà lôi trắng	IB
	<i>Tragopan temminckii</i> / Gà lôi tía	IB
	<i>Arborophila</i> spp., <i>Lophura</i> spp. (Trừ loài <i>Arborophila davidi</i> đã liệt kê ở nhóm IB, loài <i>Lophura edwardsi</i> thuộc IB và Phụ lục I CITES, loài <i>Lophura leucomelanos</i> thuộc Phụ lục III CITES và loài <i>Lophura swinhoii</i> thuộc phụ lục II CITES)/ Các loài gà so thuộc giống <i>Arborophila</i> , <i>Lophura</i>	IBB
	GRUIFORMES/ BỘ SẾU	
	Gruidae/ Cranes/ Họ Sếu	
	Gruidae spp./ Cranes/ Các loài Sếu (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Antigone canadensis nesiotis</i> / Cuban sandhill crane/ Sếu đôi cát cuba	I CITES
	<i>Antigone canadensis pulla</i> / Mississippi sandhill crane/ Sếu đôi cát mississippi	I CITES
	<i>Antigone vipio</i> / White-naped crane/ Sếu gáy trắng	I CITES
	<i>Balearica pavonina</i> / Black crowned-crane/ Sếu vương miện đen	I CITES
	<i>Grus americana</i> / Whooping crane/ Sếu mỹ	I CITES
	<i>Grus japonensis</i> / Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản	I CITES
	<i>Grus monacha</i> / Hooded crane/ Sếu mào	I CITES
	<i>Grus nigricollis</i> / Black-necked crane/ Sếu xám	I CITES
	<i>Leucogeranus leucogeranus</i> / siberian white crane/ Sếu trắng siberi	I CITES
	<i>Grus antigone</i> / Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	II CITES; IB
	Otididae/ Bustards/ Họ Ô tác	
	Otididae spp./ Bustards/ Các loài Ô tác (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Ardeotis nigriceps</i> / Great indian bustard/ Ô tác lớn ấn độ	I CITES
	<i>Chlamydotis macqueenii</i> / MacQueen's bustard/ Ô tác mac-quin	I CITES
	<i>Chlamydotis undulata</i> / Houbara bustard/ Ô tác houbara	I CITES
	<i>Houbaropsis bengalensis</i> / Bengal florican (bustard)/ Ô tác (Ô tác bengal)	I CITES; IB
	Rallidae/ Lord Howe rail/ Họ Gà nước	
	<i>Hypotaenidida sylvestris</i> / Lord howe island (wood) rail/ Gà nước đảo lord howe	I CITES
	Rhynochetidae/ Kagu/ Họ Gà Kagu	
	<i>Rhynochetos jubatus</i> / Kagu/ Gà kagu	I CITES
	Heliornithidae/ Họ Chân bơi	

	<i>Heliopais personatus</i> / Chân bơi	IIB
	PASSERIFORMES/ BỘ SẾ	
	Alaudidae/ Larks/ Họ Sơn ca	
	<i>Alauda arvensis</i> / Eurasian Skylark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Galerida cristata</i> / Crested Lark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Lullula arborea</i> / Wood Lark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Melanocorypha calandra</i> / Calandra Lark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	Atrichornithidae/ Scrub-bird/ Họ Chim bụi	
	<i>Atrichornis clamosus</i> / Noisy scrub-bird/ Chim bụi clamosu	I CITES
	Cotingidae/ Cotingas/ Họ Cotingas	
	<i>Cephalopterus ornatus</i> / Amazonian ornate umbrellabird/ Chim yếm hoa (Colombia)	III CITES
	<i>Cephalopterus penduliger</i> / Long-wattled umbrella bird/ Chim yếm dài (Colombia)	III CITES
	<i>Cotinga maculata</i> / Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm	I CITES
	<i>Rupicola</i> spp./ Coks-of-the-rock/ các loài thuộc giống <i>Rupicola</i>	II CITES
	<i>Xipholena atropurpurea</i> / White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng	I CITES
	Emberizidae/ Cardinals, tanagers/ Họ Chim giáo chủ	
	<i>Emberiza citronella</i> / Chim cổ vàng (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Emberiza hortulana</i> / Sẻ đất châu Âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Gubernatrix cristata</i> / Yellow cardinal/ Sẻ vàng	II CITES
	<i>Melopyrrha nigra</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Paroaria capitata</i> / Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	II CITES
	<i>Paroaria coronata</i> / Red-crested cardinal/ Sẻ mào đỏ	II CITES
	<i>Tangara fastuosa</i> / Seven-coloured tanager/ Sẻ bảy màu	II CITES
	<i>Tiaris canorus</i> (Cuba)	III CITES
	<i>Emberiza aureola</i> / Sẻ đồng ngực vàng	IIB
	Estrildidae/ Mannikins, waxbills/ Họ Chim di	
	<i>Amandava formosa</i> / Green avadavat/ Chim di xanh munia	II CITES
	<i>Lonchura oryzivora</i> / Java sparrow/ Chim sẻ Java	II CITES
	<i>Poephila cincta cincta</i> / Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	II CITES
	Fringillidae/ Finches/ Họ Sẻ thông	
	<i>Carduelis cannabina</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Carduelis carduelis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Carduelis cucullata</i> / Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ	I CITES
	<i>Carduelis flammea</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Carduelis hornemanni</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Carduelis spinus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Carduelis yarrellii</i> / Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	II CITES
	<i>Carpodacus erythrinus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Loxia curvirostra</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Pyrrhula pyrrhula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Serinus serinus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	Hirundinidae/ White-eyed river martin/ Họ Nhạn	
	<i>Pseudochelidon sirintarae</i> / White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng	I CITES
	Icteridae/ Saffron-cowled blackbird/ Họ Chim két	
	<i>Xanthopsar flavus</i> / Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng	I CITES
	Meliphagidae/ Helmeted honeyeater/ Họ Chim hút mật	
	<i>Lichenostomus melanops cassidix</i> / Yellow-tufted honeyeater/ Chim hút mật ức vàng	II CITES
	Muscicapidae/ Old-world flycatchers/ Họ Đớp ruồi	
	<i>Acrocephalus rodericanus</i> / Rodriguez brush warbler/ Chích bụi rodrigé (Mauritius)	III CITES
	<i>Copsychus malabaricus</i> / White-rumped Shama/ Chim chích choè lửa	II CITES
	<i>Cyornis ruckii</i> / Rueck's blue-flycatcher/ Đớp ruồi xanh rueck	II CITES

	<i>Dasyornis broadbenti litoralis</i> / Western rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ	II CITES
	<i>Dasyornis longirostris</i> / Western bristlebird/ Chích lông cứng	II CITES
	<i>Erithacus rubecula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Ficedula parva</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Garrulax canorus</i> / Hwamei/ Họ mi	II CITES; IIB
	<i>Garrulax taewanus</i> / Taiwan Hwamei/ Họ mi đài loan	II CITES; IIB
	<i>Garrulax spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Garrulax</i>	IIB
	<i>Hippolais icterina</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Leiothrix argentauris</i> / Silver - eared mesia/ Kim oanh tai bạc	II CITES; IIB
	<i>Leiothrix lutea</i> / Red-billed leiothrix/ Chim oanh mỏ đỏ	II CITES; IIB
	<i>Liocichla omeiensis</i> / Omei shan (mount omei) Liocichla/ Chim omei shan	II CITES
	<i>Luscinia svecica</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Luscinia luscinia</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Luscinia megarhynchos</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Monticola saxatilis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Picathartes gymnocephalus</i> / White-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng	I CITES
	<i>Picathartes oreas</i> / Grey-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ xám	I CITES
	<i>Sylvia atricapilla</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Sylvia borin</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Sylvia curruca</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Sylvia nisoria</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Terpsiphone bourbonnensis</i> / Mascarene paradise flycatcher/ Đớp ruồi thiên đường mat-ca-re-ne (Mauritius)	III CITES
	<i>Turdus merula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Turdus philomelos</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	Oriolidae/ Oriole/ Họ Vàng anh	
	<i>Oriolus oriolus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	Paradisaeidae/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường	
	Paradisaeidae spp./ Birds of paradise/ Các loài chim thiên đường	II CITES
	Paridae/ Tit/ Họ Bạc má	
	<i>Parus ater</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	Pittidae/ Pittas/ Họ Đuôi cụt	
	<i>Pitta guajana</i> / Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	II CITES; IIB
	<i>Pitta gurneyi</i> / Gurney's pitta/ Đuôi cụt gurney	I CITES; IIB
	<i>Pitta kochi</i> / Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt koch	I CITES; IIB
	<i>Pitta nympha</i> / Fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	II CITES; IIB
	<i>Pitta spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Pitta</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I CITES)	IIB
	<i>Hydrornis spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Hydrornis</i>	IIB
	Pycnonotidae/ Straw-headed bulbul/ Họ Chào mào	
	<i>Pycnonotus zeylanicus</i> / Straw-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chào mào đầu mũ rom	I CITES
	Sturnidae/ Mynahs (Starlings)/ Họ sáo	
	<i>Gracula religiosa</i> / Hill (Taking) Mynah/ Nhông (Yêng)	II CITES; IIB
	<i>Leucopsar rothschildi</i> / Rothchild's starling/ Chim sáo rothchild	I CITES
	Troglodytidae/ Wren/ Họ Tiêu liêu	
	<i>Troglodytes troglodytes</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	Zosteropidae/ White-chested white-eye/ Họ Vành khuyên	
	<i>Zosterops albogularis</i> / White-breasted silvereye/ Vành khuyên mắt trắng	I CITES
	Leiothrichidae/ Họ Kim oanh	
	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i> / Khướu konkakinh	IB
	<i>Laniellus langbianis</i> / Mi núi bà	IB
	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i> / Khướu ngọc linh	IB

	<i>Trochalopecton yersini</i> / Khướu đầu đen má xám	IB
	<i>Trochalopecton</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Trochalopecton</i> (trừ loài <i>Trochalopecton ngoclinhense</i> và <i>Trochalopecton yersini</i> thuộc Nhóm IB)	IIB
	<i>Pterorhinus</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Pterorhinus</i>	IIB
	<i>Ianthocincla</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Ianthocincla</i> (Trừ loài <i>Ianthocincla konkakhensis</i> thuộc nhóm IB)	IIB
	PELECANIFORMES/ BỘ BÒ NÔNG	
	Fregatidae/ Christmas frigatebird/ Họ Cốc biển	
	<i>Fregata andrewsi</i> / Christmas Island Frigatebird/ Cốc biển bụng trắng	I CITES
	Pelecanidae/ Dalmatian pelican/ Họ Bò nông	
	<i>Pelecanus crispus</i> / Dalmatian Pelican/ Bò nông trắng đốm đen	I CITES
	<i>Pelecanus philippensis</i> / Bò nông chân xám	IB
	Sulidae/ Abbot's booby / Họ Chim điên	
	<i>Papasula abbotti</i> / Abbott's booby/ Chim điên abbot	I CITES
	Ardeidae/ Họ Diệc	
	<i>Egretta eulophotes</i> / Cò trắng trung quốc	IB
	<i>Gorsachius magnificus</i> / Vạc hoa	IB
	SULIFORMES/ BỘ CHIM ĐIÊN	
	Anhingidae/ Họ Cò rằn	
	<i>Anhinga melanogaster</i> / Cò rằn	IB
	PICIFORMES/ BỘ GỖ KIẾN	
	Capitonidae/ Toucan barbet/ Họ Cu róc	
	<i>Sennornis ramphastinus</i> / Toucan barbet/ Cu róc tucan (Colombia)	III CITES
	Picidae/ Tristram's woodpecker / Họ Gõ kiến	
	<i>Dryocopus javensis richardsi</i> / Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gõ kiến đen bụng trắng	I CITES
	Ramphastidae/ Toucans/ Họ Tu căng	
	<i>Bailloni bailloni</i> / Saffron Toucanet/ Chim tu căng vàng nghệ (Argentina)	III CITES
	<i>Pteroglossus aracari</i> / Blacked-necked Aracari/ Chim cổ đen aracani	II CITES
	<i>Pteroglossus castanotis</i> / Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen Aracani (Argentina)	III CITES
	<i>Pteroglossus viridis</i> / Green aracari/ Chim xanh aracari	II CITES
	<i>Ramphastos dicolorus</i> / Red-breasted Toucan/ Chim tu căng ngực đỏ (Argentina)	III CITES
	<i>Ramphastos sulfuratus</i> / Keel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ gãy	II CITES
	<i>Ramphastos toco</i> / Toco Toucan/ Chim tu căng toco	II CITES
	<i>Ramphastos tucanus</i> / Red-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ đỏ	II CITES
	<i>Ramphastos vitellinus</i> / Channel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ rãnh	II CITES
	<i>Selenidera maculirostris</i> / Spot-billed Toucanet/ Chim tu căng mỏ đốm (Argentina)	III CITES
	PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN	
	Podicipedidae/ Giant grebe/ Họ Chim lặn	
	<i>Podilymbus gigas</i> / Atilan Grebe/ Chim lặn atilan	I CITES
	PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU	
	Diomedidae/ Short-tailed albatrosses/ Họ Hải âu mày đen (lớn)	
	<i>Phoebastria albatrus</i> / Short-tailed albatross/ Chim Hải âu lớn đuôi ngắn	II CITES
	SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT	
	Spheniscidae/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt	
	<i>Spheniscus demersus</i> / Jackasspenguin/ Chim cánh cụt jackash	II CITES
	<i>Spheniscus humboldti</i> / Humboldt penguin/ Chim cánh cụt humboldt	I CITES
	TINAMIFORMES/ BỘ CHIM TINAMOU	
	Tinamidae/ Solitary tinamou/ Họ Chim tinamou	
	<i>Tinamus solitarius</i> / Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou	I CITES
	TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC	
	Trogonidae/ Magnificent quetzal/ Họ Nước	
	<i>Pharomachrus mocinno</i> / Quetzal, resplendent quetzal/ Nước nữ hoàng	I CITES

	- Côn trùng:		
0106.49.00	-- Loại khác, bao gồm:		
	COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG		
	Lucanidae/ Stag beetles/ Họ Cạp kìm		
	<i>Colophon spp./ Cape stag beetles/ Nhóm loài Bộ hung thuộc giống Colophon (Nam Phi)</i>		III CITES
	Scarabaeidae/ Satanas beetle/ Họ Bộ hung		
	<i>Dynastes satanas/ Satanas beetle/ Bộ hung bolivia</i>		II CITES
	<i>Cheirotonus battareli/ Cua bay việt nam</i>		IIB
	<i>Cheirotonus jansonii/ Cua bay đen</i>		IIB
	LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VÂY		
	Nymphalidae/ Brush-footed butterflies/ Họ Bướm giáp		
	<i>Agrias amydon boliviensis /Amydon agrias/ Bướm agrias bolivia (Bolivia)</i>		III CITES
	<i>Morpho godartii lachaumei/ Morpho butterfly/Bướm morpho (Bolivia)</i>		III CITES
	<i>Prepona praeneste buckleyana/ Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)</i>		III CITES
	Papilionidae/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng		
	<i>Achillides chikae chikae/ Bướm phượng chỉ-kê</i>		I CITES
	<i>Achillides chikae hermeli/ Bướm phượng đuôi cong</i>		I CITES
	<i>Atrophaneura jophon/ Ceylon rose swallowtail butterfly/ Bướm kỳ không</i>		II CITES
	<i>Atrophaneura pandiyana/ Malabar rose swallowtail butterfly/ Bướm hoa hồng</i>		II CITES
	<i>Bhutanitis spp./ Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài Bướm đuôi nhọn Bhutan thuộc giống Bhutanitis</i>		II CITES
	<i>Ornithoptera spp./ Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim thuộc giống Ornithoptera (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</i>		II CITES
	<i>Ornithoptera alexandrae/ Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu</i>		I CITES
	<i>Papilio homerus/ Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus</i>		I CITES
	<i>Papilio hospiton/ Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton</i>		II CITES
	<i>Parides burchellanus/ Bướm phượng nhung đen</i>		I CITES
	<i>Parnassius apollo/ Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo</i>		II CITES
	<i>Teinopalpus spp./ Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm thuộc giống Teinopalpus</i>		II CITES
	<i>Trogonoptera spp./ Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng thuộc giống Trogonoptera</i>		II CITES
	<i>Troides spp./ Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim thuộc giống Troides</i>		II CITES
	<i>Teinopalpus aureus/ Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn</i>		IIB
	<i>Teinopalpus imperialis/ Bướm phượng đuôi kiếm răng tù</i>		IIB
	<i>Troides aeacus/ Bướm phượng cánh chim chằm rời</i>		IIB
	<i>Troides helena/ Bướm phượng cánh chim chằm liền</i>		IIB
0106.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
	ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI		
	Aromobatidae/ Cryptic forest frogs/ HọẾch rừng		
	<i>Allobates femoralis/ Brilliant-thighed poison frog/Ếch hình đùi</i>		II CITES
	<i>Allobates hodli/ Pan-Amazonian frog/Ếch liên vùng amazon</i>		II CITES
	<i>Allobates myersi/ Myers's poison frog/Ếch độc phi tiêu nhỏ</i>		II CITES
	<i>Allobates zaparo/ Sanguine Poison Frog/Ếch độc đỏ</i>		II CITES
	<i>Anomaloglossus rufulus/ Gorzula's Poison Frog/Ếch độc gorzula</i>		II CITES
	Bufonidae/ Toads/ Họ Cóc		
	<i>Altiphrynoidea spp./ Viviparous toads/ Các loài cóc thuộc giống Altiphrynoidea</i>		I CITES
	<i>Atelopus zeteki/ Golden frog/Ếch vàng panama</i>		I CITES
	<i>Incilius periglenes/ Golden toad/ Cóc vàng</i>		I CITES
	<i>Nectophrynoidea spp./ Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con thuộc giống Nectophrynoidea</i>		I CITES
	<i>Nimbaphrynoidea spp./ Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con thuộc giống Nimbaphrynoidea</i>		I CITES
	<i>Sclerophrys channingi/ Cameroon Toad/ Cóc cameroon</i>		I CITES

	<i>Sclerophrys superciliaris</i> / Africa graint toad/ Cóc lớn châu phi	I CITES
	Calyptocephalellidae/ Chilean toads/ Họ Cóc chile	
	<i>Calyptocephalella gayi</i> / Helmeted Water Toad/ Cóc miêng rộng (Chile)	III CITES
	Centrolenidae/ Glass frog/ Họ Éch thủy tinh	
	Centrolenidae spp./ Glass frog/ Các loài thuộc họ Éch thủy tinh Centrolenidae	II CITES
	Dendrobatidae/ Poison frogs/ Họ Éch độc	
	<i>Adelphobates</i> spp./ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Adelphobates</i>	II CITES
	<i>Ameerega</i> spp./ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Ameerega</i>	II CITES
	<i>Andinobates</i> spp./ Poison dart frog/ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Andinobates</i>	II CITES
	<i>Dendrobates</i> spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài Éch độc thuộc giống <i>Dendrobates</i>	II CITES
	<i>Epipedobates</i> spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài Éch độc thuộc giống <i>Epipedobates</i>	II CITES
	<i>Excidobates</i> spp./ Posion dart frog/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Excidobates</i>	II CITES
	<i>Hyloxalus azureiventris</i> / Sky Blue Poison Dart Frog/ Éch độc phi tiêu xanh da trời	II CITES
	<i>Minyobates</i> spp./ Demonic poision frog/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Minyobates</i>	II CITES
	<i>Oophaga</i> spp./ Poison dark frog/ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Oophaga</i>	II CITES
	<i>Paruwrobates andinus</i> / La Planada Poison Frog/ Éch độc	II CITES
	<i>Paruwrobates erythromos</i> / Éch độc	II CITES
	<i>Phyllobates</i> spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Phyllobates</i>	II CITES
	<i>Ranitomeya</i> spp./ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Ranitomeya</i>	II CITES
	Dicroglossidae/ Indian bullfrogs/ Họ Éch nhái	
	<i>Euphyctis hexadactylus</i> / Asian bullfrog/ Éch sáu ngón châu á	II CITES
	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i> / Indian bullfrog/ Éch ấn độ	II CITES
	Hylidae/ Tree frogs/ Họ Nhái cây	
	<i>Agalychnis</i> spp. ^{A24} / Treefrogs/ Các loài Nhái cây thuộc giống <i>Agalychnis</i> (bao gồm các loài <i>Agalychnis annae</i> , <i>A. callidryas</i> , <i>A. lemur</i> , <i>A. moreletii</i> , <i>A. saltator</i> , <i>A. spurrelli</i> và <i>A. terranova</i>).	II CITES
	Mantellidae/ Mantella frogs/ Họ Éch có đuôi	
	<i>Mantella</i> spp./ Mantellas/ Các loài thuộc giống Éch độc <i>Mantella</i>	II CITES
	Microhylidae/ Tomato frog/ Họ Nhái bầu	
	<i>Dyscophus antongilii</i> / Tomato frog/ Nhái bầu antongili	II CITES
	<i>Dyscophus guineti</i> / False tomato frog/ Nhái bầu cà chua	II CITES
	<i>Dyscophus insularis</i> / Antsouhy Tomato Frog/ Nhái bầu antsouhy	II CITES
	<i>Scaphiophryne boribory</i> / Burrowing frog/ Éch đào hang	II CITES
	<i>Scaphiophryne gottlebei</i> / Rainbow burrowing frog/ Nhái hang cầu vồng	II CITES
	<i>Scaphiophryne marmorata</i> / Marbled Rain Frog/ Nhái bầu cẩm thạch	II CITES
	<i>Scaphiophryne spinosa</i> / Nhái bầu madagasca/ Nhái bầu gai	II CITES
	Myobatrachidae/ Gastric-brooding frogs/ Họ Éch cơ	
	<i>Rheobatrachus</i> spp./ Gastric-brooding frogs/ Các loài thuộc giống Éch cơ <i>Rheobatrachus</i> (Trừ loài <i>Rheobatrachus silus</i> và <i>Rheobatrachus vitellinus</i> không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
	Telmatobiidae/ Titicaca water frogs/ Họ Éch nước	
	<i>Telmatobius culeus</i> / Titicaca Water Frog/ Éch nước titicaca	I CITES
	CAUDATA/ BỘ CÓ ĐUÔI	
	Ambystomidae/ Axolotls/ Họ Cá cóc Ambystomidae	
	<i>Ambystoma dumerilii</i> / Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ patzcuaro	II CITES
	<i>Ambystoma mexicanum</i> / Mexican axolotl/ Cá cóc mê-xi-cô	II CITES
	Cryptobranchidae/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc khổng lồ	
	<i>Andrias</i> spp./ Giant salamanders/ Các loài thuộc giống Cá cóc khổng lồ <i>Andrias</i>	I CITES
	<i>Cryptobranchus allenganiensis</i> / Hellbender/ Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)	III CITES
	Hynobiidae / Asiatic salamanders/ Họ Cá cóc châu á	
	<i>Hynobius amjiensis</i> / Amji Hynobiid/ Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES

^{A24} *Agalychnis lemur*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

100

	Salamandridae/ Newts and salamanders / Họ Cá cóc	
	<i>Echinotriton andersoni</i> ^{#18} (Nhật Bản)	III CITES
	<i>Echinotriton chinhaiensis</i> / Chinai Newt/ Cá cóc chinhai	II CITES
	<i>Echinotriton maxiquadratus</i> / Mountain Spiny Newt/ Cá cóc sần núi	II CITES
	<i>Laotriton laoensis</i> ^{A24} / Laos warty newt/ Cá cóc Lào	II CITES
	<i>Neurergus kaiseri</i> / Kaiser's spotted newt/ Cá cóc hoàng đế đốm	I CITES
	<i>Paramesotriton</i> spp./ Các loài Cá cóc thuộc giống <i>Paramesotriton</i>	II CITES; IIB
	<i>Salamandra algira</i> / North African fire salamander/ Cá cóc lửa bắc phi (Algeria)	III CITES
	<i>Tylototriton</i> spp./ Các loài Cá cóc thuộc giống <i>Tylototriton</i> (Các loài thuộc giống Cá cóc sần <i>Tylototriton</i>)	II CITES; IIB
	ARANEAE/ BỘ NHỆN	
	Theraphosidae/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ Nhện chân dài	
	<i>Aphonopelma pallidum</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn pallidum	II CITES
	<i>Brachypelma</i> spp./ Red-legged (red-kneed) tarantulas/ Các loài Nhện đen lớn chân đỏ thuộc giống <i>Brachypelma</i>	II CITES
	<i>Caribena versicolor</i> (Liên minh châu Âu)	III CITES
	<i>Poecilotheria</i> spp./ Các loài Nhện thuộc giống <i>Poecilotheria</i>	II CITES
	<i>Sericopelma angustum</i> / Costa Rican Red Tarantula/ Nhện chân đỏ	II CITES
	<i>Sericopelma embrithes</i> / Nhện panama	II CITES
	<i>Tiltocatl</i> spp. / Các loài Nhện giống <i>Tiltocatl</i>	II CITES
	SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP	
	Scorpionidae/ Scorpions/ Họ Bọ cạp	
	<i>Pandinus camerounensis</i> / Bọ cạp cameroun	II CITES
	<i>Pandinus dictator</i> / Emperor scorpion/ Bọ cạp hoàng đế dictator	II CITES
	<i>Pandinus gambiensis</i> / Emperor scorpion/ Bọ cạp hoàng đế gambi	II CITES
	<i>Pandinus imperator</i> / Emperor scorpion/ Bọ cạp hoàng đế	II CITES
	<i>Pandinus roeseli</i> /Emperor Scorpion/Bọ cạp hoàng đế tây phi	II CITES
	ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐĨA KHÔNG VÔI	
	Hirudinidae/ Medicinal leech/ Họ Đĩa có hàm	
	<i>Hirudo medicinalis</i> / Northern Medicinal leech/ Đĩa thuốc (Bắc và Trung Âu)	II CITES
	<i>Hirudo verbana</i> / Southern Medicinal leech/ Đĩa thuốc (Nam và Đông Âu)	II CITES
	STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN	
	Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên	
	<i>Achatinella</i> spp./ Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ thuộc giống <i>Achatinella</i>	I CITES
	Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
	<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emerald tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
	Cepolidae/ Helicoid terrestrial snails/ Họ Ốc cạn helicoid	
	<i>Polymita</i> spp./ Các loài Ốc thuộc giống <i>Polymita</i>	I CITES
	ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN	
	<i>ANTIPATHARIA</i> spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
	GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT	
	Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ	
	<i>Corallium elatius</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium konjoi</i> / San hô đỏ không-noi (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
	HELIOPORACEA/ BLUE CORALS/ BỘ SAN HỒ XANH	

^{#18} Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.

^{A24} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

loc

		Helioporidae spp. ^{A25} / Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> .)	II CITES
		SCLERACTINIA/ STONY CORALS/ BỘ SAN ĐÁ	
		SCLERACTINIA spp. ^{A25} / Stony coral/ Các loài San hô đá	II CITES
		STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CỨNG	
		Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
		Tubiporidae spp. ^{A25} / Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống	II CITES
		MILLEPORINA/BỘ SAN HÔ LỬA	
		Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
		Milleporidae spp. ^{A25} / Fire corals/ Các loài San hô lửa	II CITES
		STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DÀI	
		Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài	
		Stylasteridae spp. ^{A25} / Lace corals/ Các loài San hô dài	II CITES

2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh		
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ³² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES

^{A25} Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

³² Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> /Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> /Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> /Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> /Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> /Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ⁴² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0201.30.00	- Thịt lọc không xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> /Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> /Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> /Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> /Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> /Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ⁵² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES

⁴²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

⁵²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

100

		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh		
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN		
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò		
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ⁶² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác, bao gồm:		
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN		
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò		
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ⁷² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES

⁶²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

⁷²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

100

		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương dài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
0202.30.00	- Thịt lọc không xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> /Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> /Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ⁸² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương dài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
	- Tươi hoặc ướp lạnh:		
0203.11.00	-- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.12.00	-- Thịt móng đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.19.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	- Đông lạnh:		
0203.21.00	-- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại	II CITES

⁸²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	
0203.22.00	-- Thịt móng đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0203.29.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:		
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác, bao gồm:		

	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan ural/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.23.00	-- Thịt lọc không xương, bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan ural/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh, bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan ural/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES

		<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00		-- Thịt cả con và nửa con, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> /Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> /Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> /Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> /Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> /Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> /Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> /Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> /Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> /Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> /Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.42.00		-- Thịt pha có xương khác, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> /Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> /Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> /Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> /Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> /Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> /Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> /Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> /Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> /Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> /Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.43.00		-- Thịt lọc không xương, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> /Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> /Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> /Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> /Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> /Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> /Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> /Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> /Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES

		<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> /Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
0204.50.00	- Thịt dê, bao gồm:		
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN		
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò		
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁹¹ /goat/ Dê (Pakistan)		III CITES
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươì, ướp lạnh hoặc đông lạnh, bao gồm:		
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ		
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa		
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)		II CITES
	<i>Equus kiang</i> /Kiang/ Lừa kiang		II CITES
	<i>Equus zebra hartmannae</i> /Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman		II CITES
	<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi		II CITES
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng		
	LAGOMORPHA/ BỘ THỎ		
	Leporidae/ Rabbits/ Họ thỏ		
	<i>Nesolagus timminsi</i> / Thỏ vằn		IB
	<i>Lepus sinensis</i> / Thỏ rừng		IIB
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng, bao gồm:		
	PRIMATES/APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG		
	PRIMATES spp./ Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)		II CITES
	Cercopithecidae/ Old-world monkeys/ Họ khỉ		
	<i>Trachypithecus crepusculus</i> / Voọc xám		II CITES; IB
	<i>Trachypithecus delacouri</i> / Voọc mõng trắng		II CITES; IB
	<i>Trachypithecus francoisi</i> / Voọc đen má trắng		II CITES; IB
	<i>Trachypithecus germaini</i> / Voọc bạc đông dương		II CITES; IB
	<i>Trachypithecus hatinhensis</i> / Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)		II CITES; IB
	<i>Trachypithecus margarita</i> / Voọc bạc trường sơn		II CITES; IB
	<i>Trachypithecus poliocephalus</i> / Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)		II CITES; IB
	<i>Macaca arctoides</i> / Khi mặt đỏ		II CITES; IIB
	<i>Macaca assamensis</i> / Khi mốc		II CITES; IIB
	<i>Macaca fascicularis</i> / Khi đuôi dài		II CITES; IIB
	<i>Macaca leonina</i> / Khi đuôi lợn		II CITES; IIB
	<i>Macaca mulatta</i> / Khi vàng		II CITES; IIB
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):		
0208.40.10	-- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>), bao gồm:		
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI		
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)		II CITES
0208.40.90	-- Loại khác, bao gồm:		

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
		<i>Odobenus rosmarus</i> / Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cầu, Sư tử biển	
		<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cầu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/ Seals/ Họ Hải cầu	
		<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cầu lớn phương nam	II CITES
0208.50.00		- Của loài Bò sát (kể cả rắn và rùa), bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THằn LẶN	
		Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
		<i>Salvator spp.</i> / Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
		<i>Tupinambis spp.</i> / Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
		Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
		<i>Varanus spp.</i> / Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i> / Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; IB
		<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

100

	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i>/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i>/ Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i>/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i>/ Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i>/ Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i>/ Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i>/ Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i>/ Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i>/ Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i>/ Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i>/ Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i>/ Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i>/ philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i>/ Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i>/ Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i>/ Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i>/ Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i>/ Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i>/ King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	TESTUDINES/ BỘ RÙA	
	Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn	
	<i>Carettochelys insculpta</i>/ Pig-nosed turtle/ Rùa mũi lợn australia	II CITES
	Chelidae/ Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise / Họ Rùa cổ rắn	
	<i>Chelodina mccordi</i>^{A21}/ Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn	II CITES
	<i>Chelus fimbriatus</i> (bao gồm cả <i>Chelus orioncensis</i>)/ Matamata turtles/ Rùa matamata	II CITES
	Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp	
	<i>Chelydra serpentina</i>/ Common snapping turtle/ Rùa cá sấu	II CITES
	<i>Macrochelys temminckii</i>/ Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	II CITES
	Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ	
	<i>Dermatemys mawii</i>/ Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	II CITES
	Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm	
	<i>Clemmys guttata</i>/ Spotted turtle/ Rùa đốm	II CITES
	<i>Emydoidea blandingii</i>/ Blanding's turtle/ Rùa blanding	II CITES
	<i>Emys orbicularis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Glyptemys insculpta</i>/ Wood turtle/ Rùa gỗ	II CITES
	<i>Graptemys</i> spp./ Map turtles/ Các loài Rùa nhám thuộc giống <i>Graptemys</i> (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	III CITES

^{A21} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

102

	<i>Graptemys barbouri</i> / Barbour's map turtle/ Rùa nhám barbour	II CITES
	<i>Graptemys ernsti</i> / Escambia map turtle/ Rùa nhám emst	II CITES
	<i>Graptemys gibbonsi</i> / Pascagoula map turtle/ Rùa nhám gibbons	II CITES
	<i>Graptemys pearlensis</i> / Pearl River map turtle/ Rùa nhám sông pearl	II CITES
	<i>Graptemys pulchra</i> / Alabama map turtle/ Rùa nhám alabama	II CITES
	<i>Malaclemys terrapin</i> / Diamonback terrapin/ Rùa đằm kim cương	II CITES
	<i>Terrapene spp.</i> / Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
	<i>Batagur borneoensis</i> ^{A22} / Painted terrapin/ Rùa sơn	II CITES
	<i>Batagur dhongoka</i> / Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
	<i>Batagur trivittata</i> ^{A22} / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	II CITES
	<i>Cuora spp.</i> ^{A22} / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cuora amboinensis</i> / Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
	<i>Cuora mouhotii</i> / Rùa sa nhân	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys spp.</i> /Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	II CITES
	<i>Cyclemys dentata</i> / Rùa đất châu á	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys oldhami</i> / Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys puichristiata</i> / Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
	<i>Geoemyda spengleri</i> / Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	II CITES
	<i>Heosemys annandali</i> ^{A22} / Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng	II CITES; IIB
	<i>Heosemys depressa</i> ^{A22} / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan	II CITES
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; IIB
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	II CITES
	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	II CITES
	<i>Malayemys khoratensis</i> / Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	II CITES
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
	<i>Malayemys subtrijuga</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đằm nhật bản	II CITES
	<i>Mauremys mегalocephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa căm	II CITES; IIB
	<i>Mauremys nigricans</i> / Red-necked pond turtle/ Rùa đằm cổ đỏ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys pritchardi</i> / Pritchard's pond turtle/ Rùa đằm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quý trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys sinensis</i> / Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	II CITES
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	II CITES
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
	<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Orlitia borneensis</i> ^{A22} / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia	II CITES

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata*, *C. flavomarginata*, *C. mccordi*, *C. mouhotii*, *C. panii*, *C. trifasciata*, *C. yunnanensis* và *C. zhoui*.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Pangshura</i> spp./ Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Rhinoclemmys</i> spp./ Neotropical wood turtles/ Các loài rùa gỗ thuộc giống <i>Rhinoclemmys</i>	II CITES
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt beal	II CITES
	<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cỏ bự	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella leytenis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leyten	II CITES
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	II CITES
	<i>Cuora cyclornata</i> (<i>Cuora trifasciata</i>)/ Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
	Kinosternidae/ Họ Rùa bùn	
	<i>Claudius angustatus</i> / Narrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	II CITES
	<i>Kinosternon</i> spp./ Mud Turtles/ Các loài rùa bùn thuộc giống <i>Kinosternon</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES
	<i>Staurotypus salvinii</i> / Chiapas giant musk turtle/ Rùa xạ hương chiapas	II CITES
	<i>Staurotypus triporcatus</i> / Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	II CITES
	<i>Sternotherus</i> spp./ Musk turtles/ Các loài rùa xạ hương thuộc giống <i>Sternotherus</i>	II CITES
	Podocnemididae/ Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	
	<i>Erymnochelys madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	II CITES
	<i>Peltocephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	II CITES
	<i>Podocnemis</i> spp./ South American river turtles/ Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	II CITES
	Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
	<i>Testudinidae</i> spp. ^{A23} / True tortoises/ Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Indotestudo elongata</i> / Rùa núi vàng	II CITES; IIB
	<i>Manouria impressa</i> / Rùa núi viên	II CITES; IIB
	<i>Astrochelys radiata</i> / Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ	I CITES
	Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
	<i>Amyda cartilaginea</i> / Asian soft-shelled turtle/ Cua đình (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
	<i>Apalone</i> spp./ Softshell Turtle/ Các loài Ba ba thuộc giống <i>Apalone</i> (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Chitra</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cyclanorbis elegans</i> / Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
	<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES
	<i>Cycloderma aubryi</i> / Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
	<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
	<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	II CITES
	<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Ba ba nước ngọt	II CITES
	<i>Lissemys punctata</i> / Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng dẹp ấn độ	II CITES
	<i>Lissemys scutata</i> / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	II CITES
	<i>Nilssonina formosa</i> / Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
	<i>Palea steindachneri</i> / Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
	<i>Pelochelys</i> spp./ Các loài thuộc giống Giải <i>Pelochelys</i>	II CITES
	<i>Pelodiscus axenaria</i> / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
	<i>Pelodiscus maackii</i> / Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
	<i>Pelodiscus parviformis</i> / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
	<i>Rafetus euphraticus</i> / Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	II CITES
	<i>Rafetus swinhoei</i> / Shanghai soft-shell turtle/ Giải sin-hoi (Giải thượng hải)	II CITES; IB

^{A23} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

102

		<i>Trionyx triunguis/ African softshell turtle/ Ba ba châu phi</i>	II CITES
		<i>Pelochelys cantorii/ Giải</i>	II CITES; IB
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Camelidae/Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà	
		<i>Lama guanicoe/ Gunaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco</i>	II CITES
		<i>Vicugna vicugna/ Vicuna/ Lạc đà nam mỹ</i> [Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
0208.90	- Loại khác:		
0208.90.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai	
		<i>Axis porcinus/ Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ</i> (trừ phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)	III CITES
		<i>Axis porcinus/ Hươu vàng</i>	IB
		<i>Muntiacus truongsonensis/ Mang trường sơn</i>	IB
		<i>Muntiacus puhoatensis/ Mang pù hoạt</i>	IIB
		<i>Cervus elaphus bactrianus/ Bactrian red deer/ Nai trung á</i>	II CITES
		<i>Cervus elaphus barbarus/ Barbary deer/ Nai bắc phi</i> (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Mazama temama cerasina/ Red brocket deer/ Hươu gạc đỏ</i> (Guatemala)	III CITES
		<i>Odocoileus virginianus mayensis/ Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ</i> (Guatemala)	III CITES
		<i>Pudu mephistophiles/ Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ</i>	II CITES
		<i>Rusa unicolor/ Nai</i>	IIB
		Tragulidae/ Họ Cheo cheo	
		<i>Tragulus kanchil/ Cheo cheo</i>	IIB
		<i>Tragulus versicolor/ Cheo cheo lưng bạc</i>	IIB
		Giraffidae/ Girafes/ Họ Hươu cao cổ	
		<i>Giraffa camelopardalis/ Giraffe/ Hươu cao cổ</i>	II CITES
		Moschidae/ Musk deer/ Họ Hươu xạ	
		<i>Moschus spp./ Musk deer/ Các loài thuộc giống Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Moschus berezovskii/ Hươu xạ</i>	II CITES; IB
		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó	
		<i>Canis aureus/ Golden jackal/ Chó rừng</i> (Chó sói châu á (Ấn Độ))	III CITES; IB
		<i>Canis lupus/ Wolf/ Chó sói</i> (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó dingoo <i>Canis lupus dingoo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	II CITES
		<i>Cerdocyon thous/ Common zorro/ Cáo ăn cua</i>	II CITES
		<i>Chrysocyon brachyurus/ Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ</i>	II CITES
		<i>Cuon alpinus/ Asiatic wild dog/ Sói đỏ</i> (Chó sói lửa)	II CITES; IB
		<i>Lycalopex culpaeus/ South American fox/ Lửng cáo nam mỹ</i>	II CITES
		<i>Lycalopex fulvipes/ Darwin's fox/ Cáo darwin</i>	II CITES
		<i>Lycalopex griseus/ South American fox/ Cáo nam mỹ</i>	II CITES
		<i>Lycalopex gymnocercus/ Pampas fox/ Cáo pampa</i>	II CITES
		<i>Vulpes bengalensis/ Bengal fox/ Cáo bengal</i> (Ấn Độ)	III CITES
		<i>Vulpes cana/ Afghan fox/ Cáo afghan</i>	II CITES
		<i>Vulpes vulpes griffithi/ Red fox/ Cáo đỏ</i> (Ấn Độ)	III CITES

	<i>Vulpes vulpes montana</i> / Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes vulpes pusilla</i> / Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes zerda</i> / Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	II CITES
	<i>Vulpes vulpes</i> / Cáo lửa	IB
	Eupleridae/ Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo Madagascar	
	<i>Cryptoprocta ferox</i> / Fossa/ Cáo phê-rô	II CITES
	<i>Eupleres goudotii</i> / Slender falanouc/ Cáo đuôi nhỏ mangut	II CITES
	<i>Fossa fossana</i> / Fanaloka/ Cáo fa-na	II CITES
	Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
	Felidae spp. ^{A1 A4} /Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Prionailurus bengalensis</i> / Mèo rừng	II CITES; IIB
	<i>Felis chaus</i> / Mèo ri	II CITES; IIB
	<i>Prionailurus viverrinus</i> / Mèo cá	II CITES; IB
	Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cây lôn	
	<i>Herpestes edwardsi</i> / Indian grey mongoose/ Lôn ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)	III CITES
	<i>Herpestes fuscus</i> / Indian brown mongoose/ Lôn nâu (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes javanicus</i> / Small Asian Mongoose/ Cây lôn tranh (Pakistan)	III CITES
	<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> / Gol-spotted mongoose/ Lôn tranh (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes smithii</i> / Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes urva</i> / Crab-eating mongoose/ Cây móc cua (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes vitticollis</i> / Stripe-necked mongoose/ Cây lôn vằn (Ấn Độ)	III CITES
	Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cầu	
	<i>Hyaena hyaena</i> / Striped hyena/ Linh cầu sọc (Pakistan)	III CITES
	<i>Proteles cristata</i> / Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)	III CITES
	Mephitidae/ Humboldt's hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ	
	<i>Conepatus humboldtii</i> / Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	II CITES
	Mustelidae/ Badgers, martens, otters, weasels, etc./ Họ Chồn	
	Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá	
	Lutrinae spp. / Otters/ Các loài Rái cá (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Lutra sumatrana</i> / Rái cá lông mũi	II CITES; IB
	Mustelidae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn	
	<i>Eira barbara</i> / Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)	III CITES
	<i>Martes flavigula</i> / Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Martes foina intermedia</i> / Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Martes gwatkinsii</i> / Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mellivora capensis</i> / Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)	III CITES
	<i>Mustela altaica</i> / Alpineweasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela erminea ferghanae</i> / Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela kathiah</i> / Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela sibirica</i> / Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela strigidorsa</i> / Triết chi lung	IIB
	Procyonidae/ Coatis, kinkajou/ Họ Gấu nam mỹ	
	<i>Nasua narica</i> / Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)	III CITES

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

^{A4} Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

	<i>Nasua nasua solitaria</i> / Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)	III CITES
	<i>Potos flavus</i> / Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)	III CITES
	Ursidae/Bears, giant panda/ Họ Gấu	
	<i>Ursidae spp.</i> / Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cây	
	<i>Arctictis binturong</i> / Binturong/ Cây mực (Ấn Độ)	III CITES; IB
	<i>Civettictis civetta</i> / Africancivet/ Cây giông châu phi (Botswana)	III CITES
	<i>Cynogale bennettii</i> / Otter civet/ Cây rái cá	II CITES
	<i>Hemigalus derbyanus</i> / Banded palm civet/ Cây vòi sọc	II CITES
	<i>Paguma larvata</i> / Masked palm civet/ Cây vòi mốc (Ấn Độ)	III CITES; IIB
	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> / Common palm civet/ Cây vòi hương (Cây vòi đốm (Ấn Độ))	III CITES; IIB
	<i>Paradoxurus jerdoni</i> / Jerdon's palm civet/ Cây vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Prionodon linsang</i> / Banded linsang/ Cây gấm sọc	II CITES
	<i>Viverra civettina</i> / Large spotted civet/ Cây giông đốm lớn (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Viverra zibetha</i> / Large Indian civet/ Cây giông (Ấn Độ)	III CITES; IIB
	<i>Viverricula indica</i> / Small Indian civet/ Cây hương (Cây hương ấn độ (Ấn Độ))	III CITES; IIB
	<i>Viverra megaspila</i> / Cây giông đốm lớn	IB
	<i>Chrotogale owstoni</i> / Cây văn bắc (Cây văn)	IB
	<i>Arctogalidia trivirgata</i> / Cây tai trắng	IIB
	CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI	
	Dasypodidae/ Armadillos/ Họ Thú có mai	
	<i>Cabassous tatouay</i> / Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)	III CITES
	<i>Chaetophractus nationi</i> ^{A7} / Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú	II CITES
	DIPROTODONTIA/ BỘ HAI RĂNG CỬA	
	Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru	
	<i>Dendrolagus inustus</i> / Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	II CITES
	<i>Dendrolagus ursinus</i> / Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	II CITES
	Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi	
	<i>Phalanger intercastellanus</i> / Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	II CITES
	<i>Phalanger mimicus</i> / Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc	II CITES
	<i>Phalanger orientalis</i> / Grey cuscus/ Cáo túi xám	II CITES
	<i>Spilocuscus kraemeri</i> / Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	II CITES
	<i>Spilocuscus maculatus</i> / Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	II CITES
	<i>Spilocuscus papuensis</i> / Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	II CITES
	MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYỆT	
	Tachyglossidae/ Echidnas/ Họ Thú mỏ vịt	
	<i>Zaglossus spp.</i> / Long-beaked echidna/ Các loài Thú lông nhím thuộc giống <i>Zaglossus</i>	II CITES
	PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ	
	Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê	
	<i>Manis spp.</i> / Các loài tê tê thuộc giống <i>Manis</i> (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG	
	Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười	
	<i>Bradypus pygmaeus</i> / Pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn	II CITES
	<i>Bradypus variegatus</i> / (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	II CITES
	Myrmecophagidae/American anteaters/ Họ Thú ăn kiến	

^{A7} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

		<i>Myrmecophaga tridactyla</i> / Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	II CITES
		<i>Tamandua mexicana</i> / Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)	III CITES
		RODENTIA/ BỘ Gặm nhấm	
		Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ	
		<i>Sphiggurus mexicanus</i> / Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Mexico (Honduras)	III CITES
		<i>Sphiggurus spinosus</i> / Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)	III CITES
		Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây	
		<i>Marmota caudata</i> / Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)	III CITES
		<i>Marmota himalayana</i> / Himalayan marmot/ Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)	III CITES
		<i>Ratufa spp.</i> / Giant squirrels/ Các loài thuộc giống Sóc cây lớn <i>Ratufa</i>	II CITES
		<i>Ratufa bicolor</i> / Sóc đen	II CITES; IIB
		Pteromyidae/ Họ Sóc bay	
		<i>Petaurista philippensis</i> / Sóc bay trâu	IIB
		SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG	
		SCANDENTIA spp./ Tree shrews/ Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	II CITES
		DERMOPTERA/ BỘ CÁNH DA	
		Cynocephalidae/ Họ Chồn dơi	
		<i>Galeopterus variegatus</i> / Chồn bay (Cây bay)	IB
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
		- Thịt lợn:	
0210.11.00		-- Thịt móng đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.12.00		-- Thịt dơi (ba chi) và các mảnh của chúng, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.19		-- Loại khác:	
0210.19.30		--- Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt móng đùi (hams) không xương	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
0210.19.90		--- Loại khác	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES

0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra hircus aegagrus</i> ¹⁰¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á - - - -	II CITES - - - -
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đá - uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu Marco Polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹¹² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	-- Của bộ động vật linh trưởng		
		PRIMATES/APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG	
		PRIMATES spp./ Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Cercopithecidae/ Old-world monkeys/ Họ khỉ	

^{A1}: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

¹¹²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Trachypithecus crepusculus</i> /Voọc xám	II CITES; IB
		<i>Trachypithecus delacouri</i> /Voọc mỏ trắng	II CITES; IB
		<i>Trachypithecus francoisi</i> /Voọc đen má trắng	II CITES; IB
		<i>Trachypithecus germaini</i> /Voọc bạc đồng dương	II CITES; IB
		<i>Trachypithecus hatinhensis</i> /Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	II CITES; IB
		<i>Trachypithecus margarita</i> /Voọc bạc trường sơn	II CITES; IB
		<i>Trachypithecus poliocephalus</i> /Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	II CITES; IB
		<i>Macaca arctoides</i> /Khi mặt đỏ	II CITES; IIB
		<i>Macaca assamensis</i> /Khi mốc	II CITES; IIB
		<i>Macaca fascicularis</i> /Khi đuôi dài	II CITES; IIB
		<i>Macaca leonina</i> /Khi đuôi lợn	II CITES; IIB
		<i>Macaca mulatta</i> /Khi vàng	II CITES; IIB
0210.92	--	Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0210.92.10	---	Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>), bao gồm:	
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0210.92.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
		<i>Odobenus rosmarus</i> /Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
		<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
0210.93.00	--	Của loài Bò sát (kể cả rắn và rùa), bao gồm:	
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES; IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THằn LẶN	
		Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè	
		<i>Gekko gecko</i> / Tokay gecko/ Tắc kè hoa	II CITES; IB
		Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
	<i>Atrretium schistosum</i> / Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Cerberus rynchops</i> / Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Clelia clelia</i> / Mussurana snake/ Rắn mussurana	II CITES
	<i>Cyclagras gigas</i> / False water snake/ Rắn nước giả	II CITES
	<i>Elachistodon westermanni</i> / Westernman's snake/ Rắn westernman	II CITES
	<i>Ptyas mucosus</i> / Asian rat snake/ Rắn ráo trâu (Hổ trâu)	II CITES; IIB
	<i>Xenochrophis piscator</i> / Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Xenochrophis schnurrenbergeri</i> / Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Xenochrophis tytleri</i> / Andaman keelback / Rắn nước andaman (Ấn Độ)	III CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cặp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang một mắt kính (Rắn hổ mang kào-thia)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	TESTUDINES/ BỘ RÙA	
	<i>Carettochelyidae</i> / Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn	

	<i>Carettochelys insculpta</i> /Pig-nosed turtle/ Rùa mũi lợn australia	II CITES
	Chelidae/ Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise / Họ Rùa cổ rắn	
	<i>Chelodina mccordi</i> ^{A21} /Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn	II CITES
	<i>Chelus fimbriatus</i> (bao gồm cả <i>Chelus orionceensis</i>)/ Matamata turtles/ Rùa matamata	II CITES
	Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp	
	<i>Chelydra serpentina</i> / Common snapping turtle/ Rùa cá sấu	II CITES
	<i>Macrochelys temminckii</i> / Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	II CITES
	Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ	
	<i>Dermatemys mawii</i> / Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	II CITES
	Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm	
	<i>Clemmys guttata</i> / Spotted turtle/ Rùa đốm	II CITES
	<i>Emydoidea blandingii</i> / Blanding's turtle/ Rùa blanding	II CITES
	<i>Emys orbicularis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Glyptemys insculpta</i> / Wood turtle/ Rùa gỗ	II CITES
	<i>Graptemys spp.</i> / Map turtles/ Các loài Rùa nhám thuộc giống <i>Graptemys</i> (Hoa Kỳ) (trừ các loài quý định tại Phụ lục II)	III CITES
	<i>Graptemys barbouri</i> / Barbour's map turtle/ Rùa nhám barbour	II CITES
	<i>Graptemys ernsti</i> / Escambia map turtle/ Rùa nhám ernst	II CITES
	<i>Graptemys gibbonsi</i> / Pascagoula map turtle/ Rùa nhám gibbons	II CITES
	<i>Graptemys pearlensis</i> / Pearl River map turtle/ Rùa nhám sông pearl	II CITES
	<i>Graptemys pulchra</i> / Alabama map turtle/ Rùa nhám alabama	II CITES
	<i>Malaclemys terrapin</i> / Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	II CITES
	<i>Terrapene spp.</i> / Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
	<i>Batagur borneoensis</i> ^{A22} / Painted terrapin/ Rùa sơn	II CITES
	<i>Batagur dhongoka</i> / Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
	<i>Batagur trivittata</i> ^{A22} / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	II CITES
	<i>Cuora spp.</i> ^{A22} / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cuora amboinensis</i> / Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
	<i>Cuora mouhotii</i> / Rùa sa nhân	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys spp.</i> /Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	II CITES
	<i>Cyclemys dentata</i> / Rùa đất châu á	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys oldhami</i> / Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys puichristriata</i> / Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
	<i>Geoemyda spengleri</i> / Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	II CITES
	<i>Heosemys annandali</i> ^{A22} /Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng	II CITES; IIB
	<i>Heosemys depressa</i> ^{A22} / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan	II CITES
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; IIB
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	II CITES

^{A21} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata*, *C. flavomarginata*, *C. mccordi*, *C. mouhotii*, *C. pani*, *C. trifasciata*, *C. yunnanensis* và *C. zhoui*.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

102

	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	II CITES
	<i>Malayemys khoratensis</i> / Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	II CITES
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
	<i>Malayemys subtrijuga</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	II CITES
	<i>Mauremys megalocephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa căm	II CITES; IIB
	<i>Mauremys nigricans</i> / Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys pritchardi</i> / Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quý trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys sinensis</i> / Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	II CITES
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	II CITES
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
	<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Orlitia borneensis</i> ^{A22} / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia	II CITES
	<i>Pangshura</i> spp./ Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Rhinoclemmys</i> spp./ Neotropical wood turtles/ Các loài rùa gỗ thuộc giống <i>Rhinoclemmys</i>	II CITES
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt beal	II CITES
	<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cổ bự	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella leytensis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leytan	II CITES
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	II CITES
	<i>Cuora cyclornata</i> (<i>Cuora trifasciata</i>)/ Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
	Kinosternidae/ Họ Rùa bùn	
	<i>Claudius angustatus</i> / Narrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	II CITES
	<i>Kinosternon</i> spp./ Mud Turtles/ Các loài rùa bùn thuộc giống <i>Kinosternon</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES
	<i>Staurotypus salvinii</i> / Chiapas giant musk turtle/ Rùa xạ hương chiapas	II CITES
	<i>Staurotypus triporcatus</i> / Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	II CITES
	<i>Sternotherus</i> spp./ Musk turtles/ Các loài rùa xạ hương thuộc giống <i>Sternotherus</i>	II CITES
	Podocnemididae/ Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	
	<i>Erymnochelys madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	II CITES
	<i>Pellocephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	II CITES
	<i>Podocnemis</i> spp./ South American river turtles/ Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	II CITES
	Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
	<i>Testudinidae</i> spp. ^{A23} / True tortoises/ Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Indotestudo elongata</i> / Rùa núi vàng	II CITES; IIB
	<i>Manouria impressa</i> / Rùa núi viền	II CITES; IIB

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A23} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrocorys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

		<i>Astrochelys radiata</i> /Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ	I CITES
		Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
		<i>Amyda cartilaginea</i> / Asian soft-shelled turtle/ Cua đĩnh (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
		<i>Apalone</i> spp./ Softshell Turtle/ Các loài Ba ba thuộc giống <i>Apalone</i> (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Chitra</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		<i>Cyclanorbis elegans</i> / Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
		<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES
		<i>Cycloderma aubryi</i> / Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
		<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
		<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	II CITES
		<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Ba ba nước ngọt	II CITES
		<i>Lissemys punctata</i> / Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng đẹp ấn độ	II CITES
		<i>Lissemys scutata</i> / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	II CITES
		<i>Nilssonina formosa</i> / Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
		<i>Palea steindachneri</i> / Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
		<i>Pelochelys</i> spp./Các loài thuộc giống Giải <i>Pelochelys</i>	II CITES
		<i>Pelodiscus axenaria</i> / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
		<i>Pelodiscus maackii</i> / Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
		<i>Pelodiscus parviformis</i> / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
		<i>Rafetus euphraticus</i> /Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	II CITES
		<i>Rafetus swinhoei</i> / Shanghai soft-shell turtle/ Giải sin-hoi (Giải thượng hải)	II CITES; IB
		<i>Trionyx triunguis</i> / African softshell turtle/ Ba ba châu phi	II CITES
		<i>Pelochelys cantorii</i> / Giải	II CITES; IB
		- Cua lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>), bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Camelidae/Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà	
		<i>Lama guanicoe</i> / Gunaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES
		<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
0210.99	--	Loại khác:	
0210.99.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Camelidae/Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà	
		<i>Lama guanicoe</i> / Gunaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES
		<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
		- Loại khác:	
		-- Loại khác, bao gồm:	
		Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai	
		<i>Axis porcinus</i> / Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ (trừ phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)	III CITES
		<i>Axis porcinus</i> / Hươu vàng	IB
		<i>Muntiacus truongsongensis</i> / Mang trường sơn	IB
		<i>Muntiacus puhoatensis</i> / Mang pù hoát	IIB
		<i>Cervus elaphus bactrianus</i> / Bactrian red deer/ Nai trung á	II CITES

	<i>Cervus elaphus barbarus</i> /Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Mazama temama cerasina</i> /Red brocket deer/ Hươu gác đỏ (Guatemala)	III CITES
	<i>Odocoileus virginianus mayensis</i> / Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)	III CITES
	<i>Pudu mephistophiles</i> / Northern pudu/ Hươu nhò nam mỹ	II CITES
	<i>Rusa unicolor</i> / Nai	IIB
	Tragulidae/ Họ Cheo cheo	
	<i>Tragulus kanchil</i> / Cheo cheo	IIB
	<i>Tragulus versicolor</i> / Cheo cheo lưng bạc	IIB
	Giraffidae/ Girafes/ Họ Hươu cao cổ	
	<i>Giraffa camelopardalis</i> / Giraffe/ Hươu cao cổ	II CITES
	Moschidae/ Musk deer/ Họ Hươu xạ	
	<i>Moschus</i> spp./ Musk deer/ Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Moschus berezovskii</i> /Hươu xạ	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó	
	<i>Canis aureus</i> / Golden jackal/ Chó rừng (Chó sói châu á (Ấn Độ))	III CITES; IB
	<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó dingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	II CITES
	<i>Cerdocyon thous</i> / Common zorro/ Cáo ăn cua	II CITES
	<i>Chrysocyon brachyurus</i> / Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	II CITES
	<i>Cuon alpinus</i> / Asiatic wild dog/ Sói đỏ (Chó sói lửa)	II CITES; IB
	<i>Lycalopex culpaeus</i> / South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	II CITES
	<i>Lycalopex fulvipes</i> / Darwin's fox/ Cáo darwin	II CITES
	<i>Lycalopex griseus</i> / South American fox/ Cáo nam mỹ	II CITES
	<i>Lycalopex gymnocercus</i> / Pampas fox/ Cáo pampa	II CITES
	<i>Vulpes bengalensis</i> / Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes cana</i> / Afghan fox/ Cáo afghan	II CITES
	<i>Vulpes vulpes griffithi</i> / Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes vulpes montana</i> / Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes vulpes pusilla</i> / Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Vulpes zerda</i> / Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	II CITES
	<i>Vulpes vulpes</i> / Cáo lửa	IB
	Eupleridae/Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo Madagasca	
	<i>Cryptoprocta ferox</i> / Fossa/ Cáo phê-rô	II CITES
	<i>Eupleres goudotii</i> / Slender falanouc/ Cáo đuôi nhò mangut	II CITES
	<i>Fossa fossana</i> / Fanaloka/ Cáo fa-na	II CITES
	Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
	<i>Felidae</i> spp. ^{A1 A4} /Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Prionailurus bengalensis</i> / Mèo rừng	II CITES; IIB
	<i>Felis chaus</i> / Mèo ri	II CITES; IIB
	<i>Prionailurus viverrinus</i> / Mèo cá	II CITES; IB

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

^{A4} Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, máu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, máu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

	Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cây lôn	
	<i>Herpestes edwardsi</i> / Indian grey mongoose/ Lôn ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)	III CITES
	<i>Herpestes fuscus</i> / Indian brown mongoose/ Lôn nâu (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes javanicus</i> / Small Asian Mongoose/ Cây lôn tranh (Pakistan)	III CITES
	<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> / Gol-spotted mongoose/ Lôn tranh (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes smithii</i> / Ruddy mongoose/ Triết nhô (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes urva</i> / Crab-eating mongoose/ Cây móc cua (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Herpestes vitticollis</i> / Stripe-necked mongoose/ Cây lôn vằn (Ấn Độ)	III CITES
	Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cầu	
	<i>Hyaena hyaena</i> / Striped hyena/ Linh cầu sọc (Pakistan)	III CITES
	<i>Proteles cristata</i> / Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)	III CITES
	Mephitidae/ Humboldt's hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ	
	<i>Conepatus humboldtii</i> / Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	II CITES
	Mustelidae/ Badgers, martens, otters, weasels, etc./ Họ Chồn	
	Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá	
	<i>Lutrinae spp.</i> / Otters/ Các loài Rái cá (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Lutra sumatrana</i> / Rái cá lông mũi	II CITES; IB
	Mustelidae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn	
	<i>Eira barbara</i> / Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)	III CITES
	<i>Martes flavigula</i> / Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Martes foina intermedia</i> / Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Martes gwatkinsii</i> / Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mellivora capensis</i> / Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)	III CITES
	<i>Mustela altaica</i> / Alpineweasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela erminea ferghanae</i> / Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela kathiah</i> / Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela sibirica</i> / Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Mustela strigidorsa</i> / Triết chi lung	IIB
	Procyonidae/ Coatis, kinkajou/ Họ Gấu nam mỹ	
	<i>Nasua narica</i> / Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)	III CITES
	<i>Nasua nasua solitaria</i> / Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)	III CITES
	<i>Potos flavus</i> / Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)	III CITES
	Ursidae/Bears, giant panda/ Họ Gấu	
	<i>Ursidae spp.</i> / Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cây	
	<i>Arctictis binturong</i> / Binturong/ Cây mực (Ấn Độ)	III CITES; IB
	<i>Civettictis civetta</i> / Africancivet/ Cây giông châu phi (Botswana)	III CITES
	<i>Cynogale bennettii</i> / Otter civet/ Cây rái cá	II CITES
	<i>Hemigalus derbyanus</i> / Banded palm civet/ Cây vòi sọc	II CITES
	<i>Paguma larvata</i> / Masked palm civet/ Cây vòi mốc (Ấn Độ)	III CITES; IIB
	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> / Common palm civet/ Cây vòi hương (Cây vòi đốm (Ấn Độ))	III CITES; IIB
	<i>Paradoxurus jerdoni</i> / Jerdon's palm civet/ Cây vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Prionodon linsang</i> / Banded linsang/ Cây gấm sọc	II CITES
	<i>Viverra civettina</i> / Large spotted civet/ Cây giông đốm lớn (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Viverra zibetha</i> / Large Indian civet/ Cây giông (Ấn Độ)	III CITES; IIB
	<i>Viverricula indica</i> / Small Indian civet/ Cây hương (Cây hương ấn độ (Ấn Độ))	III CITES; IIB
	<i>Viverra megaspila</i> / Cây giông đốm lớn	IB
	<i>Chrotogale owstoni</i> / Cây vằn bắc (Cây vằn)	IB

	<i>Arctogalidia trivirgata</i> / Cây tai trắng	IIB
	CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI	
	Dasypodidae/ Armadillos/ Họ Thú có mai	
	<i>Cabassous tatouay</i> / Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)	III CITES
	<i>Chaetophractus nationi</i> ^{A7} / Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú	II CITES
	DIPROTODONTIA/ BỘ HAI RĂNG CỬA	
	Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru	
	<i>Dendrolagus inustus</i> / Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	II CITES
	<i>Dendrolagus ursinus</i> / Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	II CITES
	Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi	
	<i>Phalanger intercastellanus</i> / Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	II CITES
	<i>Phalanger mimicus</i> / Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc	II CITES
	<i>Phalanger orientalis</i> / Grey cuscus/ Cáo túi xám	II CITES
	<i>Spiloguscus kraemeri</i> / Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	II CITES
	<i>Spiloguscus maculatus</i> / Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	II CITES
	<i>Spiloguscus papuensis</i> / Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	II CITES
	MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYẾT	
	Tachyglossidae/ Echidnas/ Họ Thú mỏ vịt	
	<i>Zaglossus spp.</i> / Long-beaked echidna/ Các loài Thú lông nhím thuộc giống <i>Zaglossus</i>	II CITES
	PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ	
	Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê	
	<i>Manis spp.</i> / Các loài tê tê thuộc giống <i>Manis</i> (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG	
	Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười	
	<i>Bradypus pygmaeus</i> / Pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn	II CITES
	<i>Bradypus variegatus</i> / (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	II CITES
	Myrmecophagidae/ American anteaters/ Họ Thú ăn kiến	
	<i>Myrmecophaga tridactyla</i> / Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	II CITES
	<i>Tamandua mexicana</i> / Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)	III CITES
	RODENTIA/ BỘ Gặm nhấm	
	Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ	
	<i>Sphiggurus mexicanus</i> / Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Mexico (Honduras)	III CITES
	<i>Sphiggurus spinosus</i> / Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)	III CITES
	Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây	
	<i>Marmota caudata</i> / Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Marmota himalayana</i> / Himalayan marmot/ Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)	III CITES
	<i>Ratufa spp.</i> / Giant squirrels/ Các loài thuộc giống Sóc cây lớn <i>Ratufa</i>	II CITES
	<i>Ratufa bicolor</i> / Sóc đen	II CITES; IIB
	Pteromyidae/ Họ Sóc bay	
	<i>Petaurista philippensis</i> / Sóc bay trâu	IIB
	SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG	
	SCANDENTIA spp./ Tree shrews/ Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	II CITES
	DERMOPTERA/ BỘ CÁNH DA	
	Cynocephalidae/ Họ Chồn dơi	
	<i>Galeopterus variegatus</i> / Chồn bay (Cây bay)	IB

^{A7} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES

3. Sản phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ		
0505.90	- Loại khác:		
0505.90.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit, bao gồm		
		PROBOSCIDEA/BỘ CỎ VÔI	
		Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
		<i>Elephas maximus</i> /Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; IB
		<i>Loxodonta africana</i> / Africa elephant/ Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
		<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
- Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vẹn đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
- Buôn bán da thô;
- Buôn bán lông;
- Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
- Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
- Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
 - Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
 - Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
 - Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
 - Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
 - Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
 - Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
 - Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
 - Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

WCC

		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
		Felidae spp.^{A1 A4}/Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Acinonyx jubatus</i>^{A5}/Cheetah/ Báo đốm châu phi	I CITES
		<i>Prionailurus bengalensis</i>/ Mèo rừng	II CITES; IIB
		<i>Felis chaus</i>/ Mèo ri	II CITES; IIB
		<i>Prionailurus viverrinus</i>/ Mèo cá	II CITES; IB
0506.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÔI	
		Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
		<i>Elephas maximus</i>/Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; IB
		<i>Loxodonta africana</i>/ Africa elephant/ Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
		<i>Loxodonta africana</i>^{A10}/ Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
		Felidae spp.^{A1 A4}/Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

^{A4} Đối với sự từ *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

^{A5} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chi giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắt không vì mục đích thương mại;
b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể ở Zimbabwe, Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vẹn đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chẻ tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tích trữ và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thông nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đề trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

		<i>Acinonyx jubatus</i> ^{A5} / Cheetah/ Báo đốm châu phi	I CITES
		<i>Prionailurus bengalensis</i> / Mèo rừng	II CITES; IIB
		<i>Felis chaus</i> / Mèo ri	II CITES; IIB
		<i>Prionailurus viverrinus</i> / Mèo cá	II CITES; IB
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà, bao gồm:		
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM		
	Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã		
		<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
		<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hippopotamus/ Hà mã lớn	II CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ		
		<i>Tayassuidae spp.</i> / Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ		
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác		
		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chi áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VỎI		
	Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi		
		<i>Elephas maximus</i> / Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; IB
		<i>Loxodonta africana</i> / Africa elephant/ Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	I CITES
		<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

A4 Đối với sự tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

A5 Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

A8 Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

A9 Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

A10 Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vẹn đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà đang miêng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

lcc

	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
	Felidae spp.^{A1 A4}/Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Acinonyx jubatus</i>^{A5}/ Cheetah/ Báo đốm châu phi	I CITES
	<i>Prionailurus bengalensis</i>/ Mèo rừng	II CITES; IIB
	<i>Felis chaus</i>/ Mèo ri	II CITES; IIB
	<i>Prionailurus viverrinus</i>/ Mèo cá	II CITES; IB
	Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
	<i>Odobenus rosmarus</i>/ Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i>/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis</i>/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
	<i>Caiman crocodilus apaporiensis</i>/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
	<i>Caiman latirostris</i>/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Melanosuchus niger</i>/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i>/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu	I CITES

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

^{A4} Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

^{A5} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

		quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
0507.90	- Loại khác:		
0507.90.20	-- Mai động vật họ rùa, bao gồm:		
		TESTUDINES/ BỘ RÙA	
		Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
		Testudinidae spp. ^{A23} / True tortoises/ Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Indotestudo elongata</i> / Rùa núi vàng	II CITES; IIB
		<i>Manouria impressa</i> / Rùa núi viền	II CITES; IIB
		<i>Astrochelys radiata</i> / Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ	I CITES
0507.90.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
		Felidae spp. ^{A1 A4} / Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Acinonyx jubatus</i> ^{A5} / Cheetah/ Báo đốm châu Phi	I CITES
		<i>Prionailurus bengalensis</i> / Mèo rừng	II CITES; IIB
		<i>Felis chaus</i> / Mèo ri	II CITES; IIB
		<i>Prionailurus viverrinus</i> / Mèo cá	II CITES; IB
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu Mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu Trung Quốc	I CITES
		<i>Caiman crocodilus apaporis</i> / Rio Apaporis caiman/ Cá sấu Rio Apaporis	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A23} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

^{A4} Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

^{A5} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

	<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES; IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LÀN	
	Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông	
	<i>Amblyrhynchus cristatus</i> / Marine iguana/ Kỳ nhông biển	II CITES
	<i>Conolophus</i> spp./ Land iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông đất <i>Conolophus</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	TESTUDINES/ BỘ RÙA	
	Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn	
	<i>Carettochelys insculpta</i> / Pig-nosed turtle/ Rùa mũi lợn Australia	II CITES
	Chelidae/ Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise/ Họ Rùa cổ rắn	
	<i>Chelodina mccordi</i> ^{A21} / Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn	II CITES
	<i>Chelus fimbriatus</i> (bao gồm cả <i>Chelus orioncensis</i>)/ Matamata turtles/ Rùa matamata	II CITES
	Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp	
	<i>Chelydra serpentina</i> / Common snapping turtle/ Rùa cá sấu	II CITES
	<i>Macrochelys temminckii</i> / Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu Bắc Mỹ	II CITES
	Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông Trung Mỹ	
	<i>Dermatemys mawii</i> / Central American river turtle/ Rùa sông Trung Mỹ	II CITES
	Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm	
	<i>Clemmys guttata</i> / Spotted turtle/ Rùa đốm	II CITES
	<i>Emydoidea blandingii</i> / Blanding's turtle/ Rùa Blanding	II CITES
	<i>Emys orbicularis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)	III CITES
	<i>Glyptemys insculpta</i> / Wood turtle/ Rùa gỗ	II CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A21} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Wol

	<i>Graptemys</i> spp./ Map turtles/ Các loài Rùa nhám thuộc giống <i>Graptemys</i> (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	III CITES
	<i>Graptemys barbouri</i> / Barbour's map turtle/ Rùa nhám barbour	II CITES
	<i>Graptemys ernsti</i> / Escambia map turtle/ Rùa nhám emst	II CITES
	<i>Graptemys gibbonsi</i> / Pascagoula map turtle/ Rùa nhám gibbons	II CITES
	<i>Graptemys pearlensis</i> / Pearl River map turtle/ Rùa nhám sông pearl	II CITES
	<i>Graptemys pulchra</i> / Alabama map turtle/ Rùa nhám alabama	II CITES
	<i>Malaclemys terrapin</i> / Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	II CITES
	<i>Terrapene</i> spp./ Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
	<i>Batagur borneoensis</i> ^{A22} / Painted terrapin/ Rùa sơn	II CITES
	<i>Batagur dhongoka</i> / Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
	<i>Batagur trivittata</i> ^{A22} / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	II CITES
	<i>Cuora</i> spp. ^{A22} / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cuora amboinensis</i> / Rùa hộp lưng đen	II CITES; IIB
	<i>Cuora mouhotii</i> / Rùa sa nhân	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys</i> spp./Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	II CITES
	<i>Cyclemys dentata</i> / Rùa đất châu á	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys oldhami</i> / Rùa đất sê-pôn	II CITES; IIB
	<i>Cyclemys puichristriata</i> / Rùa đất pul-kin	II CITES; IIB
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
	<i>Geoemyda spengleri</i> / Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất speng-le-ri	II CITES; IIB
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	II CITES
	<i>Heosemys annandalii</i> ^{A22} / Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng	II CITES; IIB
	<i>Heosemys depressa</i> ^{A22} / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan	II CITES
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; IIB
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	II CITES
	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	II CITES
	<i>Malayemys khoratensis</i> / Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	II CITES
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
	<i>Malayemys subtrijuga</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	II CITES
	<i>Mauremys megaloccephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa cằm	II CITES; IIB
	<i>Mauremys nigricans</i> / Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	II CITES; IIB
	<i>Mauremys pritchardi</i> / Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Mauremys sinensis</i> / Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Melanochelys tricarinata</i> / Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ	I CITES
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	II CITES
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	II CITES
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
	<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Orlitia borneensis</i> ^{A22} / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia	II CITES

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata*, *C. flavomarginata*, *C. mccordi*, *C. mouhotii*, *C. pani*, *C. trifasciata*, *C. yunnanensis* và *C. zhoui*.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

100

	<i>Pangshura</i> spp./ Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Rhinoclemmys</i> spp./ Neotropical wood turtles/ Các loài rùa gỗ thuộc giống <i>Rhinoclemmys</i>	II CITES
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt beal	II CITES
	<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt (Rùa bốn mắt châu á)	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cổ bự	II CITES; IIB
	<i>Siebenrockiella leytenis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leyten	II CITES
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	II CITES
	<i>Cuora cyclornata</i> (<i>Cuora trifasciata</i>)/ Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	II CITES; IB
	Kinosternidae/ Họ Rùa bùn	
	<i>Claudius angustatus</i> / Narrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	II CITES
	<i>Kinosternon</i> spp./ Mud Turtles/ Các loài rùa bùn thuộc giống <i>Kinosternon</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	II CITES
	<i>Staurotypus salvinii</i> / Chiapas giant musk turtle/ Rùa xạ hương chiapas	II CITES
	<i>Staurotypus triporcatus</i> / Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương không lồ mexico	II CITES
	<i>Sternotherus</i> spp./ Musk turtles/ Các loài rùa xạ hương thuộc giống <i>Sternotherus</i>	II CITES
	Podocnemididae/ Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to	
	<i>Erymnochelys madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	II CITES
	<i>Peltocephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	II CITES
	<i>Podocnemis</i> spp./ South American river turtles/ Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	II CITES
	Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
	<i>Amyda cartilaginea</i> (<i>Amyda ornata</i>)/ Asian soft-shelled turtle/ Cua đình (Ba ba nam bộ)	II CITES; IIB
	<i>Apalone</i> spp./ Softshell Turtle/ Các loài Ba ba thuộc giống <i>Apalone</i> (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Chitra</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cyclanorbis elegans</i> / Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
	<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES
	<i>Cycloderma aubryi</i> / Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
	<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
	<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	II CITES
	<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Ba ba nước ngọt	II CITES
	<i>Lissemys punctata</i> / Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng đẹp ấn độ	II CITES
	<i>Lissemys scutata</i> / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	II CITES
	<i>Nilssonina formosa</i> / Burmese peacock turtle softshell turtle/ Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
	<i>Palea steindachneri</i> / Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES; IIB
	<i>Pelochelys</i> spp./ Các loài thuộc giống Giới <i>Pelochelys</i>	II CITES
	<i>Pelodiscus axenaria</i> / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
	<i>Pelodiscus maackii</i> / Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
	<i>Pelodiscus parviformis</i> / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
	<i>Rafetus euphraticus</i> / Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	II CITES
	<i>Rafetus swinhoei</i> / Shanghai soft-shell turtle/ Giải sin-hoi (Giải thượng hải)	II CITES; IB
	<i>Trionyx triunguis</i> / African softshell turtle/ Ba ba châu phi	II CITES
	<i>Pelochelys cantorii</i> / Giải	II CITES; IB
	CORACIIFORMES/ BỘ SẢ	
	Bucerotidae/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng	
	<i>Aceros</i> spp./ Asian hornbills/ Các loài niệc châu Á thuộc giống <i>Aceros</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Anorrhinus</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim mỏ sừng thuộc giống <i>Anorrhinus</i>	II CITES

A22 Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại hàng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Anthracoceros</i> spp./ Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống <i>Anthracoceros</i>	II CITES
		<i>Berenicornis</i> spp./ Hornbill/ Các loài hồng hoàng thuộc giống <i>Berenicornis</i>	II CITES
		<i>Buceros</i> spp./ Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống <i>Buceros</i> (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	II CITES; IIB
		<i>Penelopides</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống <i>Penelopides</i>	II CITES; IIB
		<i>Rhyticeros</i> spp./ Các loài thuộc giống hồng hoàng <i>Rhyticeros</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES; IIB
		<i>Anorrhinus austeni</i> / Niệc nâu	II CITES; IB
		<i>Rhyticeros undulatus</i> / Niệc mỏ vàng	II CITES; IB
		<i>Bucerotidae</i> spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB)/ Các loài trong họ Hồng hoàng	IIB
05.08		San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0508.00.20		- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai, bao gồm:	
		VENEROIDA / BỘ NGAO	
		Tridacnidae/ Giant clams/ Họ trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
		MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/ Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES
0508.00.90		- Loại khác, bao gồm:	
		ANTIPATHARIA/Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN	
		ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
		GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT	
		Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ	
		Corallium elatius/ San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium japonicum/ San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium konjoi/ San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)	III CITES
		Corallium secundum/ San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
		HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HỒ XANH	
		Helioporidae spp.^{A25}/ Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i>.)	II CITES
		SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ	
		SCLERACTINIA spp.^{A25}/ Stony coral/ Các loài San hô đá	II CITES
		STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG	
		Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
		Tubiporidae spp.^{A25}/ Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống	II CITES
		MILLEPORINA/BỘ SAN HỒ LỬA	
		Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
		Milleporidae spp.^{A25}/ Fire corals/ Các loài San hô lửa	II CITES
		STYLASTERINA/BỘ SAN HỒ DÀI	
		Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài	
		Stylasteridae spp.^{A25}/ Lace corals/ Các loài San hô dài	II CITES

4. Mỡ và dầu của động vật và các sản phẩm tách từ chúng

^{A25} Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

102

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		
1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		<i>Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập</i>	
		<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài Cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
		<i>Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa</i>	
		<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		<i>Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài</i>	
		<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống Alopias</i>	II CITES
		<i>Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám</i>	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hời</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		<i>Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi</i>	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
1504.10.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		<i>Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập</i>	
		<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài Cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
		<i>Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa</i>	
		<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		<i>Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài</i>	
		<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống Alopias</i>	II CITES
		<i>Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám</i>	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hời</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		<i>Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi</i>	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES

1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
	<i>Caiman crocodilus apaporiensis/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis</i>	I CITES
	<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba</i>	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

5. Da sống (trừ da lông) và da thuộc của động vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ		

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác, bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ¹²² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
	<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg, bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES

¹²²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹³² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4101.90		- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:	
4101.90.10		-- Đã được chuẩn bị để thuộc, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹⁴² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4101.90.90		-- Loại khác, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	

¹³²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

¹⁴²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹⁵² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
41.02		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lông xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	
-4102.10.00		- Loại còn lông, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẨN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đặc – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES

¹⁵²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		- Loại không còn lông:	
4102.21.00		-- Đã được axit hóa, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
4102.29.00		-- Loại khác, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xê, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
4103.20.00		- Của loài Bò sát, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	

101

	<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
	<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES; IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THằn LẮN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Wol

		<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cột	II CITES; IIB
		<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
		<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cặp nia đầu to	II CITES
		<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatán coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
		<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
		<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
		<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
		<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
		<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
4103.30.00	- Cửa lợn, bao gồm		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4103.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
		<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.^{A6}/ Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Wec

	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ</i>	II CITES
	<i>Rhea americana/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ</i>	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
	<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
	<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hời</i>	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xê, nhưng chưa được gia công thêm - Ở dạng ướt (kể cả phên xanh):	
4104.11	-- Da cật, chưa xê; da vàng có mặt cật (da lợn):	
4104.11.10	--- Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật, bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẨN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antilope cervicapra/ Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)</i>	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus/ Nilgai (Pakistan)</i>	III CITES
	<i>Bubalus arnee/ Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)</i>	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor/ Takin/ Trâu rừng tây tạng</i>	II CITES
	<i>Capra caucasica / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus</i>	II CITES
	<i>Capra sibirica/ Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)</i>	III CITES
	<i>Cephalophus brookei/ Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke</i>	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis/ Bay duiker/ Linh dương nam châu phi</i>	II CITES

⁴⁸ Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điều kiện phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

⁴⁹ Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

luc

		<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> /Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> /Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> /Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹⁶² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> /Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> /Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4104.11.90	---	Loại khác	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> /Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> /West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> /Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> /Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> /Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> /Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> /Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> /Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹⁷² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> /Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES

162: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

172: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

102

		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4104.19.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹⁸² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
	- Ở dạng khô (mộc):		
4104.41.00	-- Da cật, chưa xẻ; da vằn có mặt cật (da lộn)		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES

¹⁸²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ¹⁹² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4104.49.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus sylvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ²⁰² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xé, nhưng chưa được gia công thêm		
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phên xanh), bao gồm:		

¹⁹² Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

²⁰² Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

lca

	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
	<i>Ammotragus lervia/ Barbary sheep/ Cừu barbary</i>	II CITES
	<i>Ovis ammon/ Argali sheep/ Cừu núi argali</i>	II CITES
	<i>Ovis arabica/ Cừu hoang châu á</i>	II CITES
	<i>Ovis bochariensis/ Cừu hoang nam á</i>	II CITES
	<i>Ovis canadensis/ Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)</i>	II CITES
	<i>Ovis collium/ Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á</i>	II CITES
	<i>Ovis cycloceros/ Afghan urial/ Cừu hoang trung á</i>	II CITES
	<i>Ovis darwini/ Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn</i>	II CITES
	<i>Ovis jubata/ Shansi argali/ Cừu</i>	II CITES
	<i>Ovis karelini/ Tianshan argali/ Cừu núi himalaya</i>	II CITES
	<i>Ovis polii/ Marco Polo argali/ Cừu marco polo</i>	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis/ Punjab urial/ Cừu núi pun-jap</i>	II CITES
	<i>Ovis severtzovi/ Severtzov's argali/ Cừu núi</i>	II CITES
	<i>Pseudois nayaur/ Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)</i>	III CITES
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc), bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
	<i>Ammotragus lervia/ Barbary sheep/ Cừu barbary</i>	II CITES
	<i>Ovis ammon/ Argali sheep/ Cừu núi argali</i>	II CITES
	<i>Ovis arabica/ Cừu hoang châu á</i>	II CITES
	<i>Ovis bochariensis/ Cừu hoang nam á</i>	II CITES
	<i>Ovis canadensis/ Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)</i>	II CITES
	<i>Ovis collium/ Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á</i>	II CITES
	<i>Ovis cycloceros/ Afghan urial/ Cừu hoang trung á</i>	II CITES
	<i>Ovis darwini/ Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn</i>	II CITES
	<i>Ovis jubata/ Shansi argali/ Cừu</i>	II CITES
	<i>Ovis karelini/ Tianshan argali/ Cừu núi himalaya</i>	II CITES
	<i>Ovis polii/ Marco Polo argali/ Cừu marco polo</i>	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis/ Punjab urial/ Cừu núi pun-jap</i>	II CITES
	<i>Ovis severtzovi/ Severtzov's argali/ Cừu núi</i>	II CITES
	<i>Pseudois nayaur/ Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)</i>	III CITES
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
	- Cua dê hoặc dê non:	
4106.21.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phên xanh), bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
	<i>Capra hircus aegagrus²¹¹/ goat/ Dê (Pakistan)</i>	III CITES
4106.22.00	-- Ở dạng khô (mộc), bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

	<i>Capra hircus aegagrus</i> ²²¹ /goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	- Cừu lợn:	
4106.31.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh), bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẨN	
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4106.32.00	-- Ở dạng khô (mộc), bao gồm:	
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẨN	
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4106.40.00	- Cừu loài Bò sát, bao gồm:	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
	<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THằn LẶN	

A1: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

A11: Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

A12: Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

A13: Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

A15: Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

A16: Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

A17: Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

A18: Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

101

	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> /Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	- Loại khác:	
4106.91.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh), bao gồm:	
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

luc

	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc), bao gồm:	

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

102

	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	<i>Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển</i>	
	<i>Arctocephalus spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam</i>	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	<i>CETACEA spp.^{A6}/ Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus/ Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	<i>Equus kiang/ Kiang/ Lừa kiang</i>	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini^{A8}, Namibia^{A9} và Nam Phi^{A8}; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ</i>	II CITES
	<i>Rhea americana/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ</i>	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
	<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
	<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi</i>	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọt, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
		- Da nguyên con:	
4107.11.00	--	Da cật, chưa xẻ, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẮN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra/ Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus/ Nilgai (Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Bubalus arnee/ Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)</i>	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor/ Takin/ Trâu rừng tây tạng</i>	II CITES
		<i>Capra caucasica / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus</i>	II CITES
		<i>Capra sibirica/ Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Cephalophus brookei/ Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke</i>	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis/ Bay duiker/ Linh dương nam châu phi</i>	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi/ Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi</i>	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor/ Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng</i>	II CITES
		<i>Cephalophus zebra/ Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn</i>	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus/ Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi</i>	II CITES
		<i>Gazella bennettii/ Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Gazella dorcas/ Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)</i>	III CITES
		<i>Kobus leche/ Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam</i>	II CITES
		<i>Philantomba monticola/ Blue duiker/ Linh dương xanh</i>	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata/ Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn</i>	II CITES
		<i>Saiga borealis²³²/ Pleistocene saiga/ Linh dương saiga</i>	II CITES
		<i>Saiga tatarica^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên</i>	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis/ Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)</i>	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae/ Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman</i>	II CITES
		<i>Equus zebra zebra/ Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi</i>	II CITES
4107.12.00	--	Da vàng có mặt cật (da lộn), bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẮN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antilope cervicapra/ Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus/ Nilgai (Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Bubalus arnee/ Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)</i>	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor/ Takin/ Trâu rừng tây tạng</i>	II CITES
		<i>Capra caucasica / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus</i>	II CITES
		<i>Capra sibirica/ Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)</i>	III CITES
		<i>Cephalophus brookei/ Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke</i>	II CITES

²³²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

100

		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ²⁴² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.19.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sốt dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ²⁵² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	

²⁴²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

²⁵²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Wid

		<i>Equus zebra hartmannae</i> /Hartman's mountain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> /Cape mountain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00		-- Da cật, chưa xẻ, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ²⁶² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> /Hartman's mountain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> /Cape mountain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.92.00		-- Da váng có mặt cật (da lộn), bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES

²⁶²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

100

		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ²⁷² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.99.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
		<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
		<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		<i>Saiga borealis</i> ²⁸² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
		<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, bao gồm:		

272: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

282: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
		<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
		<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
		<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan ural/ Cừu hoang trung á	II CITES
		<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
		<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
		<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
		<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
		<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giảy; của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
4113.10.00		- Cua dê hoặc dê non, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
		<i>Capra hircus aegagrus</i> ²⁹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
4113.20.00		- Cua lợn, bao gồm:	
		ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4113.30.00		- Cua loài Bò sát, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản	I CITES

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

WCC

		lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} (được quy định tại Phụ lục II)	
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THẦN LÂN	
		Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lân cá sấu	
		<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
		<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lân tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
		Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
		<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
		Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
		<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
		<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
		<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
		<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất Ấn Độ)	I CITES; IIB
		<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
		<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
		<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
		<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

		<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
		<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
		<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
		<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ẩn độ	II CITES
		<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
		<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
4113.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT		
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển		
		<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu		
		<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI		
		CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ		
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa		
		<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác		
		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY		
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu		
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY		
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập		
		Carcharhinidae spp. / Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

101

		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
41.14		Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	
4114.10.00		- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp), bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoan san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại	II CITES

	Phụ lục I)	
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ³⁰² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

³⁰² Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Capra hircus aegagrus</i> ³¹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại, bao gồm:	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SẤU	

A1: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

A8: Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

A9: Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
	<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba</i>	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THằn LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
	<i>Salvator spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis spp./ Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống Varanus (trừ các loài thuộc Phụ lục I)</i>	II CITES
	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân</i>	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator/ Kỳ đà hoa</i>	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
	<i>Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae</i>	II CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i> / Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i> / Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> /Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> /Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> /Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ³²² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> /Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> /Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> /Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> /Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> /Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> /Gobi argali/ Cừu núi đác - uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> /Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> /Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> /Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> /Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ³³¹ /goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> /Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> /Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> /Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

³²²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám-thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dài, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dài, có hoặc không ở dạng cuộn, bao gồm:	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SẤU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
	<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

101

	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lặn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lặn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất Ấn Độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ Myanmar	II CITES

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Naja naja</i> /Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> /Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ẩn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> /Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> /King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ẩn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ³⁴² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

³⁴² Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

W

	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ³⁵¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	

A1: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

A8: Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

A9: Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da, bao gồm:	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
	<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THằn LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
	<i>Salvator spp.</i> / Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis spp.</i> / Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus spp.</i> / Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài	II CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

101

	thuộc Phụ lục I)	
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thua (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM		
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ³⁶² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đặc - uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ³⁷¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	

³⁶²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

101

	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES

6. Các sản phẩm bằng da thuộc của động vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da		

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Handwritten signature

	thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lượ hóa hoặc bằng bia, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
	- Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
4202.11.10	--- Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm, bao gồm:	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
	<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba</i>	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THằn LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	
	<i>Salvator spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis spp./ Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống Varanus (trừ các loài thuộc Phụ lục I)</i>	II CITES
	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân</i>	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator/ Kỳ đà hoa</i>	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN		
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> /Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> /Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> /Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> /Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> /Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> /Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> /Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> /Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> /Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> /Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ³⁸² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> /Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> /Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> /Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> /Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> /Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> /Gobi argali/Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> /Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> /Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> /Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> /Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ³⁹¹ /goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	

³⁸²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

A1: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

W

		Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
		Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
		<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4202.11.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
	<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba</i>	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lặn cá sấu	
	<i>Salvator spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lặn tegu thuộc giống Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống Varanus (trừ các loài thuộc Phụ lục I)</i>	II CITES
	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân</i>	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator/ Kỳ đà hoa</i>	II CITES; IB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Wae

	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài rắn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i> / Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i> / Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus rufatus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur-seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy-định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6}/ Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/Son dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁴⁰² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁴¹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	

⁴⁰²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

102

		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hôi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00		-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

101

	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides/ Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to</i>	II CITES
	<i>Micrurus diastema/ Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)</i>	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus/ Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)</i>	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus/ Roatán coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)</i>	III CITES
	<i>Naja atra/ Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc</i>	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia/ Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)</i>	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis/ Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar</i>	II CITES
	<i>Naja naja/ Indian cobra/ Rắn hổ mang thường</i>	II CITES
	<i>Naja oxiana/ Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana</i>	II CITES
	<i>Naja philippinensis/ philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine</i>	II CITES
	<i>Naja sagittifera/ Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ</i>	II CITES
	<i>Naja samarensis/ Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine</i>	II CITES
	<i>Naja siamensis/ Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)</i>	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix/ Javan spitting cobra/ Rắn hổ java</i>	II CITES
	<i>Naja sumatrana/ Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra</i>	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah/ King cobra/ Rắn hổ chúa</i>	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam</i>	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra/ Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)</i>	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus/ Nilgai (Pakistan)</i>	III CITES
	<i>Bubalus arnee/ Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)</i>	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor/ Takin/ Trâu rừng tây tạng</i>	II CITES
	<i>Capra caucasica / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus</i>	II CITES
	<i>Capra sibirica/ Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)</i>	III CITES
	<i>Cephalophus brookei/ Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke</i>	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis/ Bay duiker/ Linh dương nam châu phi</i>	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi/ Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi</i>	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor/ Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng</i>	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

102

	<i>Cephalophus zebra</i> /Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁴²² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đặc – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁴³¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

⁴²²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất

WOL

		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4202.29.00	--	Loại khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quần	I CITES

cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

		lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispatá, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THẦN LẶN	
		Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu	
		<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
		<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
		Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
		<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
		Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
		<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
		<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
		<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
		<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất Ấn Độ)	I CITES; IIB
		<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
		<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
		<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
		<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

102

	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatán coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Del

	<i>Kobus leche</i> /Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> /Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> /Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁴⁴² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương dài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> /Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> /Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> /Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> /Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> /Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> /Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> /Gobi argali/ Cừu núi đác - uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> /Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> /Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> /Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> /Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> /Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁴⁵¹ /goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> /Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> /Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> /Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	

⁴⁴²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

De

		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điều nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điều lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00		-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẶN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất Ấn Độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

100

	<i>Naja kaouthia</i> /Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu -	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Saiga borealis</i> ⁴⁶² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương dài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> /Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> /Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đặc – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> /Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁴⁷¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	

⁴⁶²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

101

		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		- Loại khác:	
4202.91		-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
4202.91.90		--- Loại khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU.	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

WCL

	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES; IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoan san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

102

	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hồ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hồ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hồ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hồ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hồ mang xiêm (Rắn hồ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hồ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hồ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hồ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ^{4B2} / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

^{4B2}: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁴⁹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i>/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i>/ Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i>/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i>/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i>/ Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i>/ Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4202.99	--	Loại khác:	
4202.99.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i>/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i>/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i>/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i>/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i>/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i>/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoang san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

102

	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁵⁰² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

⁵⁰²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Wde

	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan ural/Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁵¹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES

^{A1}: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp		
4203.10.00	- Hàng may mặc, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
		<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
		<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
		<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba</i>	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THằn LẶN	
		Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu	

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i> / Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i> / Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i> / Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cặp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kiao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại	II CITES

	Phụ lục I)	
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antilope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁵²² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

⁵²²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

10e

	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab ural/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁵³¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8}: Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điều kiện phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9}: Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

100

		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		- Găng tay, găng tay hờ ngón và găng bao tay:	
4203.29	--	Loại khác:	
4203.29.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
		Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
		<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
		<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
		Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
		<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i> / Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i> / Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i> / Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cặp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoang san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	Arctocephalus spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES

100

	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁵⁴² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đặc – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

⁵⁴²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Wal

	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁵⁵¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} , các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Wol

		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
4203.30.00	- Thất lưng và dây đeo súng, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
		<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
		<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
		<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba</i>	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
		SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
		Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
		<i>Salvator spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống Salvator</i>	II CITES
		<i>Tupinambis spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống Tupinambis</i>	II CITES
		Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
		<i>Varanus spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống Varanus (trừ các loài thuộc Phụ lục I)</i>	II CITES
		<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân</i>	I CITES; IB
		<i>Varanus salvator/ Kỳ đà hoa</i>	II CITES; IIB
		SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
		Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy	II CITES

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

	định tại Phụ lục I)	
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i>/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i>/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i>/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i>/ Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i>/ Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i>/ Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i>/ Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i>/ Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i>/ Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thua (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i>/ Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i>/ Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i>/ Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i>/ philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i>/ Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i>/ Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i>/ Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i>/ Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i>/ Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i>/ King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus spp.</i>/ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i>/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6}/ Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Antilope cervicapra</i> /Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> /West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁵⁶² /Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chi áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁵⁷¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES

⁵⁶²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
	Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân, bao gồm:	
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ nhữmg	II CITES

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Doc

	loài quy định tại Phụ lục I)	
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc</i>	I CITES
	<i>Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)</i>	I CITES
	<i>Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II).</i>	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba</i>	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)</i>	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
	<i>Salvator spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống Varanus (trừ các loài thuộc Phụ lục I)</i>	II CITES
	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân</i>	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator/ Kỳ đà hoa</i>	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

lll

	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài rắn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i> / Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i> / Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đồng nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antilope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/Son dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁵⁸² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác - uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁵⁹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	

582: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

A1: Mẫu vật đẻ nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

LOE

		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
4205.00.90		- Loại khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador	I CITES

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	^{A12} quy định tại Phụ lục II)	
	Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
	<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
	<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LÀN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất Ấn Độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

102

	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
	<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
	<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatán coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp.^{A6}/ Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
	<i>Antilope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
	<i>Boselaphus tragocamelus</i> /Nilgai (Pakistan)	III CITES
	<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
	<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
	<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
	<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
	<i>Kobus teche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
	<i>Saiga borealis</i> ⁶⁰² / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
	<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	II CITES
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	II CITES
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	II CITES
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	II CITES
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	II CITES
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	II CITES
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đác – uyn	II CITES
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	II CITES
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	II CITES
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu marco polo	II CITES
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	II CITES
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	II CITES
	<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	<i>Capra hircus aegagrus</i> ⁶¹¹ / goat/ Dê (Pakistan)	III CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	II CITES
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} , các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

⁶⁰²: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất

		RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
		<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES

7. Các mặt hàng khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)		
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:		
9601.10.10	-- Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí, bao gồm:		
		PROBOSCIDEA/BỘ CỐ VÔI	
		Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
		<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

cá các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
- Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vì đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
- Buôn bán đa thê;

102

9601.10.90	-- Loại khác, bao gồm:	
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
	<i>Odobenus rosmarus</i> / Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
	Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
	<i>Arctocephalus</i> spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	
	Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã	
	<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
	<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hippopotamus/ Hà mã lớn	II CITES
	Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
	<i>Tayassuidae</i> spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LÊ	
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	PROBOSCIDEA/ BỘ CỎ VÒI	
	Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	

- d) Buôn bán lông;
- e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
- f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
- g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
- i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
- ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
- iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
- iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
- v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
- vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
- vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
- h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).
- Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.
- Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
	Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
	Felidae spp. ^{A1 A4} /Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Acinonyx jubatus</i> ^{A5} / Cheetah/ Báo đốm châu phi	I CITES
	<i>Prionailurus bengalensis</i> / Mèo rừng	II CITES; IIB
	<i>Felis chaus</i> / Mèo ri	II CITES; IIB
	<i>Prionailurus viverrinus</i> / Mèo cá	II CITES; IB
	CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
	CROCODYLIA spp. / Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
	<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
	<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
 - Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
 - Buôn bán da thô;
 - Buôn bán lông;
 - Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
 - Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
 - Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
 - Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
 - Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
 - Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
 - Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
 - Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
 - Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
 - Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
 - Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).
- Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.
- Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.
- ^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.
- ^{A4} Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.
- ^{A5} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.
- ^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.
- ^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

W

		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba	I CITES
		<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB

8. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
03.01	Cá sống		
	- Cá cảnh:		
0301.11	-- Cá nước ngọt:		
0301.11.10	--- Cá bột, bao gồm:		
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		<i>Scleropages inscriptus</i> / Asian arowana/ Cá rồng	I CITES
		Loricariidae/ Armoured catfishes/ Họ Cá dọn bể	
		<i>Hypancistrus zebra</i> ^{A19} / Zebra pleco/ Cá dọn bể ngựa vằn	II CITES
	--- Loại khác:		
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)		
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
0301.11.99	---- Loại khác, bao gồm:		
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

		<i>Scleropages inscriptus</i> / Asian arowana/ Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Loricariidae/ Armoured catfishes/ Họ Cá dọn bể	
		<i>Hypancistrus zebra</i> ^{A19} / Zebra pleco/ Cá dọn bể ngựa vằn	II CITES
0301.19	-- Loại khác		
0301.19.10	--- Cá bột, bao gồm:		
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Labridae/ Humphead wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài	
		<i>Cheilinus undulatus</i> /Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	II CITES
		Pomacanthidae /Angelfishes/ Cá thần tiên	
		<i>Holacanthus clarionensis</i> / Clarion Angelfish/ Cá thần tiên clarion	II CITES
		<i>Holacanthus limbaughii</i> (Pháp)	III CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
0301.19.90	--- Loại khác, bao gồm:		
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Labridae/ Humphead wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài	
		<i>Cheilinus undulatus</i> /Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	II CITES
		Pomacanthidae /Angelfishes/ Cá thần tiên	
		<i>Holacanthus clarionensis</i> / Clarion Angelfish/ Cá thần tiên clarion	II CITES
		<i>Holacanthus limbaughii</i> (Pháp)	III CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
	- Cá sống khác		
0310.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)		
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu âu <i>Anguilla</i>	II CITES
0301.99	-- Loại khác:		
	--- Cá bột loại khác:		
0301.99.24	---- Loại khác, để nhân giống, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài Cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

ue

	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐÀO	
	Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao	
	Pristidae spp./ Sawfishes/ Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	<i>Acipenser sturio</i> / Sturgeon (European)/ Cá tâm ban tích	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mồm trâu	
	<i>Chasmistes cujus</i> / Cui-ui/ Cá mồm trâu	I CITES

		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VUỘC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra đầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
		COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY	
		Latimeriidae/ Coelacanth/ Họ Cá La-ti-me-ri	
		<i>Latimeria spp.</i> / Coelacanth/ Các loài cá Latimeri	I CITES
0301.99.29	----	Loại khác, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		<i>Carcharhinidae spp.</i> / Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		<i>Sphyrnidae spp.</i> / Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula spp.</i> / Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon spp.</i> (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES

	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐÀO	
	Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao	
	<i>Pristidae spp.</i> / Sawfishes/ Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus spp.</i> / Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae spp.</i> / Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae spp.</i> / Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
	ACIPENSERIFORMES spp. / Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
	<i>Acipenser sturio</i> / Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu	
	<i>Chasmistes cujus</i> / Cui-ui/ Cá mõm trâu	I CITES
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
	COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY	
	Latimeriidae/ Coelacanth/ Họ Cá La-ti-me-ri	
	<i>Latimeria spp.</i> / Coelacanth/ Các loài cá Latimeri	I CITES

	--- Cá nước ngọt khác	
0301.99.49	---- Loại khác, bao gồm:	
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÀM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu	
	<i>Chasmistes cujus</i> / Cui-ui/ Cá mõm trâu	I CITES
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
0301.99.50	--- Cá biển khác, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES

	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula spp.</i> / Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐAO	
	Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao	
	<i>Pristidae spp.</i> / Sawfishes/ Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus spp.</i> / Các loài cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae spp.</i> / Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae spp.</i> / Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và trừ các loài Cá tâm nước ngọt)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	<i>Acipenser sturio</i> / Sturgeon (European)/ Cá tâm ban tích	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
	COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY	
	Latimeriidae/ Coelacanth/ Họ cá La-ti-me-ri	
	<i>Latimeria spp.</i> / Coelacanth/ Các loài cá Latimeri	I CITES
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), bao gồm:	
	ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
	Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
	<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu Âu <i>Anguilla</i>	II CITES
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	<i>Carcharhinidae spp.</i> / Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	<i>Sphyrnidae spp.</i> / Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	

		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hoi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0302.89	-- Loại khác		
	--- Cá biển		
0302.89.19	---- Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		<i>Rhinidae</i> spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		<i>Rhinobatidae</i> spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài Cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ cá tầm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
	--- Loại khác		
0302.89.29	---- Loại khác, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES

	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES

	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae</i> spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae</i> spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
0302.92.00	-- Vây cá mập, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	

		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0302.99.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellata</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	

	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus spp./ Các loài Cá giống thường</i>	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae</i>	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae</i>	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÀM	
	<i>ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</i>	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
	<i>Acipenser brevirostrum/ Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương</i>	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii/ Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus</i>	II CITES
	<i>Probarbus jullieni/ Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni</i>	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas/ Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ</i>	II CITES
	<i>Scelopages formosus/ Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng</i>	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi/ Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi</i>	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas/ Mekong giant catfish/ Cá tra dầu</i>	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri/ Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri</i>	II CITES
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>); cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	
	ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
	Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
	<i>Anguilla anguilla/ Common eel/ Cá chình châu âu Anguilla</i>	II CITES
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES

100

		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i></i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hời</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
0303.89	-- Loại khác:		
	--- Cá biển:		
0303.89.19	---- Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i></i>	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus spp./ Các loài Cá giống thường</i>	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		<i>Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae</i>	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		<i>Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae</i>	II CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài Cá tâm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum/ Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương</i>	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi/ Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi</i>	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i></i>	II CITES
0303.89.29	---- Loại khác, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba/ Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)</i>	III CITES
		<i>Potamotrygon spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)</i>	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt</i>	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate (Colombia)</i>	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt</i>	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt</i>	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt</i>	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae (Colombia)</i>	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt</i>	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro (Colombia)</i>	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi (Colombia)</i>	III CITES

	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÀM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lỗ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula spp.</i> / Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon spp.</i> (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES

	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỒNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giồng thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giồng thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giồng sao	
	Rhinidae spp./ Các loài Cá giồng sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giồng	
	Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giồng họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caccobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra đầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
0303.92.00	-- Vây cá mập, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	

	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0303.99.00	-- Loại khác, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	<i>Carcharhinidae</i> spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quý thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES

		<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> /Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> /Mekong giant catfish/ Cá tra đầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>);	
0304.39.00		-- Loại khác, bao gồm:	
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu Âu <i>Anguilla</i>	II CITES
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.47.00		-- Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	

		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0304.49.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỒNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giồng thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giồng thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giồng sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giồng sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giồng	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giồng họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	

102

		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu âu <i>Anguilla</i>	II CITES
		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> /Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
		-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00		-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), bao gồm:	
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu âu <i>Anguilla</i>	II CITES
0304.56.00		-- Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0304.59.00		-- Loại khác, bao gồm:	

	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae</i> spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae</i> spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng forteri	II CITES
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i>	

	<i>spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.69.00	-- Loại khác, bao gồm:	
	ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
	Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
	<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu Âu <i>Anguilla</i>	II CITES
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>), bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0304.89.90	-- Loại khác, bao gồm:	
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula spp.</i> / Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon spp.</i> (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellata</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES

		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> /Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> /Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
		- Loại khác, đông lạnh:	
0304.93.00		-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), bao gồm:	
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu âu <i>Anguilla</i>	II CITES
0304.96.00		-- Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	

		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0304.99	--	Loại khác	
0304.99.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES

	<i>Scleropages formosus</i> /Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
	Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
	<i>Hippocampus spp.</i> / Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:	
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon spp.</i> (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm sinh sống ở biển)	II CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> /Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
0305.20.90	-- Loại khác, bao gồm:	

102

		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i></i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi</i>	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUÔI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i></i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus spp./ Các loài Cá giống thường</i>	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		<i>Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae</i>	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		<i>Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae</i>	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
		<i>Acipenser brevirostrum/ Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương</i>	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi/ Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi</i>	I CITES
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00		-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), bao gồm:	
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla/ Common eel/ Cá chình châu âu Anguilla</i>	II CITES
0305.39		-- Loại khác	
		--- Loại khác	
0305.39.91		---- Cua cá nước ngọt, bao gồm:	
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba/ Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)</i>	III CITES

	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÀM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
0305.39.92	---- Của cá biển, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hôi	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	

		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tâm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.44.00		-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.); cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), bao gồm:	
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu âu <i>Anguilla</i>	II CITES
0305.49		-- Loại khác	
0305.49.90		--- Loại khác, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hôi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	

	<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae</i> spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae</i> spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
	Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
	<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	

		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.52.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu Âu <i>Anguilla</i>	II CITES
0305.59	-- Loại khác		
	--- Cá biển		
0305.59.29	---- Loại khác		
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUÔI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula spp.</i> / Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus spp.</i> / Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tâm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	

		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
0305.59.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÀM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm sinh sống ở biển)	II CITES
		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra đầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.64.00	--	Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), bao gồm:	
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu Âu <i>Anguilla</i>	II CITES
0305.69	--	Loại khác	
0305.69.10	---	Cá biển, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES

De

		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bonulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
		<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tâm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
		<i>Hippocampus</i> spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa giống <i>Hippocampus</i>	II CITES
0305.69.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES

		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	--	Vây cá mập:	
0305.71.10	---	Khô hoặc hun khói, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0305.71.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES

		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
0305.72	--	Đầu cá, đuôi, bong bóng:	
	---	Bong bóng cá:	
0305.72.19	----	Loại khác, loại khác:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES

	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus spp.</i> / Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae spp.</i> / Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae spp.</i> / Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	<i>Acipenseriformes spp.</i> / Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
	--- Loại khác	
0305.72.99	---- Loại khác, bao gồm:	
	CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
	Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
	<i>Carcharhinidae spp.</i> / Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
	Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	

	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
	Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
	<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
	Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
	Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
	<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
	<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
	MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUÔI	
	Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
	<i>Mobula</i> spp./ Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
	Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Paratrygon aiereha</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
	<i>Potamotrygon alhimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	Rhinidae spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	Rhinobatidae spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES

		CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
		<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
		<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	II CITES
		<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
		<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
		<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
0305.79	-- Loại khác		
0305.79.90	--- Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hời	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
		<i>Mobula spp.</i> / Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	II CITES
		Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon spp.</i> (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)	III CITES
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES

	<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon marquesi</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)	III CITES
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
	<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)	III CITES
	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
	Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG	
	Glaucostegidae/ Guitarfishes / Họ Cá giống thường	
	<i>Glaucostegus</i> spp./ Các loài Cá giống thường	II CITES
	Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ Cá giống sao	
	<i>Rhinidae</i> spp./ Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
	Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống	
	<i>Rhinobatidae</i> spp./ Guitarfishes/ Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
	ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TÂM	
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tâm	
	<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tâm đại tây dương	I CITES
	CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
	Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
	<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG	
	Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng	
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
	<i>Scleropages formosus</i> / Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng	I CITES
	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
	Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừ mác-đô-nan-đi	I CITES
	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
	Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra	
	<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
	Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland	
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctiidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiattellidae</i> , <i>Macluridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	

0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh		
0307.71.10	--- Sống, bao gồm:		
	VENEROIDA/ BỘ NGAO		
	Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Trai tai tượng		
	Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES	
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
	VENEROIDA/ BỘ NGAO		
	Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Trai tai tượng		
	Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES	
0307.72.00	-- Đông lạnh, bao gồm:		
	VENEROIDA/ BỘ NGAO		
	Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Trai tai tượng		
	Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES	
0307.79	-- Loại khác		
0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
	VENEROIDA/ BỘ NGAO		
	Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Trai tai tượng		
	Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES	
0307.79.40	--- Hun khói, bao gồm:		
	VENEROIDA/ BỘ NGAO		
	Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Trai tai tượng		
	Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES	
0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.82.10	--- Sống, bao gồm:		
	MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
	Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nháy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES	
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
	MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
	Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nháy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES	
0307.84.00	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh, bao gồm:		
	MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
	Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nháy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES	
0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:		
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
	MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
	Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nháy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES	
0307.88.20	--- Hun khói, bao gồm:		
	MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
	Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nháy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES	
	- Loại khác:		
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.91.10	--- Sống, bao gồm:		
	MYTILOIDA/ BỘ VỆM		
	Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm		

		<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/ BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		<i>Conradilla caelata</i> / Birdwing pearly mussel/ Trai ngọc cánh chim	I CITES
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
		<i>Dromus dromas</i> / Dromedary naiad/ Trai bươu	I CITES
		<i>Epioblasma curtisi</i> / Curtis' naiad/ Trai cọtít	I CITES
		<i>Epioblasma florentina</i> / Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng	I CITES
		<i>Epioblasma sampsonii</i> / Sampson's naiad/ Trai samson	I CITES
		<i>Epioblasma sulcata perobliqua</i> / White catspaw mussel/ Trai vuốt hổ	I CITES
		<i>Epioblasma torulosa gubernaculum</i> / Green-blossom naiad/ Trai tai tượng vỏ xanh	I CITES
		<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		<i>Epioblasma torulosa torulosa</i> / Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ	I CITES
		<i>Epioblasma turgidula</i> / Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng	I CITES
		<i>Epioblasma walkeri</i> / Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu	I CITES
		<i>Fusconaia cuneolus</i> / Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh	I CITES
		<i>Fusconaia edgariana</i> / Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng	I CITES
		<i>Lampsilis higginsii</i> / Higgin's eye/ Trai mắt hiegin	I CITES
		<i>Lampsilis orbiculata orbiculata</i> / Pink mucket/ Trai mucket hồng	I CITES
		<i>Lampsilis satur</i> / Plain pocket-book mussels/ Trai vỏ phẳng	I CITES
		<i>Lampsilis virescens</i> / Alabama lamp naiad/ Trai alabama	I CITES
		<i>Plethobasus cicatricosus</i> / White wartyback/ Trai ngọc sần	I CITES
		<i>Plethobasus cooperianus</i> / Orange-footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam	I CITES
		<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
		<i>Pleurobema plenum</i> / Rough pigtoe/ Trai móng lợn xù xì	I CITES
		<i>Potamilus capax</i> / Fat pocketbook/ Trai nước ngọt vỏ viền	I CITES
		<i>Quadrula intermedia</i> / Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland	I CITES
		<i>Quadrula sparsa</i> / Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ	I CITES
		<i>Toxolasma cylindrella</i> / Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ	I CITES
		<i>Unio nickliniana</i> / Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc tampi	I CITES
		<i>Unio tampicoensis tecomatensis</i> / Tampico pearly mussel/ Trai ngọc tampi	I CITES
		<i>Villosa trabalis</i> / Cumberland bean/ Trai ngọc cumberland	I CITES
		NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./ Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN	
		Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên	
		<i>Achatinella</i> spp./ Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ thuộc giống <i>Achatinella</i>	I CITES
		Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
		<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
		Cepolidae/ Helicoid terrestrial snails/ Họ Ốc cạn Helicoid	
		<i>Polymita</i> spp./ Các loài Ốc thuộc giống <i>Polymita</i>	I CITES
0307.91.20	---	Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:	
		MYTILOIDA/ BỘ VẸM	
		Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm	
		<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/ BỘ TRAI SÔNG	

		Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
		<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ	
		<i>Nautilidae spp.</i> / <i>Nautilidae</i> / Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ <i>Nautilidae</i>	II CITES
		Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
		<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
0307.92.00	-- Đông lạnh, bao gồm:		
		MYTILOIDA/ BỘ VỆM	
		Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm	
		<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/ BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
		<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ	
		<i>Nautilidae spp.</i> / <i>Nautilidae</i> / Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ <i>Nautilidae</i>	II CITES
		Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
		<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
0307.99	-- Loại khác:		
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
		MYTILOIDA/ BỘ VỆM	
		Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm	
		<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/ BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
		<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ	
		<i>Nautilidae spp.</i> / <i>Nautilidae</i> / Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ <i>Nautilidae</i>	II CITES
		Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
		<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
0307.99.40	--- Hun khói, bao gồm:		
		MYTILOIDA/ BỘ VỆM	
		Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm	
		<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/ BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
		<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES

		<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./ Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
		<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioides</i>):	
0308.11	--	Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	---	Sống, bao gồm:	
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú	
		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	II CITES
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	II CITES
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.11.20	---	Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:	
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú	
		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	II CITES
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	II CITES
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.12.00	--	Đông lạnh, bao gồm:	
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú	
		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	II CITES
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	II CITES
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.19	--	Loại khác:	
0308.19.20	---	Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:	
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú	
		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	II CITES
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	II CITES
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.19.30	---	Hun khói, bao gồm:	
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú	
		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	II CITES
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	II CITES
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.90	-	Loại khác:	
0308.90.10	--	Sống, bao gồm:	
		ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM	

		Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm	
		<i>Isostichopus fuscus/ Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)</i>	III CITES
		<i>Thelenota spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống Thelenota (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)</i>	II CITES
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh		
		ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm	
		<i>Isostichopus fuscus/ Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)</i>	III CITES
		<i>Thelenota spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống Thelenota (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)</i>	II CITES
0308.90.30	-- Đông lạnh		
		ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm	
		<i>Isostichopus fuscus/ Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)</i>	III CITES
		<i>Thelenota spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống Thelenota (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)</i>	II CITES
0308.90.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối		
		ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm	
		<i>Isostichopus fuscus/ Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)</i>	III CITES
		<i>Thelenota spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống Thelenota (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)</i>	II CITES
0308.90.50	-- Hun khô		
		ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm	
		<i>Isostichopus fuscus/ Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)</i>	III CITES
		<i>Thelenota spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống Thelenota (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)</i>	II CITES

9. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tằm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tằm muối chế biến từ trứng cá		
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:		
1604.17	-- Cá chình:		
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ, của:		
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
		<i>Anguilla anguilla/ Common eel/ Cá chình châu âu Anguilla</i>	II CITES
1604.17.90	--- Loại khác, của:		
		ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt	
1604.17.90		<i>Anguilla anguilla/ Common eel/ Cá chình châu âu Anguilla</i>	II CITES
1604.18	-- Vây cá mập:		
1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay, của:		

102

		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		<i>Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập</i>	
		<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
		<i>Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa</i>	
		<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		<i>Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài</i>	
		<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống Alopias</i>	II CITES
		<i>Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám</i>	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		<i>Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng</i>	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		<i>Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi</i>	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
		--- Loại khác:	
1604.18.91		---- Đông bao bi kín khi để bán lẻ, của:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		<i>Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập</i>	
		<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus falciformis/ Silky Shark/ Cá mập lụa</i>	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng</i>	II CITES
		<i>Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa</i>	
		<i>Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae</i>	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
		<i>Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài</i>	
		<i>Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống Alopias</i>	II CITES
		<i>Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám</i>	
		<i>Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn</i>	II CITES
		<i>Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng</i>	
		<i>Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng</i>	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn</i>	II CITES
		<i>Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài</i>	II CITES
		<i>Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi</i>	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		<i>Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi</i>	
		<i>Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi</i>	II CITES
1604.18.99		---- Loại khác, của:	
		CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		<i>Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập</i>	
		<i>Carcharhinidae spp./ Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae</i>	II CITES

		<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	II CITES
		<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa	
		<i>Sphyrnidae</i> spp./ Hammerhead sharks/ Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU'	
		Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
		<i>Alopias</i> spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	II CITES
		Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
		<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng	
		<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
		<i>Isurus oxyrinchus</i> / Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		<i>Isurus paucus</i> / Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	II CITES
		<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
		<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00		-- Trứng cá tầm muối, của:	
		ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		<i>Acipenseriformes</i> spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
		<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
		- Động vật thân mềm:	
1605.53.00		-- Vẹm (Mussels), bao gồm:	
		MYTILOIDA/ BỘ VẸM	
		Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm	
		<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
1605.56.00		-- Nghêu (ngao), sò, bao gồm:	
		VENEROIDA / BỘ NGAO	
		Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Trai tai tượng	
		<i>Tridacnidae</i> spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00		-- Hải sâm, bao gồm:	
		ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm	
		<i>Isostichopus fuscus</i> / Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		<i>Thelenota</i> spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống <i>Thelenota</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú	
		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	II CITES
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	II CITES
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
1605.69.00		-- Loại khác	
		UNIONOIDA/ BỘ TRAI SỐNG	

		Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
		<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./ Nautilidae/ Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN	
		Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
		<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emerald tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES

II. HÀNG HÓA LÀ MẪU VẬT THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ HIẾM; THỰC VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CITES

1. Cây sống; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí của thực vật

Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm		
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:		
0602.10.10	-- Cửa cây phong lan, bao gồm:		
		Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	
		ORCHIDACEAE spp. ^{P3/P4} / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I và các loài Lan thuộc Nhóm IA)	II CITES; II A
		<i>Aerangis ellisii</i> ^{P4} / Aerangis orchid/ Lan madagascar	I CITES; II A
		<i>Cattleya jongheana</i> ^{P4} / Jongheana Laelia/ Lan jongheana	I CITES; II A
		<i>Cattleya lobata</i> ^{P4} / Lobata orchid/ Lan có thùy	I CITES; II A
		<i>Dendrobium cruentum</i> ^{P4} / Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ	I CITES; II A
		<i>Mexipedium xerophyticum</i> ^{P4} / Lan mexipedium	I CITES; II A
		<i>Paphiopedilum</i> spp. ^{P4} / Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan thuộc chi <i>Paphiopedilum</i> (Các loài Lan hài châu á)	I CITES; IA
		<i>Peristeria elata</i> ^{P4} / Dove flower/ Lan peristeria	I CITES; II A
		<i>Phragmipedium</i> spp. ^{P4} / Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi <i>Phragmipedium</i>	I CITES; II A
		<i>Renanthera imschootiana</i> ^{P4} / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES; II A
		<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cỏ nhung	II CITES; IA
0602.90	- Loại khác:		
0602.90.10	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ, bao gồm:		
		Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	

^{P3} Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo của các chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ được thu hái trong tự nhiên như bị hư hại do tác động vật lý hay bị héo, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tầm tấp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi loài lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy phép CITES phù hợp.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

		ORCHIDACEAE spp. ^{P3#4} / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I và các loài Lan thuộc Nhóm IA)	II CITES; IA
		<i>Aerangis ellisii</i> ^{P4} / <i>Aerangis orchid</i> /Lan madagascar	I CITES; IA
		<i>Cattleya jongheana</i> ^{P4} / <i>Jongheana Laelia</i> / Lan jongheana	I CITES; IA
		<i>Cattleya lobata</i> ^{P4} / <i>Lobata orchid</i> / Lan có thùy	I CITES; IA
		<i>Dendrobium cruentum</i> ^{P4} / <i>Cruentum dendrobium</i> / Lan hoàng thảo đỏ	I CITES; IA
		<i>Mexipedium xerophyticum</i> ^{P4} / Lan mexipedium	I CITES; IA
		<i>Paphiopedilum spp.</i> ^{P4} / Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan thuộc chi <i>Paphiopedilum</i> (Các loài Lan hải châu á)	I CITES; IA
		<i>Peristeria elata</i> ^{P4} / Dove flower/ Lan peristeria	I CITES; IA
		<i>Phragmipedium spp</i> ^{P4} / <i>Phragmipedium orchid</i> / Các loài Lan thuộc chi <i>Phragmipedium</i>	I CITES; IA
		<i>Renanthera imschootiana</i> ^{P4} / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES; IA
		<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cỏ nhung	II CITES; IA
0602.90.20	-- Cây phong lan giống, bao gồm:		
		Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	
		ORCHIDACEAE spp. ^{P3#4} / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I và các loài Lan thuộc Nhóm IA)	II CITES; IA
		<i>Aerangis ellisii</i> ^{P4} / <i>Aerangis orchid</i> /Lan madagascar	I CITES; IA
		<i>Cattleya jongheana</i> ^{P4} / <i>Jongheana Laelia</i> / Lan jongheana	I CITES; IA
		<i>Cattleya lobata</i> ^{P4} / <i>Lobata orchid</i> / Lan có thùy	I CITES; IA
		<i>Dendrobium cruentum</i> ^{P4} / <i>Cruentum dendrobium</i> / Lan hoàng thảo đỏ	I CITES; IA
		<i>Mexipedium xerophyticum</i> ^{P4} / Lan mexipedium	I CITES; IA
		<i>Paphiopedilum spp.</i> ^{P4} / Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan thuộc chi <i>Paphiopedilum</i> (Các loài Lan hải châu á)	I CITES; IA
		<i>Peristeria elata</i> ^{P4} / Dove flower/ Lan peristeria	I CITES; IA

^{P3} Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo của các chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ được thu hái trong tự nhiên như bị hư hại do tác động vật lý hay bị héo, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tăm tắp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi loài lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy phép CITES phù hợp.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{P3} Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo của các chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ được thu hái trong tự nhiên như bị hư hại do tác động vật lý hay bị héo, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tăm tắp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi loài lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy phép CITES phù hợp.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

	<i>Phragmipedium</i> spp. ^{P4} / Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi <i>Phragmipedium</i>	I CITES; IIA
	<i>Renanthera imschootiana</i> ^{P4} / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES; IIA
	<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
	<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
	<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cỏ nhung	II CITES; IA
0602.90.90	-- Loại khác, bao gồm:	
	Agavaceae/ Agaves, bear-grass/ Họ Thùa	
	<i>Agave parviflora</i> / Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ	I CITES
	<i>Agave victoriae-reginae</i> ^{#4} / Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	II CITES
	<i>Nolina interrata</i> / San Diego nolina/ Phong nữ san diego	II CITES
	<i>Yucca queretaroensis</i> / Queretaro yucca/Thùa yucca	II CITES
	Amaryllidaceae/Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên	
	<i>Galanthus</i> spp. ^{#4} / Snowdrops/Các loài Thủy tiên hoa sữa	II CITES
	<i>Sternbergia</i> spp. ^{#4} / Sternbergia/ Các loài Thủy tiên sternbergia	II CITES
	Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột	
	<i>Operculicarya decaryi</i> / Jabih/Cây Jabihy	II CITES
	<i>Operculicarya hyphaenoides</i> / Labih/ Loài labih	II CITES
	<i>Operculicarya pachypus</i> / Tabily/ Loài tabily	II CITES
	Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào	
	<i>Hoodia</i> spp. ^{#9} / Các loài trúc đào thuộc chi <i>Hoodia</i>	II CITES
	<i>Pachypodium</i> spp. ^{#4} / Elephant's trunks/ Các loài Voi voi thuộc chi <i>Pachypodium</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Pachypodium ambongense</i> / Voi voi Songosongo	I CITES
	<i>Pachypodium baronii</i> / Elephant's trunks/ Voi voi baron	I CITES
	<i>Pachypodium decaryi</i> / Elephant's trunks/ Voi voi decary	I CITES
	<i>Pachypodium windsorii</i> / Voi voi windsor	I CITES
	<i>Raphionacme zeyheri</i> (Nam Phi)	III CITES
	<i>Rauwolfia serpentina</i> ^{#2} / Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	II CITES
	Asparagaceae / Beaucarnea/Họ Măng tây	
	<i>Beaucarnea</i> spp./ Các loài Măng tây thuộc chi <i>Beaucarnea</i>	II CITES
	Bromeliaceae/ Tillandsias/ Họ Dứa	
	<i>Tillandsia harrisii</i> ^{#4} / Harris Tillandsia/ Dứa harris	II CITES

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chừa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Ananias* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#9} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ những sản phẩm có nhãn: "được sản xuất từ nguyên liệu *Hoodia* spp. có nguồn gốc từ thu hái có kiểm soát và sản xuất dưới sự giám sát của Cơ quan quản lý CITES [Botswana theo giấy phép số BW/xxxxxx] [Namibia theo giấy phép số NA/xxxxxx] [Nam Phi theo giấy phép số ZA/xxxxxx]."

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

	<i>Tillandsia kammii</i> ^{#4} / Kam Tillandsia/ Dứa kam	II CITES
	<i>Tillandsia xerographica</i> ^{#4} / Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	II CITES
	Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng	
	CACTACEAE spp. ^{P1#4} / Các loài thuộc họ Xương rồng (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài thuộc chi <i>Pereskia</i> , chi <i>Peresklopsis</i> và chi <i>Quiabentia</i> không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Ariocarpus</i> spp./ Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá	I CITES
	<i>Astrophytum asterias</i> / Star cactus/ Xương rồng sao	I CITES
	<i>Aztekium ritteri</i> / Aztec cactus/ Xương rồng aztekium	I CITES
	<i>Coryphantha werdermannii</i> / Jabali pincushion cactus/ Xương rồng werdermann	I CITES
	<i>Discocactus</i> spp./ Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa thuộc chi <i>Discocactus</i>	I CITES
	<i>Echinocereus ferreirianus</i> ssp. <i>lindsayi</i> /Lindsay's hedgehog cactus/ Xương rồng lindsay	I CITES
	<i>Echinocereus schmollii</i> /Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu	I CITES
	<i>Escobaria minima</i> /Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ	I CITES
	<i>Escobaria sneedii</i> /Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed	I CITES
	<i>Mammillaria pectinifera</i> /Conchilique/ Xương rồng lược (bao gồm phân loài <i>Solisioides</i>)	I CITES
	<i>Melocactus conoideus</i> /Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón	I CITES
	<i>Melocactus deinacanthus</i> /Wonderfully bristled Turk's-cap catus/ Xương rồng đẹp	I CITES
	<i>Melocactus glaucescens</i> /Wooly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp	I CITES
	<i>Melocactus paucispinus</i> /Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai	I CITES
	<i>Obregonia denegrii</i> / Articho cactus/ Xương rồng actisô	I CITES
	<i>Pachycereus militaris</i> / Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus	I CITES
	<i>Pediocactus bradyi</i> /Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady	I CITES
	<i>Pediocactus knowltonii</i> /Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton	I CITES
	<i>Pediocactus paradinei</i> /Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường	I CITES

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hCITES (ấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{P1} Các mẫu vật được nhân giống nhân tạo của cây lai hoặc chùng cây trồng sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước

- *Hatiora x graeseri*

- *Schlumbergera x buckleyi*

- *Schlumbergera russelliana x Schlumbergera truncata*

- *Schlumbergera orssichiana x Schlumbergera truncata*

- *Schlumbergera opuntioides x Schlumbergera truncata*

- *Schlumbergera truncata* (chùng cây trồng)

- Các biến thể màu của loài xương rồng Cactaceae spp. được ghép trên các gốc ghép sau: *Harrisia 'Jusbertii'*, *Hylocereus trigonus* hoặc *Hylocereus undatus*

- *Opuntia microdasys* (chùng cây trồng).

100

	<i>Pediocactus peeblesianus</i> / Peeble's cactus/ Xương rồng peeble	I CITES
	<i>Pediocactus sileri</i> / Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler	I CITES
	<i>Pelecypora</i> spp./ Hatchets/ Các loài thuộc chi Xương rồng nón thông <i>Pelecypora</i>	I CITES
	<i>Sclerocactus blainei</i> / Blainei cactus/ Xương rồng blainei	I CITES
	<i>Sclerocactus breviamatus</i> ssp. <i>tobuschii</i> / Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rồng tobusch	I CITES
	<i>Sclerocactus brevispinus</i> / Pariette cactus/ Xương rồng pariette	I CITES
	<i>Sclerocactus cloverae</i> / Clover eagle-claw cactus/ Xương rồng vuốt đại bàng ba lá	I CITES
	<i>Sclerocactus erectocentrus</i> / Needle-spined pineapple cactus/ Xương rồng gai	I CITES
	<i>Sclerocactus glaucus</i> / Uinta (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám	I CITES
	<i>Sclerocactus mariposensis</i> / Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa	I CITES
	<i>Sclerocactus mesae-verdae</i> / Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa	I CITES
	<i>Sclerocactus nyensis</i> / Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah	I CITES
	<i>Sclerocactus papyracanthus</i> / Grama-grass cactus/ Xương rồng dạng cỏ	I CITES
	<i>Sclerocactus pubispinus</i> / Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu lớn	I CITES
	<i>Sclerocactus sileri</i> /Siler fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu siler	I CITES
	<i>Sclerocactus wetlandicus</i> / Uinta Basin hookless cactus/ Xương rồng móc treo uinta	I CITES
	<i>Sclerocactus wrightiae</i> / Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu wight	I CITES
	<i>Strombocactus</i> spp./ Disk cactus/ Các loài Xương rồng đĩa thuộc chi <i>Strombocactus</i>	I CITES
	<i>Turbinacarpus</i> spp./ Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay thuộc chi <i>Turbinacarpus</i>	I CITES
	<i>Uebelmannia</i> spp./ Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann thuộc chi <i>Uebelmannia</i>	I CITES
	Cucurbitaceae/ Melons, gourds, cucurbits/ Họ Bầu bí	
	<i>Zygosicyos pubescens</i> / cây Tobory	II CITES
	<i>Zygosicyos tripartitus</i> / cây Betoboky	II CITES
	Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ	
	<i>Cyathea</i> spp. ^{#4} / Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi <i>Cyathea</i>	II CITES; IIA
	Cycadaceae/ Cycads/ Họ Tuế	
	CYCADACEAE spp. ^{#4} / <i>Cycas</i> / Các loài thuộc họ Tuế (Trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Cycas</i> spp./ Các loài Tuế thuộc chi <i>Cycas</i> (Trừ loài <i>Cycas beddomei</i> thuộc Phụ lục I)	II CITES; IIA
	<i>Cycas beddomei</i> / Beddom's cycas/ Tuế beddom	I CITES
	Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao	
	<i>Cibotium barometz</i> ^{#4} / Tree fern/ Cầu tích (Lông cu li)	II CITES; IIA
	<i>Dicksonia</i> spp. ^{#4} / Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao <i>Dicksonia</i> (Chi áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
	Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae	
	DIDIEREACEAE spp. ^{#4} / Các loài thuộc họ Didiereaceae	II CITES
	Droseraceae/ Venus flytrap/ Họ Gọng vó	
	<i>Dionaea muscipula</i> ^{#4} / Venus fly-trap/ Gọng vó thân vệ nữ	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Tanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

100

	Euphorbiaceae/ Spurges/ Họ Thầu dầu	
	<i>Euphorbia</i> spp. ^{P2 #4} / Euphorbias/ Các loài Đại kích châu mỹ (Chi áp dụng với đại kích mọc nước trừ các loài thuộc Phụ lục I và loài <i>Euphorbia misera</i> không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Euphorbia ambovombensis</i> / Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa ambovomben	I CITES
	<i>Euphorbia capsaintemariensis</i> / Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa capsaintemarien	I CITES
	<i>Euphorbia cremersii</i> / Cremerseuphorbia/ Cỏ sữa cremers (bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và var. <i>rakotozafyi</i>)	I CITES
	<i>Euphorbia cylindrifolia</i> / Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ <i>tuberifera</i>)	I CITES
	<i>Euphorbia decaryi</i> / Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả giống <i>ampanihyenis</i> , <i>robinsonii</i> và <i>spirosticha</i>)	I CITES
	<i>Euphorbia francoisii</i> / Francoiseuphorbia/ Cỏ sữa francois	I CITES
	<i>Euphorbia moratii</i> / Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả thứ <i>antsingiensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i>)	I CITES
	<i>Euphorbia parvicyathophora</i> / Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa parvicyathophora	I CITES
	<i>Euphorbia quartziticola</i> / Quartziticola euphorbia/ Cỏ sữa quartziticola	I CITES
	<i>Euphorbia tulearensis</i> / Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear	I CITES
	Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chia	
	<i>Fouquieria columnaris</i> ^{#4} / Boojum tree/ Cây boojum	II CITES
	<i>Fouquieria fasciculata</i> / Boojum tree/ Cây boojumfasciculata	I CITES
	<i>Fouquieria purpusii</i> / Boojum tree/ Cây boojumpurpusii	I CITES
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Senna meridionalis</i> / Taraby/ Cây taraby	II CITES
	Malvaceae/ Baobab/ Họ Bông	
	<i>Adansonia grandidieri</i> ^{#16} / Grandidier's baobab/ Cây bao báp grandidier	II CITES
	Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ảm	

^{P2} Các mẫu vật trồng cây nhân tạo loài *Euphorbia trigona*, các mẫu vật trồng cây nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài *Euphorbia lactea*, khi được ghép với gốc của cây mẹ *Euphorbia nerifolia* được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cây nhân tạo loài *Euphorbia 'Mili'* được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cây nhân tạo, thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#16} Hạt, quả và dầu.

lce

	<i>Nepenthes</i> spp. ^{#4} / Tropical picherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Nepenthes khasiana</i> / Indian tropical picherplants/ Nắp ấm nhiệt đới ấn độ	I CITES
	<i>Nepenthes rajah</i> / Giant tropical picherplants/ Nắp ấm khổng lồ	I CITES
	Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau	
	<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> ^{#4} / Graint windown pane/ Cọ vương lớn	II CITES
	<i>Dypsis decaryi</i> ^{#4} / Triangle palm/ Cau neodypsis	II CITES
	<i>Dypsis decipiens</i> / Butterfly palm/ Cau kiếng dạng bướm	I CITES
	<i>Lemurophoenix halleuxii</i> / Red Lemur palm/ Cau halleux	II CITES
	<i>Lodoicea maldivica</i> ^{#13} / Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)	III CITES
	<i>Marojejya darianii</i> / Big leaf palm, Darian palm/ Cau darian	II CITES
	<i>Ravenea louvelii</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	II CITES
	<i>Ravenea rivularis</i> / Majesty palm/ Cau raven	II CITES
	<i>Satranala decussilvae</i> / Forest Bismarckia/ Cau satranala	II CITES
	<i>Voanioala gerardii</i> / Forest coconut/ Cau gerard	II CITES
	Passifloraceae/ Passion-flowers/ Họ Lạc tiên	
	<i>Adenia firingalavensis</i> / Bottle liana/ Thụ điệp leo hình chai	II CITES
	<i>Adenia olaboensis</i> / Thụ điệp vahisasety	II CITES
	<i>Adenia spinosa</i> / Thụ điệp spinosa (Nam Phi)	III CITES
	<i>Adenia subsessifolia</i> / Katakata/ Thụ điệp cuốn ngắn	II CITES
	Pedaliaceae/ Sesames/ Họ vừng	
	<i>Uncarina grandidieri</i> / Ucarina/ Cây uncarina grandidieri	II CITES
	<i>Uncarina stellulifera</i> / Ucarina/ Cây uncarina stellulifera	II CITES
	Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam	
	<i>Anacampseros</i> spp. ^{#4} / Purslanes/ Các loài Rau sam thuộc chi <i>Anacampseros</i>	II CITES
	<i>Avonia</i> spp. ^{#4} / Avonia/ Các loài Rau sam thuộc chi <i>Avonia</i>	II CITES
	<i>Lewisia serrata</i> ^{#4} / Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầm lewisia	II CITES
	Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo	
	<i>Cyclamen</i> spp. ^{#4} / Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo thuộc chi <i>Cyclamen</i>	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#13} Nhân (còn được gọi là 'nội nhũ', 'cùi' hoặc 'cùi dừa') và bất kỳ chất dẫn xuất nào của chúng, ngoại trừ các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

100

	Ranunculaceae/ Yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên	
	<i>Adonis vernalis</i> ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	II CITES
	Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu mỹ	
	<i>Sarracenia</i> spp. ^{#4} / North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Sarracenia oreophila</i> / Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh	I CITES
	<i>Sarracenia rubra</i> ssp. <i>alabamensis</i> / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra	I CITES
	<i>Sarracenia rubra</i> ssp. <i>jonesii</i> / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm jones	I CITES
	Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ	
	<i>Bowenia</i> spp. ^{#4} / Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi <i>Bowenia</i>	II CITES
	<i>Stangeria eriopus</i> / Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ	I CITES
	Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho	
	<i>Cyphostemma elephantopus</i> / Elephant-foot grape tree/ Nho chân voi	II CITES
	<i>Cyphostemma laza</i> / Laza/ Cây laza	II CITES
	<i>Cyphostemma montagnacii</i> / Cyphostemma, Mangeboka/ Loài lazambohitra	II CITES
	Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia	
	ZAMIACEAE spp. ^{#4} / Cycas/ Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Ceratozamia</i> spp./ Ceratozamia/ Các loài Tuế méxicô thuộc chi <i>Ceratozamia</i>	I CITES
	<i>Encephalartos</i> spp./ Bread palms/ Các loài Tuế châu phi thuộc chi <i>Encephalartos</i>	I CITES
	<i>Microcycas calocoma</i> / Palm corcho/ Tuế nhỏ	I CITES
	<i>Zamia restrepoi</i> / Zamie/ Tuế zamine	I CITES
	Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng	
	<i>Hedychium philippinense</i> ^{#4} / philippine garland flower/ Ngai tiên philippine	II CITES
	<i>Siphonochilus aethiopicus</i> / Natal ginger/ Gừng natal (Chỉ áp dụng đối với quần thể ở Eswatini, Mozambique, Nam Phi và Zimbabwe, các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	II CITES
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tấy, thắm	

^{#5} Mẫu vật được nhân giống nhân tạo của loài *Cyclamen persicum* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Tuy nhiên, việc miễn trừ không áp dụng đối với các mẫu vật là củ đang trong giai đoạn ngủ sinh lý.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

10e

tắm hoặc xử lý cách khác		
	- Tươi	
0603.13.00	-- Phong lan, bao gồm:	
	Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	
	ORCHIDACEAE spp. ^{P3#4} / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I và các loài Lan thuộc Nhóm IA)	II CITES; IIA
	<i>Aerangis ellisii</i> ^{P4} / <i>Aerangis orchid</i> / Lan madagascar	I CITES; IIA
	<i>Cattleya jongheana</i> ^{P4} / <i>Jongheana Laelia</i> / Lan jongheana	I CITES; IIA
	<i>Cattleya lobata</i> ^{P4} / <i>Lobata orchid</i> / Lan có thùy	I CITES; IIA
	<i>Dendrobium cruentum</i> ^{P4} / <i>Cruentum dendrobium</i> / Lan hoàng thảo đỏ	I CITES; IIA
	<i>Mexipedium xerophyticum</i> ^{P4} / Lan mexipedium	I CITES; IIA
	<i>Paphiopedilum</i> spp. ^{P4} / Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan thuộc chi <i>Paphiopedilum</i> (Các loài Lan hài châu á)	I CITES; IA
	<i>Peristeria elata</i> ^{P4} / Dove flower/ Lan peristeria	I CITES; IIA
	<i>Phragmipedium</i> spp. ^{P4} / <i>Phragmipedium orchid</i> / Các loài Lan thuộc chi <i>Phragmipedium</i>	I CITES; IIA
	<i>Renanthera imschootiana</i> ^{P4} / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES; IIA
	<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
	<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
	<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cò nhung	II CITES; IA

2. Hạt dầu và quả có dầu; Cây được liệt

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh		
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:		
1207.10.10	-- Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng ^(SEN)		
		Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau	
		<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> ^{#4} / Gaint windowd pane/ Cọ vuông lớn	II CITES
		<i>Ravenea louvelii</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	II CITES
1207.10.30	-- Nhân hạt cọ		
		Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau	
		<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> ^{#4} / Gaint windowd pane/ Cọ vuông lớn	II CITES
		<i>Ravenea louvelii</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	II CITES

^{P3} Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo của các chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ được thu hái trong tự nhiên như bị hư hại do tác động vật lý hay bị héo, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tầm tấp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi loài lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mã in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy phép CITES phù hợp.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

1207.10.90	-- Loại khác		
		Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau	
		<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> ^{#4} / Graind windowd pane/ Cọ vương lớn	II CITES
		<i>Ravenea louvelii</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	II CITES
1207.91.00	-- Hạt thuốc phiện, bao gồm:		
		Papaveraceae/ Himalayan poppy/ Họ Thuốc phiện	
		<i>Meconopsis regia</i> ^{#1} / Poppy/ Anh túc (Nepal)	III CITES
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột		
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:		
1211.20.10	-- Tươi hoặc khô, bao gồm:		
		Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
		<i>Panax ginseng</i> ^{#3} / Asiatic ginseng/ Nhân sâm (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Panax quinquefolius</i> ^{#3} / American ginseng/ Sâm năm lá (Sâm mỹ)	II CITES
		<i>Panax bipinnatifidus</i> / Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	IA
		<i>Panax vietnamensis</i> / Sâm ngọc linh (tự nhiên)	IA
		<i>Panax vietnamensis var. fuscidiscus</i> / Sâm lai châu	IIA
		<i>Panax vietnamensis var. langbianensis</i> / Sâm lang bian	IIA
1211.20.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
		<i>Panax ginseng</i> ^{#3} / Asiatic ginseng/ Nhân sâm (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Panax quinquefolius</i> ^{#3} / American ginseng/ Sâm năm lá (Sâm mỹ)	II CITES
		<i>Panax bipinnatifidus</i> / Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	IA
		<i>Panax vietnamensis</i> / Sâm ngọc linh (tự nhiên)	IA
		<i>Panax vietnamensis var. fuscidiscus</i> / Sâm lai châu	IIA
		<i>Panax vietnamensis var. langbianensis</i> / Sâm lang bian	IIA
1211.40.00	- Thân cây anh túc, bao gồm:		
		Papaveraceae/ Himalayan poppy/ Họ Thuốc phiện	
		<i>Meconopsis regia</i> ^{#1} / Poppy/ Anh túc (Nepal)	III CITES
1211.60.00	- Vỏ cây Anh đào châu phi (<i>Prunus africana</i>)		
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#3} Rễ nguyên và cắt lát và các bộ phận của rễ, không bao gồm các bộ phận hoặc dẫn xuất đã qua sản xuất như bột, viên nén, dịch chiết, thuốc bổ, trà và bánh kẹo.

^{#3} Rễ nguyên và cắt lát và các bộ phận của rễ, không bao gồm các bộ phận hoặc dẫn xuất đã qua sản xuất như bột, viên nén, dịch chiết, thuốc bổ, trà và bánh kẹo.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
1211.90	- Loại khác:		
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:		
1211.90.13	--- Rễ cây ba gác hoa đỏ ^(SEN)		
		Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào	
		<i>Rauvolfia serpentina</i> / Serpent-wood/ Ba gác thuốc	II CITES
1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột		
		Lycopodiaceae/ Họ Thông đất	
		<i>Huperzia serrata</i> / Thạch tùng răng cưa	IIA
		Berberidaceae/ Họ Hoàng mộc	
		<i>Berberis</i> spp./ Các loài Hoàng liên gai thuộc chi <i>Berberis</i>	IA
		<i>Podophyllum hexandrum</i> ^{#2} / Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị (Hoàng liên gai)	II CITES
		Melanthiaceae/ Họ Ngót ngào	
		<i>Paris</i> spp./ Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	IIA
		Ranunculaceae/ Yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên (Họ Mao lương)	
		<i>Adonis vernalis</i> ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	II CITES
		<i>Hydrastis canadensis</i> ^{#5} / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	II CITES
		<i>Coptis chinensis</i> / Hoàng liên bắc	IA
		<i>Coptis quinquesecta</i> / Hoàng liên chân gà	IA
		<i>Thalictrum foliolosum</i> / Thổ hoàng liên	IIA
		Schisandraceae/ Họ Ngũ vị tử	
		<i>Kadsura</i> spp./ Các loài Na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	IIA
		Aristolochiaceae/ Họ Nam mộc hương	
		<i>Asarum</i> spp./ Các loài Tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	IIA
		Berberidaceae/ Họ Hoàng liên gai	
		<i>Mahonia</i> spp./ Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	IIA
		<i>Podophyllum difforme</i> (<i>Podophyllum tonkinense</i>)/ Bát giác liên	IIA
		Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
		<i>Panax stipuleanatus</i> / Tam thất hoang	IA
		Campanulaceae/ Họ Hoa chuông	
		<i>Codonopsis javanica</i> / Đẳng sâm (Sâm leo)	IIA
		Menispermaceae/ Họ Tiết dê	
		<i>Cosciniium fenestratum</i> / Vàng đắng	IIA
		<i>Fibraurea recisa</i> / Hoàng đẳng	IIA
		<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>Fibraurea chloroleuca</i>)/ Nam hoàng liên	IIA
		<i>Stephania</i> spp./ Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	IIA
		Asparagaceae / Beaucarnea/Họ Măng tây (Họ Thiên môn)	
		<i>Disporopsis longifolia</i> / Hoàng tinh hoa trắng	IIA

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

	<i>Polygonatum kingianum</i> / Hoàng tinh hoa đỏ	IIA
	Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc	
	<i>Saussurea costus</i> / Costas/ Cúc thân vuông	I CITES
	Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao (Họ Lông cu li)	
	<i>Cibotium barometz</i> / Tree fern/ Cầu tích (Lông cu li)	II CITES; IIA
	Polypodiaceae/ Họ Dương xỉ	
	<i>Drynaria bonii</i> / Tắc kè đá	IIA
	<i>Drynaria roosii</i> (<i>Drynaria fortunei</i>)/ Cốt toái bò	IIA
	Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gấm	
	<i>Gnetum montanum</i> / Gnetum/ Gấm núi (Nepal)	III CITES
	Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi (Họ Hành)	
	<i>Aloe</i> spp. ^{**} / Các loài Lô hội thuộc chi <i>Aloe</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
	<i>Aloe albida</i> / Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt	I CITES
	<i>Aloe albiflora</i> / Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng	I CITES
	<i>Aloe alfreidii</i> / Alfred aloe/ Lô hội alfred	I CITES
	<i>Aloe bakeri</i> / Baker Aloe/ Lô hội bakeri	I CITES
	<i>Aloe bellatula</i> / Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết	I CITES
	<i>Aloe calcairophila</i> / Calcairophila aloe/ Lô hội calcairophila	I CITES
	<i>Aloe compressa</i> / Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả các thứ <i>paucituberculata</i> , <i>rugosquamosa</i> , và <i>schistophila</i>)	I CITES
	<i>Aloe delphinensis</i> / Delphin aloe/ Lô hội delphin	I CITES
	<i>Aloe descoingsii</i> / Descoig aloe/ Lô hội descoig	I CITES
	<i>Aloe fragilis</i> / Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy	I CITES
	<i>Aloe haworthioides</i> / Haworthioides aloe/ Lô hội haworthioides (bao gồm cả thứ <i>aurantiaca</i>)	I CITES
	<i>Aloe helenae</i> / Helenea aloe/ Lô hội helenea	I CITES
	<i>Aloe laeta</i> / Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả thứ <i>maniaensis</i>)	I CITES
	<i>Aloe parallelifolia</i> / Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song	I CITES
	<i>Aloe parvula</i> / Parvula aloe/ Lô hội nhỏ	I CITES
	<i>Aloe pillansii</i> / Pilan aloe/ Lô hội pilan	I CITES
	<i>Aloe polyphylla</i> / Spiral aloe/ Lô hội xoắn	I CITES
	<i>Aloe rauhii</i> / Rauh aloe/ Lô hội rauhi	I CITES
	<i>Aloe suzannae</i> / Suzanna aloe/ Lô hội suzanna	I CITES
	<i>Aloe versicolor</i> / Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu	I CITES
	<i>Aloe vossii</i> / Voss aloe/ Lô hội voss	I CITES

** Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

		<i>Lilium brownii</i> / Bách hợp	IIA
		Orobanchaceae/ Desert cistanche/ Họ Lệ dương	
		<i>Cistanche deserticola</i> ^{#4} / Desert-living cistanche/ Lệ dương cistanche	II CITES
		Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó	
		<i>Picrorhiza kurrooa</i> ^{#2} / Kurroa picrorhiza	II CITES
		Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang	
		<i>Nardostachys grandiflora</i> ^{#2} / Indian Nard/ Nữ lang hoa to	II CITES
		Orchidaceae/ Họ Lan	
		<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cỏ nhung	II CITES; IA
1211.90.18	---	Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
		Lycopodiaceae/ Họ Thông đất	
		<i>Huperzia serrata</i> / Thạch tùng răng cưa	IIA
		Berberidaceae/ Họ Hoàng mộc	
		<i>Berberis</i> spp./ Các loài Hoàng liên gai thuộc chi <i>Berberis</i>	IA
		<i>Podophyllum hexandrum</i> ^{#2} / Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	II CITES
		Melanthiaceae/ Họ Ngót ngào	
		<i>Paris</i> spp./ Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	IIA
		Ranunculaceae/ Yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên (Họ Mao lương)	
		<i>Adonis vernalis</i> ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	II CITES
		<i>Hydrastis canadensis</i> ^{#8} / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	II CITES
		<i>Coptis chinensis</i> / Hoàng liên bắc	IA
		<i>Coptis quinquesecta</i> / Hoàng liên chân gà	IA
		<i>Thalictrum foliolosum</i> / Thổ hoàng liên	IIA
		Schisandraceae/ Họ Ngũ vị tử	
		<i>Kadsura</i> spp./ Các loài Na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	IIA
		Aristolochiaceae/ Họ Nam mộc hương	
		<i>Asarum</i> spp./ Các loài Tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	IIA

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilia striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#8} Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

	Berberidaceae/ Họ Hoàng liên gai	
	<i>Mahonia</i> spp./ Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	IIA
	<i>Podophyllum difforme</i> (<i>Podophyllum tonkinense</i>)/ Bát giác liên	IIA
	Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
	<i>Panax stipuleanatus</i> / Tam thất hoang	IA
	Campanulaceae/ Họ Hoa chuông	
	<i>Codonopsis javanica</i> / Đẳng sâm (Sâm leo)	IIA
	Menispermaceae/ Họ Tiết dê	
	<i>Cosciniium fenestratum</i> / Vàng đắng	IIA
	<i>Fibraurea recisa</i> /Hoàng đằng	IIA
	<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>Fibraurea chloroleuca</i>)/ Nam hoàng liên	IIA
	<i>Stephania</i> spp./ Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	IIA
	Asparagaceae / Beaucarnea/Họ Măng tây (Họ Thiên môn)	
	<i>Disporopsis longifolia</i> / Hoàng tinh hoa trắng	IIA
	<i>Polygonatum kingianum</i> / Hoàng tinh hoa đỏ	IIA
	Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc	
	<i>Saussurea costus</i> / Costas/ Cúc thân vuông	I CITES
	Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao (Họ Lông cu li)	
	<i>Cibotium barometz</i> / Tree fern/ Cầu tích (Lông cu li)	II CITES; IIA
	Polypodiaceae/ Họ Dương xỉ	
	<i>Drynaria bonii</i> / Tắc kè đá	IIA
	<i>Drynaria roosii</i> (<i>Drynaria fortunei</i>)/ Cột toái bò	IIA
	Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gắm	
	<i>Gnetum montanum</i> / Gnetum/ Gắm núi (Nepal)	III CITES
	Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi (Họ Hành)	
	<i>Aloe</i> spp. ^{#4} / Các loài Lô hội thuộc chi <i>Aloe</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
	<i>Aloe albida</i> / Albida aloé/ Lô hội trắng nhạt	I CITES
	<i>Aloe albiflora</i> / Albiflora aloé/ Lô hội hoa trắng	I CITES
	<i>Aloe alfredii</i> / Alfred aloé/ Lô hội alfred	I CITES
	<i>Aloe bakeri</i> / Baker Aloé/ Lô hội bakeri	I CITES
	<i>Aloe bellatula</i> / Bellatula aloé/ Lô hội tình khiết	I CITES
	<i>Aloe calcairophila</i> / Calcairophila aloé/ Lô hội calcairophila	I CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

		<i>Aloe compressa</i> / Compressa aloé/ Lô hội dẹt (bao gồm cả các thứ <i>paucituberculata</i> , <i>rugosquamosa</i> , và <i>schistophila</i>)	I CITES
		<i>Aloe delphinensis</i> / Delphin aloé/ Lô hội delphin	I CITES
		<i>Aloe descoingsii</i> / Descoig aloé/ Lô hội descoig	I CITES
		<i>Aloe fragilis</i> / Fragilis aloé/ Lô hội dễ gãy	I CITES
		<i>Aloe haworthioides</i> / Haworthioides aloé/ Lô hội haworthioides (bao gồm cả thứ <i>aurantiaca</i>)	I CITES
		<i>Aloe helena</i> / Helenea aloé/ Lô hội helenea	I CITES
		<i>Aloe laeta</i> / Laeta aloé/ Lô hội đẹp (bao gồm cả thứ <i>maniaensis</i>)	I CITES
		<i>Aloe parallelifolia</i> / Parallelifolia aloé/ Lô hội lá song song	I CITES
		<i>Aloe parvula</i> / Parvula aloé/ Lô hội nhỏ	I CITES
		<i>Aloe pillansii</i> / Pilan aloé/ Lô hội pilan	I CITES
		<i>Aloe polyphylla</i> / Spiral aloé/ Lô hội xoắn	I CITES
		<i>Aloe rauhii</i> / Rauh aloé/ Lô hội rauhi	I CITES
		<i>Aloe suzannae</i> / Suzanna aloé/ Lô hội suzanna	I CITES
		<i>Aloe versicolor</i> / Versicolor aloé/ Lô hội nhiều màu	I CITES
		<i>Aloe vossii</i> / Voss aloé/ Lô hội voss	I CITES
		<i>Lilium brownii</i> / Bách hợp	IIA
		Orobanchaceae/ Desert cistanche/ Họ Lệ dương	
		<i>Cistanche deserticola</i> ^{#4} / Desert-living cistanche/ Lệ dương cistanche	II CITES
		Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó	
		<i>Picrorhiza kurroa</i> ^{#2} / Kurroa picrorhiza	II CITES
		Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang	
		<i>Nardostachys grandiflora</i> ^{#2} / Indian Nard/ Nữ lang hoa to	II CITES
		Orchidaceae/ Họ Lan	
		<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cỏ nhung	II CITES; IA
1211.90.19	---	Loại khác, bao gồm:	
		Lycopodiaceae/ Họ Thông đất	
		<i>Huperzia serrata</i> / Thạch tùng răng cưa	IIA
		Berberidaceae/ Họ Hoàng mộc	
		<i>Berberis spp.</i> / Các loài Hoàng liên gai thuộc chi <i>Berberis</i>	IA
		<i>Podophyllum hexandrum</i> ^{#2} / Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị (Hoàng liên gai)	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Melanthiaceae/</i> Họ Ngót ngào	
	<i>Paris</i> spp./ Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	IIA
	Ranunculaceae/ Yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên (Họ Mao lương)	
	<i>Adonis vernalis</i> ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	II CITES
	<i>Hydrastis canadensis</i> ^{#8} / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	II CITES
	<i>Coptis chinensis</i> / Hoàng liên bắc	IA
	<i>Coptis quinquesecta</i> / Hoàng liên chân gà	IA
	<i>Thalictrum foliolosum</i> / Thổ hoàng liên	IIA
	Schisandraceae/ Họ Ngũ vị tử	
	<i>Kadsura</i> spp./ Các loài Na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	IIA
	Aristolochiaceae/ Họ Nam mộc hương	
	<i>Asarum</i> spp./ Các loài Tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	IIA
	Berberidaceae/ Họ Hoàng liên gai	
	<i>Mahonia</i> spp./ Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	IIA
	<i>Podophyllum difforme (Podophyllum tonkinense)</i> / Bát giác liên	IIA
	Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
	<i>Panax stipuleanatus</i> / Tam thất hoang	IA
	Campanulaceae/ Họ Hoa chuông	
	<i>Codonopsis javanica</i> / Đẳng sâm (Sâm leo)	IIA
	Menispermaceae/ Họ Tiết dê	
	<i>Cosciniun fenestratum</i> / Vàng đắng	IIA
	<i>Fibraurea recisa</i> / Hoàng đằng	IIA
	<i>Fibraurea tinctoria (Fibraurea chloroleuca)</i> / Nam hoàng liên	IIA
	<i>Stephania</i> spp./ Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	IIA
	Asparagaceae / Beaucarnea/Họ Măng tây (Họ Thiên môn)	
	<i>Disporopsis longifolia</i> / Hoàng tinh hoa trắng	IIA
	<i>Polygonatum kingianum</i> / Hoàng tinh hoa đỏ	IIA
	Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc	
	<i>Saussurea costus</i> / Costas/ Cúc thân vuông	I CITES
	Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao (Họ Lông cu li)	
	<i>Cibotium barometz</i> / Tree fern/ Cầu tích (Lông cu li)	II CITES; IIA
	Polypodiaceae/ Họ Dương xỉ	
	<i>Drynaria bonii</i> / Tắc kè đá	IIA
	<i>Drynaria roosii (Drynaria fortunei)</i> / Cốt toái bổ	IIA
	Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gấm	
	<i>Gnetum montanum</i> / Gnetum/ Gấm núi (Nepal)	III CITES
	Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi (Họ Hành)	
	<i>Aloe</i> spp. ^{#4} / Các loài Lô hội thuộc chi <i>Aloe</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài	II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#8} Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

102

	<i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	
	<i>Aloe albida</i> / Albida aloë/ Lô hội trắng nhạt	I CITES
	<i>Aloe albiflora</i> / Albiflora aloë/ Lô hội hoa trắng	I CITES
	<i>Aloe alfredii</i> / Alfred aloë/ Lô hội alfred	I CITES
	<i>Aloe bakeri</i> / Bakeri Aloë/ Lô hội bakeri	I CITES
	<i>Aloe bellatula</i> / Bellatula aloë/ Lô hội tinh khiết	I CITES
	<i>Aloe calcairophila</i> / Calcairophila aloë/ Lô hội calcairophila	I CITES
	<i>Aloe compressa</i> / Compressa aloë/ Lô hội dẹt (bao gồm cả các thứ <i>paucituberculata</i> , <i>rugosquamosa</i> , và <i>schistophila</i>)	I CITES
	<i>Aloe delphinensis</i> / Delphin aloë/ Lô hội delphin	I CITES
	<i>Aloe descoingsii</i> / Descoig aloë/ Lô hội descoig	I CITES
	<i>Aloe fragilis</i> / Fragilis aloë/ Lô hội dễ gãy	I CITES
	<i>Aloe haworthioides</i> / Haworthioides aloë/ Lô hội haworthioides (bao gồm cả thứ <i>aurantiaca</i>)	I CITES
	<i>Aloe helena</i> / Helenea aloë/ Lô hội helenea	I CITES
	<i>Aloe laeta</i> / Laeta aloë/ Lô hội đẹp (bao gồm cả thứ <i>maniaensis</i>)	I CITES
	<i>Aloe parallelifolia</i> / Parallelifolia aloë/ Lô hội lá song song	I CITES
	<i>Aloe parvula</i> / Parvula aloë/ Lô hội nhỏ	I CITES
	<i>Aloe pillansii</i> / Pilan aloë/ Lô hội pilan	I CITES
	<i>Aloe polyphylla</i> / Spiral aloë/ Lô hội xoắn	I CITES
	<i>Aloe rauhii</i> / Rauh aloë/ Lô hội rauhi	I CITES
	<i>Aloe suzannae</i> / Suzanna aloë/ Lô hội suzanna	I CITES
	<i>Aloe versicolor</i> / Versicolor aloë/ Lô hội nhiều màu	I CITES
	<i>Aloe vossii</i> / Voss aloë/ Lô hội voss	I CITES
	<i>Lilium brownii</i> / Bách hợp	IIA
	Orobanchaceae/ Desert cistanche/ Họ Lệ dương	
	<i>Cistanche deserticola</i> ⁴⁴ / Desert-living cistanche/ Lệ dương cistanche	II CITES
	Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mồm chó	

⁴⁴ Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

⁴⁴ Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

100

		<i>Picrorhiza kurrooa</i> ^{#2} / Kurroa picrorhiza	II CITES
		Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang	
		<i>Nardostachys grandiflora</i> ^{#2} / Indian Nard/ Nữ lang hoa to	II CITES
		Orchidaceae/ Họ Lan	
		<i>Anoectochilus acalcaratus</i> / Lan kim tuyến không cựa	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus calcareus</i> / Lan kim tuyến đá vôi	II CITES; IA
		<i>Anoectochilus setaceus</i> / Lan kim tuyến cô nhung	II CITES; IA
		-- Loại khác	
1211.90.94	---	Mảnh gỗ đàn hương	
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
1211.90.95	---	Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu) ^(SEN)	
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria spp.</i> ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus spp.</i> ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops spp.</i> ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
1211.90.98	---	Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột, bao gồm:	
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria spp.</i> ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

10e

		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
1211.90.99	---	Loại khác	
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES

3. Tinh dầu chiết xuất từ thực vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu		
		- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.29.20	---	Của cây đàn hương	
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phấn;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

		quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
3301.29.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria spp.</i> ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus spp.</i> ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops spp.</i> ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES

4. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật; thực vật/ Phụ lục CITES
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự		
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:		
4401.11.00	-- Tì cây lá kim, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giac Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

102

		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rì)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{#6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuaana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4401.12.00	--	Từ cây không thuộc loài lá kim, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cyrtopogon madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cái từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanocheles cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam* *giac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar,

102

	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trùng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES

- b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.
- ^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.
^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:
a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.
- ^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.
^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.
^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:
a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.
- ^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.
^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.
^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:
a) Hạt và hạt phần;
b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
		- Vô bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	-- Từ cây lá kim		
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
4401.22.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim		
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sua	II CITES; IIA

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamar* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

luc

		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria spp.</i> ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus spp.</i> ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops spp.</i> ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	-- Viên gỗ		
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria spp.</i> ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilia striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

100

		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
4401.32.00	- -	Đóng thành bánh (briquettes)	
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia rimoso</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột, và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamaricifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột, và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamaricifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

Wae

		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
4401.39.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sua	II CITES; IIA
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} /East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} /Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
4401.41.00	-- Mùn cưa, bao gồm:		
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với đăm gỗ, hạt trắng, hạt trắng và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

100

		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sra	II CITES; IIA
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} /Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
4401.49.00	--	Loại khác, bao gồm:	
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

#14 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng, hạt và sản phẩm điêu khắc.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

		<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
		<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sua	II CITES; IIA
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11		-- Từ cây lá kim:	
4403.11.10		--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocypris vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycas marulata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycas* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Tanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilia striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

Ude

	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatoresi</i> / Parlatoresi's podocarp/ Kim giao parlatoresi	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4403.11.90	--- Loại khác, bao gồm:	
	Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
	<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

lce

		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá với quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam giả lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4403.12	--	Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cyrtopogon madagascariensis* và *Cyrtopogon thomasi* của họ Xương rồng Cactaceae;
 - Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
 - Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
 - Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
 - Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
 - Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Blechnum striatum*, *Cyrtopogon cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

102

	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gõ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gõ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gõ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gõ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} / Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gõ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marulata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trùng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanocheles cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phấn;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

Ude

		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
4403.12.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros salletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tamjac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lang, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tamjac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Afzelia</i> spp. ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Afzelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Afzelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#13} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia anisophyllita* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

De

	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	--	Từ cây thông (<i>Pinus</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4403.21.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4403.22	--	Từ cây thông (<i>Pinus</i> spp.), loại khác:	
4403.22.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* thuộc họ giáng *Dryopteris decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

10e

		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4403.22.90	---	Loại khác	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4403.23	--	Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
4403.23.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
4403.24	--	Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
4403.24.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
4403.24.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
4403.25	--	Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4403.25.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phấn hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4403.26	-- Loại khác:		
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đãi loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam giả lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

P6 Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

P6 Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4403.26.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatoresi</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.42	--	Gỗ Têch (Teak):	
4403.42.10	---	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Têch châu phi	II CITES
4403.42.90	---	Loại khác, bao gồm:	

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

100

		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
4403.49	-- Loại khác:		
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:		
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryôcâr/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
		Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
		<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
		<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
		<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
		<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
		<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

100

	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cầm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4403.49.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước, hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonics/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Tanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleillia striata*, *Cyanochees cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

100

	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamaricifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamaricifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

102

		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiến kiến phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
		- Loại khác:	
4403.91	- -	Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4403.91.10	- - -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:	
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamaricifolius* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

4403.91.90	--- Loại khác, bao gồm:		
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
4403.99	-- Loại khác:		
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng, bao gồm:		
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
4403.99.90	--- Loại khác, bao gồm:		
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẽ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự		
4404.10.00	- Từ cây lá kim, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus nerifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

luc

		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4404.20	-	Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	--	Nan gỗ ³ (Chipwood), bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
		Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
		<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

P6 Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

Ude

	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phân	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	^{#15} <i>Dalbergia</i> spp. /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

luc

	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4404.20.90	--	Loại khác, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
		Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
		<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES

#11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

100

	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Afzelia</i> spp. ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Afzelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Afzelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} /Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} /African teak/Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} /Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chủ giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} /Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} /Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mại chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi <i>fraxinus</i> (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marulala Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng, hạt trắng và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marulala Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
		- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00		-- Từ cây lá kim, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rừ)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA

#11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		<i>Podocarpus parlatorei</i> /Parlatore's podocarp/Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	IIA
4406.12.00	--	Từ cây không thuộc loài lá kim, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Juglandaceae/ Givilan/ Họ Hồ đào	
		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Givilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
		Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
		<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Afzelia</i> spp. ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Afzelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Afzelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} /Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} /African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} /Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} /Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} /Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#10} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#17} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thán tam giác* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phấn;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trầm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fragaeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
		- Loại khác:	
4406.91.00	--	Từ cây lá kim, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobos pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rứ)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam giả lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanochees cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

102

		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4406.92.00	--	Từ cây không thuộc loài lá kim, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
		Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
		<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba thalictroides* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynochos cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

100

	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#14} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#1} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;*
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phấn;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;*
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

lcc

		<i>Gynerops spp.</i> ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gynerops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum spp.</i> ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
		- Từ cây lá kim:	
4407.11		-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):	
4407.11.10		--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá với quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4407.11.90		--- Loại khác, bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá với quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4407.12.00		-- Từ cây Linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây Vân sam (<i>Picea spp.</i>), bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi subsp. fangsipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
4407.13.00		-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>), bao gồm:	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rú)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
4407.14.00	--	Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies</i> spp.), bao gồm;	
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
4407.19	--	Loại khác:	
4407.19.10	---	Đã xẻ dộc, chưa gia công thêm, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Dụ sam đá vôi	IA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đỉnh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4407.19.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{#6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đỉnh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đỉnh tùng (Phi ba mũi)	IIA
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	--	Gỗ Mahogany (<i>Swietenia</i> spp.):	
4407.21.10	---	Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu, bao gồm:	
		Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
		<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar.

- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
4407.21.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
		<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
4407.23	--	Gỗ Têch (Teak):	
4407.23.10	---	Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm, bao gồm:	
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Têch châu phi	II CITES
4407.23.20	---	Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu, bao gồm:	
	-	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Têch châu phi	II CITES
4407.23.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Têch châu phi	II CITES
4407.29	--	Loại khác:	
	---	Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
4407.29.51	----	Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu, bao gồm:	
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Gonystylus spp.</i> ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium marulium* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium marulium* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

lcc

4407.29.59	---- Loại khác, bao gồm:		
		Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):		
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm		
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu		
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
4407.29.79	---- Loại khác		
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	--- Loại khác		
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu		
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ manuala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;*

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ manuala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;*

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Afzelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Afzelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Afzelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

		<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
		Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
		<i>Magnolia lilifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
		Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
		<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} /Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
4407.29.99	----	Loại khác, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *lanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phấn;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

100

	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamar* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

lce

	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba marulata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar.

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

lsc

		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
		- Loại khác:	
4407.91	--	Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4407.91.20	---	Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm, bao gồm:	
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mỏng cổ (Liên bang Nga)	III CITES
4407.91.30	---	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu, bao gồm:	
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mỏng cổ (Liên bang Nga)	III CITES
4407.91.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mỏng cổ (Liên bang Nga)	III CITES
4407.94	--	Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	---	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu, bao gồm:	
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
4407.94.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
4407.95	--	Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	---	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu, bao gồm:	
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
4407.95.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
4408.10	-	Từ cây lá kim:	
4408.10.30	--	Làm lớp mặt (face veneer sheets), bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES

- a) Hạt và phần hoa; và
b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

luc

		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatoresi</i> / Parlatores' podocarp/ Kim giao parlatores	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{#6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
4408.10.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.39		-- Loại khác:	
4408.39.20		--- Làm lớp mặt (face veneer sheets), bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lò hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vũ hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton manualis Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* - giắc *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo

Opuntia chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} /East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} /Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4408.39.90	---	Loại khác, bao gồm:	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thánh phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

200

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia ramosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

100

	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycnoches cooperi* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycnoches tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycnoches cooperi* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycnoches tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4408.90	- Loại khác:		
4408.90.10	-- Lâm lớp mặt (face veneer sheets), bao gồm:		
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
4408.90.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng, trâm hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

100

44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gỗ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	
4409.10.00	- Từ cây lá kim, bao gồm:	
	Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
	<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đá lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus nerifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatranu</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

1000

		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
		- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.22.00		-- Từ gỗ nhiệt đới	
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
		Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
		<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
		Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
		<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
		<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
		Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
		Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
		<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
		<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
		<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phấn	IIA
		<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		^{#15} <i>Dalbergia</i> spp. /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
		<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton mariala* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

101

	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanocheles cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Anilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà nã	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4409.29.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- a) Hạt và hạt phân;
- b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- c) Quả;
- d) Lá;
- e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phân (kể cả túi phân). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;*
- b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- a) Hạt và phần hoa; và
- b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Ubc

	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycas maruila Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycas thurberi* từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

102

	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gynerosia</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gynerosia</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phủ quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà nà	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	
	<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cyrtopogon madagascariensis* và *Cyrtopogon* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

100

44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự		
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới, bao gồm:		
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn		
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi		II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu		IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên		IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước		IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan		IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng		IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh		IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá		IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Po mu		IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông		
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala		I CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng		IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi		IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rì)		IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt		IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)		IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt		IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn		IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao		
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)		III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn		IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore		I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ		
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)		II CITES; IIA
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra		II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)		II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng		
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mõi)		IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)		
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)		II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)		II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)		II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>		IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo		
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo		II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccartophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrosmosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil echinata</i> ^{#10} /Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

		<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
		Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
		<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} /Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
		Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
		<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#2} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

100

	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	
	<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
4414.90.00	- Loại khác, bao gồm:	
	Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
	<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Qul

		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kê kê tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	
		- Cửa sô, cửa sô kiểu Pháp và khung cửa sô:	
4418.11.00		-- Từ gỗ nhiệt đới, bao gồm:	
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
		<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
		<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium marualla* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium tam-giac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mại chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trùng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

100

		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4418.19.00	-- Loại khác, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

lde

		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
		- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
4418.21.00		-- Từ gỗ nhiệt đới, bao gồm:	
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
		Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	

P6 Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

lcc

	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

100

	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Têch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trồng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

100

		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4418.29.00	--	Loại khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phân;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phân (kể cả túi phân). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycas marulata Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycas thamni* tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chưa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo

Opuntia chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

One

		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
		- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.79.00		-- Loại khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

P6 Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong châu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba manuala* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

102

	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bảo tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanoche cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bảo tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trâm, hạt trâm và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

De

		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trầm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fragraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ		
4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới, bao gồm:		
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus nerifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lang, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phấn hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các	II CITES

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis anabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

Wol

	loài được quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azalia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téck châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#17} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia lilifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Anilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

102

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bảo tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thalictroides* từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt, vỏ hạt và sản phẩm điều chỉnh.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bảo tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thalictroides* từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thánh phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fragaeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
4419.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} /Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94		
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:		
4420.11.00	-- Từ gỗ nhiệt đới, bao gồm:		
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rêu)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đá lát	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

10/1

	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam giả lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros saileii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phân	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xả xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruála Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

100

	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium tamnifolium decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
 - Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
 - Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
 - Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
 - Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
 - Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
 - Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Blechnum striatum*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.
- ^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.
- ^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:
- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
 - Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
 - Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
 - Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

lce

		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao nặng cả ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4420.19.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
4420.90	- Loại khác:		
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 ^{#2} , bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dẫu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Danh mục Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022 ngày 08/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

10/11

	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba thomasi* của chi *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó.	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Pau Brasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cotyledon marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cotyledon tam* giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cotyledon marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cotyledon tam* giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

101

		không quy định trong Phụ lục)	
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4420.90.90	--	Loại khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa, và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba thymifolia* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

LOE

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrosmosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azalia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azalia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azalia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nañi Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

#6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba* thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác		
4421.99	-- Loại khác:		
	--- Loại khác:		
4421.99.93	---- Chuỗi hạt cầu nguyên, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypressess/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc nuôi trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycas maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycas tham tam giac Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

Wde

	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobos pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus nerifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatoresi</i> / Parlatores's podocarp/ Kim giao parlatores	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosacodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bảo tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamariscifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chửa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

102

		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African chery/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
4421.99.94	----	Chuối hạt khác, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt-phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanochees cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

W

	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rú)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatoresi</i> / Parlatores's podocarp/ Kim giao parlatores	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi móng cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamarigalis* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

Ude

	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} /Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

10

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#7} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà nà	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	
	<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với đăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycas marulata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycas taitungensis* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anillo* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanocheles cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lang, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

LOU

5. Đồ nội thất, bộ đồ giường chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng		
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:		
9401.31.00	-- Bông gỗ, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sâm đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá	II CITES; IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa, và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

100

	ngắn (Thông đỏ trung hoa)	
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Rc hương)	IIA

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chưa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

luc

	Leguminosae (Fabaceae) Afrosmosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

#4 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba beccariophoenix* *madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac* *decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

100

		<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
		Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
		<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>) / Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa-cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton maruata Beccarolophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phấn;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

100

	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phú quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà nà	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	
	<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:	
9401.41.00	-- Bàng gỗ, bao gồm:	
	Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
	<i>Araucaria araucana</i> /Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	<i>Widdringtonia whytei</i> /Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> /Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba thomasi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hóa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

lac

	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rú)	IIA
	<i>Pinus datatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatara yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xé và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xé, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

Wae

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

lax

	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chi áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi <i>fraxinus</i> (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Corymbium marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Corymbium* tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gynerops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gynerops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00		-- Dã nhồi đệm, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

lcc

	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam giả lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mui)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamar* giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar,

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

102

	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Anilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

Wae

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiên phủ quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thánh phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

100

		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
9401.69	-- Loại khác:		
9401.69.90	--- Loại khác, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III, CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatoarei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xả xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferax* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

10e

	loài được quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil</i> <i>echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể	II CITES

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilia striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

UAC

	khác không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chi áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#14 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phấn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac* *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

100

	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà nà	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	
	<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
9401.80.00	- Ghé khác, bao gồm:	
	Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
	<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatran yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

De

	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá.xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumarú/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Tách châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thalictroides* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tamjac Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanocheles cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

100

		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
		- Bộ phận:	
9401.91.00		-- Bảng gỗ, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba thalassiae* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mai chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Blechnum striatum*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

Uae

	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlature's podocarp/ Kim giao parlature	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton thomsonii* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae), và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

102

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mỏng cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xí, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} /Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx spp.</i> ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Pau Brasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téck châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

100

		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} /East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} /Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
9403.30.00		- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng, bao gồm:	
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA

#14 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anillo* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanocheles cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

Whe

	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros spp.</i> ^{#5} /Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gõ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xả xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganics/ Các loài thuộc chi Gõ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia spp.</i> ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gõ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gõ mật)	IIA

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tamjac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téck châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chủ giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} /Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

lce

	Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmiento</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phủ quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cá nã	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	
	<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)/ Nghiến	IIA
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp, bao gồm:	
	Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba manuala* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cái từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
	Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
	<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
	<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)/ Bách vàng	IA
	<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
	<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
	<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
	Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
	<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
	<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
	<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rú)	IIA
	<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
	<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
	<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
	<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
	Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
	<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
	<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
	<i>Podocarpus parlatoresi</i> / Parlatoresi's podocarp/ Kim giao parlatoresi	I CITES
	Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatara yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi móng cỏ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Anilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

lcc

	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

UAC

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gynerops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gynerops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> /Kiến kiến phú quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
	Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
	<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
	Tiliaceae/ Họ Đay	

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypressess/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriiifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
		<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
		<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
		Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
		<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, đang sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

100

	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailetii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Givilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Givilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cái từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chủ giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chủ giải #6;

Wac

	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platyscium.	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
	<i>Hopea pierrei</i> / Kiền kiền phủ quốc	IA
	<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà nà	IA
	<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phẩn;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phẩn (kể cả túi phẩn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam-giac* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thánh phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:		
9403.60.10	-- Tủ hút hơi độc ^(SEN)		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc đầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
		<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xá xị, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ manuala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar,

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

	loài được quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazilin	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Téché châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

100

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
	Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
	<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
	Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
	Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES
	Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
	<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và hạt phần;

b) Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, bột trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thánh phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

102

		<i>Hopea pierrei</i> / Kiên kiền phú quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Mãng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiến	IIA
9403.60.90	-- Loại khác, bao gồm:		
		Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
		<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
		Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
		<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
		<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	II CITES
		<i>Cunninghamia konishii</i> / Sa mộc dầu	IA
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		<i>Glyptostrobus pensilis</i> / Thông nước	IA
		<i>Taiwania cryptomerioides</i> / Bách đài loan	IA
		<i>Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)</i> / Bách vàng	IA
		<i>Calocedrus macrolepis</i> / Bách xanh	IIA
		<i>Calocedrus rupestris</i> / Bách xanh núi đá	IIA
		<i>Fokienia hodginsii</i> / Pơ mu	IIA
		Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông	
		<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemala	I CITES
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
		<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i> / Vân sam phan si păng	IA
		<i>Keteleeria davidiana</i> / Du sam đá vôi	IA
		<i>Pinus cernua</i> / Thông xuân nha (5 lá rù)	IIA
		<i>Pinus dalatensis</i> / Thông đà lạt	IIA
		<i>Pinus hwangshanensis</i> / Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	IIA
		<i>Pinus krempfii</i> / Thông lá dẹt	IIA
		<i>Pseudotsuga brevifolia</i> / Thiết sam già lá ngắn	IIA
		Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
		<i>Podocarpus pilgeri</i> / Thông tre lá ngắn	IIA
		<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
		Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
		<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ lá ngắn (Thông đỏ trung hoa)	II CITES; IIA
		<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading	II CITES

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

102

	yew/ Thông đỏ nhật bản	
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatra yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ lá dài (Thông đỏ himalaya)	II CITES; IIA
	Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
	<i>Cephalotaxus mannii</i> / Đinh tùng (Phi ba mũi)	IIA
	Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Núc nác (Họ Đinh)	
	<i>Handroanthus</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Roseodendron</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Tabebuia</i> spp. ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Fernandoa</i> spp./ Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	IIA
	Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây ajo	II CITES
	Ebenaceae/ Ebonies/ Họ Thị	
	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Diospyros mun</i> / Mun	II CITES; IIA
	<i>Diospyros sailletii</i> / Mun sọc	II CITES; IIA
	Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ	
	<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
	Juglandaceae/ Gavalan/ Họ Hồ đào	
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavalan (walnut)/ Óc chó	II CITES
	Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Long não (Họ Nguyệt quế)	
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
	<i>Cinnamomum balansae</i> / Gù hương (Quế balansa)	IIA
	<i>Cinnamomum glaucescens</i> / Re xanh phần	IIA
	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> / Vù hương (Xả xỉ, Re hương)	IIA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Azelia</i> spp. ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi <i>Azelia</i> (Chi áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trúc các	II CITES

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bleilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#12} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chủ giải này.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

	loài được quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil	I CITES
	<i>Azelia xylocarpa</i> / Gỗ đỏ (Cà te)	IIA
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia oliveri</i> / Cẩm lai	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia rimosa</i> / Trắc dây	II CITES; IIA
	<i>Dalbergia tonkinensis</i> / Sưa	II CITES; IIA
	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> / Giáng hương quả to	IIA
	<i>Sindora siamensis</i> / Gụ mật (Gỗ mật)	IIA
	<i>Sindora tonkinensis</i> / Gụ lau	IIA
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	II CITES
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} /Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} /Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	II CITES
	<i>Paubrasil echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	II CITES
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/Tếch châu phi	II CITES
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} /Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	II CITES
	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	II CITES
	Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
	<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
	Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan	
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng	II CITES

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#10} Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ manula Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cyanoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

102

		đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	
		<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lớn	II CITES
		<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	II CITES
		<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	II CITES
		Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài	
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi fraxinus (Liên bang Nga)	III CITES
		Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng	
		<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
		Santalaceae/ African sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#7} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	II CITES
		<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	II CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trắng hạt và sản phẩm điêu khắc.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#11} Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chủ giải này.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

		Dipterocarpaceae/ Họ Dầu	
		<i>Hopea cordata</i> / Sao hình tim	IA
		<i>Hopea pierrei</i> /Kiền kiền phủ quốc	IA
		<i>Hopea reticulata</i> / Sao mạng cà ná	IA
		<i>Shorea falcata</i> / Chai lá cong	IA
		Clusiaceae/ Họ Măng cụt	
		<i>Garcinia fagraeoides</i> / Trai	IIA
		Tiliaceae/ Họ Đay	
		<i>Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense)</i> / Nghiễn	IIA

III. ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/ Phụ lục CITES
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác		
7117.90	- Loại khác:		
7117.90.10	-- Vòng, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II)	I CITES: IB

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

102

	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LẦN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lần cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lần tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II. được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp. được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất

	PROBOSCIDEA/ BỘ CỎ VÔI	
	Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
	<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ANTIPATHARIA/Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN	
	ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
	GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT	
	Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ	
	<i>Corallium elatius</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium konjoi</i> / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
	HELIOPORACEA/ BLUE CORALS/ BỘ SAN HỒ XANH	
	Helioporidae spp. ^{A25} / Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> .)	II CITES
	SCLERACTINIA/ STONY CORALS/ BỘ SAN ĐÁ	
	SCLERACTINIA spp. ^{A25} / Stony coral/ Các loài San hô đá	II CITES
	STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG	
	Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
	Tubiporidae spp. ^{A25} / Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống	II CITES
	MILLEPORINA/ BỘ SAN HỒ LỬA	
	Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
	Milleporidae spp. ^{A25} / Fire corals/ Các loài San hô lửa	II CITES
	STYLASTERINA/ BỘ SAN HỒ DÀI	

cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vẹn đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đề trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A25} Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

100

		Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài	
		Stylasteridae spp.^{A25}/ Lace corals/ Các loài San hô dài	II CITES
		Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		Cupressus tonkinensis/ Hoàng đàn hữu liên	IA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		<i>Dalbergia</i> spp.^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i>/ Trắc	II CITES; IIA
		Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i>^{#2}/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, Ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp./ Agarwood/Các loài Trâm chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp./ Ramin/ Các loài Trâm chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp./ Các loài Trâm chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
7117.90.20	-- Các đồ	trang sức khác, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i>/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i>/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i>/ Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i>/ American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i>/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập^{A15}, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania^{A16}, Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i>/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia^{A17}, Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan^{A18}, Philippin quy định tại Phụ lục II)	I CITES: IB

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

100

	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LÀN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cộc	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hồ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

100

	PROBOSCIDEA/ BỘ CỎ VÒI	
	Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
	<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN	
	ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
	GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT	
	Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ	
	<i>Corallium elatius</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium konjoi</i> / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
	HELIOPORACEA/ BLUE CORALS/ BỘ SAN HỒ XANH	
	Helioporidae spp. ^{A25} / Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> .)	II CITES
	SCLERACTINIA/ STONY CORALS/ BỘ SAN ĐÁ	
	SCLERACTINIA spp. ^{A25} / Stony coral/ Các loài San hô đá	II CITES
	STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG	
	Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
	Tubiporidae spp. ^{A25} / Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống	II CITES
	MILLEPORINA/ BỘ SAN HỒ LỬA	
	Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
	Milleporidae spp. ^{A25} / Fire corals/ Các loài San hô lửa	II CITES
	STYLASTERINA/ BỘ SAN HỒ DÀI	
	Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài	

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

- Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:
- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
 - Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vẹn đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
 - Buôn bán da thô;
 - Buôn bán lông;
 - Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
 - Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
 - Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
 - Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
 - Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
 - Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
 - Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
 - Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
 - Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
 - Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
 - Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đề trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).
- Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dùng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.
- Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A25} Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

100

		Stylasteridae spp. ^{A25} / Lace corals/ Các loài San hô dải	II CITES
		Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
		<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
		Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
		^{#15} <i>Dalbergia</i> spp. /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
		<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
		Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
		<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
		Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, Ramin/ Họ Trâm	
		<i>Aquilaria</i> spp./ Agarwood/Các loài Trâm chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
		<i>Gonystylus</i> spp./ Ramin/ Các loài Trâm chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
		<i>Gyrinops</i> spp./ Các loài Trâm chi <i>Gyrinops</i>	II CITES
		-- Bộ phận:	
7117.90.94		--- Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ, bao gồm:	
		CROCODYLIA/ ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODYLES/ BỘ CÁ SÁU	
		CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
		<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
		<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
		<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II)	I CITES: IB

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
 - Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
 - Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
 - Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
 - Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;
- ^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.
- ^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.
- ^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.
- ^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.
- ^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.
- ^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

100

	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
	SAURIA/ BỘ THẦN LÀN	
	Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu	
	<i>Salvator</i> spp./ Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	II CITES
	<i>Tupinambis</i> spp./ Tegu lizards/ Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	II CITES
	Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
	<i>Varanus</i> spp./ Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; IB
	<i>Varanus salvator</i> / Kỳ đà hoa	II CITES; IB
	SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẪN	
	Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
	<i>Boidae</i> spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
	<i>Bolyeriidae</i> spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
	<i>Loxocemidae</i> spp./ Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
	Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
	<i>Pythonidae</i> spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)/ Indian (rock) python/ Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)/ Trăn cột	II CITES; IIB
	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
	Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
	<i>Tropidophiidae</i> spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
	Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kạo-thìa (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	
	Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chi áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất

	PROBOSCIDEA/ BỘ CÓ VÒI	
	Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
	<i>Loxodonta africana</i> ^{A10} / Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	ANTIPATHARIA/Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN	
	ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
	GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT	
	Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ	
	<i>Corallium elatius</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium konjoi</i> / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)	III CITES
	<i>Corallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
	HELIOPORACEA/ BLUE CORALS/ BỘ SAN HỒ XANH	
	Helioporidae spp. ^{A25} / Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> .)	II CITES
	SCLERACTINIA/ STONY CORALS/ BỘ SAN ĐÁ	
	SCLERACTINIA spp. ^{A25} / Stony coral/ Các loài San hô đá	II CITES
	STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG	
	Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
	Tubiporidae spp. ^{A25} / Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống	II CITES
	MILLEPORINA/ BỘ SAN HỒ LỬA	
	Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
	Milleporidae spp. ^{A25} / Fire corals/ Các loài San hô lửa	II CITES
	STYLASTERINA/ BỘ SAN HỒ DÀI	

cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

- a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
 - b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
 - c) Buôn bán da thô;
 - d) Buôn bán lông;
 - e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
 - f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
 - g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
 - i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
 - ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
 - iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
 - iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
 - v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
 - vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
 - vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
 - h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).
- Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A25} Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

lcc

	Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài	
	Stylasteridae spp. ^{A25} / Lace corals/ Các loài San hô dài	II CITES
	Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
	<i>Cupressus tonkinensis</i> / Hoàng đàn hữu liên	IA
	Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} / Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> / Trắc	II CITES; IIA
	Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chi áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
	Thymelaeaceae (<i>Aquilariaceae</i>)/ Agarwood, Ramin/ Họ Trâm	
	<i>Aquilaria</i> spp./ Agarwood/Các loài Trâm chi <i>Aquilaria</i>	II CITES
	<i>Gonystylus</i> spp./ Ramin/ Các loài Trâm chi <i>Gonystylus</i>	II CITES
	<i>Gyrinops</i> spp./ Các loài Trâm chi <i>Gyrinops</i>	II CITES

Chú giải:

Trong Bảng mã HS này, các ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. I CITES, II CITES và III CITES là Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. IA, IIA, IB, IIB là Nhóm thực vật rừng, động vật rừng tại Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Trong bảng mã HS này, tên gọi chính thức của loài động vật, thực vật là tên khoa học (Latin), tên tiếng Việt và tên tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

^{#15} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

One